

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT**

**Cập nhật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh áp dụng đối với người dân khi sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế hoặc khi sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế (mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu)**

**(thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND Tỉnh Đồng Nai ngày 10/12/2025)**

Đơn vị tính: đồng

| STT               | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                                                                               | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| <b>CT-Scanner</b> |                                                                                                                                                                    |                                |                                    |         |
| 1                 | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                         | 550.100                        | 550.100                            |         |
| 2                 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                               | 1.732.400                      | 1.732.400                          |         |
| 3                 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                         | 1.486.800                      | 1.486.800                          |         |
| 4                 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                            | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 5                 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                         | 550.100                        | 550.100                            |         |
| 6                 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                        | 1.486.800                      | 1.486.800                          |         |
| 7                 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                          | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 8                 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                       | 550.100                        | 550.100                            |         |
| 9                 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                     | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 10                | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                  | 550.100                        | 550.100                            |         |
| 11                | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)                                                                                                            | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 12                | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)                                                                                                             | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 13                | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)                                                                                                                 | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 14                | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)                                                                                                                | 1.732.400                      | 1.732.400                          |         |
| 15                | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)                                                                                                            | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 16                | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)                                                                                                           | 1.732.400                      | 1.732.400                          |         |
| 17                | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                                        | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 18                | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                      | 1.732.400                      | 1.732.400                          |         |
| 19                | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                              | 550.100                        | 550.100                            |         |
| 20                | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                  | 1.732.400                      | 1.732.400                          |         |
| 21                | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                            | 1.486.800                      | 1.486.800                          |         |
| 22                | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                     | 550.100                        | 550.100                            |         |
| 23                | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                              | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 24                | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                             | 1.732.400                      | 1.732.400                          |         |
| 25                | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                           | 550.100                        | 550.100                            |         |
| 26                | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)                                                                                                              | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 27                | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)                                                                                                             | 1.732.400                      | 1.732.400                          |         |
| 28                | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                           | 2.779.200                      | 2.779.200                          |         |
| 29                | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                   | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 30                | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)                                      | 1.732.400                      | 1.732.400                          |         |
| 31                | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | 550.100                        | 550.100                            |         |
| 32                | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]     | 1.732.400                      | 1.732.400                          |         |

| STT             | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                                                                                                | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 33              | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                | 1.486.800                      | 1.486.800                          |         |
| 34              | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 1.732.400                      | 1.732.400                          |         |
| 35              | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                           | 1.486.800                      | 1.486.800                          |         |
| 36              | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                                           | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 37              | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                      | 1.486.800                      | 1.486.800                          |         |
| 38              | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                          | 550.100                        | 550.100                            |         |
| 39              | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                                   | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 40              | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)                                                                                                                                                | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 41              | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)                                                                                                                                              | 1.732.400                      | 1.732.400                          |         |
| 42              | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                                 | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 43              | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                               | 1.732.400                      | 1.732.400                          |         |
| 44              | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                                              | 663.400                        | 663.400                            |         |
| 45              | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                            | 1.732.400                      | 1.732.400                          |         |
| 46              | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                                           | 550.100                        | 550.100                            |         |
| 47              | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                         | 1.486.800                      | 1.486.800                          |         |
| 48              | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)                                                                                                                             | 550.100                        | 550.100                            |         |
| 49              | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)                                                                                                                                 | -                              | 663.400                            |         |
| 50              | Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                              | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 51              | Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                 | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 52              | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)                                                                                                                      | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 53              | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                    | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 54              | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                          | 550.100                        | 550.100                            |         |
| <b>Điện cơ</b>  |                                                                                                                                                                                     |                                |                                    |         |
| 55              | Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)                                                                                                                                                         | 135.300                        | 135.300                            |         |
| 56              | Điện cơ thanh quản                                                                                                                                                                  | 135.300                        | 135.300                            |         |
| 57              | Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)                                                                                                                                                         | 155.600                        | 155.600                            |         |
| 58              | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                                                                                                             | 86.200                         | 86.200                             |         |
| 59              | Đo điện thế kích thích bằng điện cơ                                                                                                                                                 | 135.300                        | 135.300                            |         |
| 60              | Ghi điện cơ bằng điện cực kim                                                                                                                                                       | 135.300                        | 135.300                            |         |
| 61              | Ghi điện cơ cấp cứu                                                                                                                                                                 | 135.300                        | 135.300                            |         |
| 62              | Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể                                                                                                                                   | 135.300                        | 135.300                            |         |
| 63              | Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác                                                                                                                                | 135.300                        | 135.300                            |         |
| 64              | Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới                                                                                         | 135.300                        | 135.300                            |         |
| 65              | Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên                                                                                         | 135.300                        | 135.300                            |         |
| 66              | Ghi điện cơ kim                                                                                                                                                                     | 135.300                        | 135.300                            |         |
| 67              | Xoa bóp áp lực hơi                                                                                                                                                                  | 32.900                         | 32.900                             |         |
| <b>Điện não</b> |                                                                                                                                                                                     |                                |                                    |         |
| 68              | Điện não đồ thường quy                                                                                                                                                              | 75.200                         | 75.200                             |         |
| 69              | Ghi điện não đồ thông thường                                                                                                                                                        | 75.200                         | 75.200                             |         |
| 70              | Ghi điện não đồ vi tính                                                                                                                                                             | 75.200                         | 75.200                             |         |
| <b>Điện tim</b> |                                                                                                                                                                                     |                                |                                    |         |
| 71              | Điện tim thường                                                                                                                                                                     | 39.900                         | 39.900                             |         |
| 72              | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                                                                                                     | 39.900                         | 39.900                             |         |
| 73              | Holter điện tâm đồ                                                                                                                                                                  | 215.800                        | 215.800                            |         |
| 74              | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa                                                                                                                      | 55.000                         | 55.000                             |         |
| <b>Hô hấp</b>   |                                                                                                                                                                                     |                                |                                    |         |
| 75              | Đo chức năng hô hấp                                                                                                                                                                 | 144.300                        | 144.300                            |         |
| <b>MRI</b>      |                                                                                                                                                                                     |                                |                                    |         |
| 76              | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 77              | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                        | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 78              | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                              | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 79              | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                      | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 80              | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                  | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 81              | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                          | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |

| STT            | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                                                                                                       | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 82             | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                                                                      | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 83             | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                    | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 84             | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)                                                                                                                            | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 85             | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                    | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 86             | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)                                                                                                                            | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 87             | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)                                                                                                                          | 8.738.400                      | 8.738.400                          |         |
| 88             | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                           | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 89             | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                        | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 90             | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                              | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 91             | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)                                                                                                                            | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 92             | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                     | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 93             | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                         | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 94             | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                            | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 95             | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                        | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 96             | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                     | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 97             | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                      | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 98             | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                              | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 99             | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                            | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 100            | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                               | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 101            | Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)                                                 | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 102            | Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)                                              | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 103            | Chụp cộng hưởng từ tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]                                                    | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 104            | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                                                                | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 105            | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                          | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 106            | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)                                                                                                        | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 107            | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 108            | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)    | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 109            | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                                                                    | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 110            | Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                     | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 111            | Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                             | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| 112            | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                | 1.341.500                      | 1.341.500                          |         |
| 113            | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                        | 2.250.800                      | 2.250.800                          |         |
| <b>Nội Soi</b> |                                                                                                                                                                                            |                                |                                    |         |
| 114            | Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)                                                                                                                         | 575.300                        | 575.300                            |         |
| 115            | Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật                                                                                                                                   | 953.800                        | 953.800                            |         |
| 116            | Nội soi bề cuốn mũi dưới                                                                                                                                                                   | 165.500                        | 165.500                            |         |
| 117            | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)                                                                                                                                             | 286.500                        | 286.500                            |         |
| 118            | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)                                                                                                                                          | 216.500                        | 216.500                            |         |
| 119            | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm                                                                                                                                        | 1.108.300                      | 1.108.300                          |         |
| 120            | Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa                                                                                                                                          | 1.743.100                      | 1.743.100                          |         |
| 121            | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori                                                                                                                                  | 317.000                        | 317.000                            |         |
| 122            | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su                                                                                                                     | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 123            | Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản                                                                                                                                   | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 124            | Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm                                                                                                                                                   | 310.500                        | 310.500                            |         |
| 125            | Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực                                                                                             | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 126            | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu                                                                                                                                      | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 127            | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị                                                                                                            | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 128            | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                                                                                                                             | 1.743.100                      | 1.743.100                          |         |
| 129            | Nội soi đại tràng sigma                                                                                                                                                                    | 352.100                        | 352.100                            |         |
| 130            | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                                                                                                                                                   | 352.100                        | 352.100                            |         |
| 131            | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết                                                                                                                                                    | 468.800                        | 468.800                            |         |
| 132            | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                                                                                                                                             | 656.700                        | 656.700                            |         |

| STT            | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                            | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 133            | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                                         | 352.100                        | 352.100                            |         |
| 134            | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                                       | 468.800                        | 468.800                            |         |
| 135            | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]                                                         | 705.500                        | 705.500                            |         |
| 136            | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]                                                         | 489.900                        | 489.900                            |         |
| 137            | Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên                                                           | 2.332.600                      | 2.332.600                          |         |
| 138            | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                                                       | 321.400                        | 321.400                            |         |
| 139            | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                                               | 545.500                        | 545.500                            |         |
| 140            | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê                                                        | 321.400                        | 321.400                            |         |
| 141            | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su                                  | 283.800                        | 283.800                            |         |
| 142            | Nội soi họng                                                                                    | 40.000                         | 40.000                             |         |
| 143            | Nội soi khí phế quản cấp cứu                                                                    | 1.508.100                      | 1.508.100                          |         |
| 144            | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]                                                        | 3.308.100                      | 3.308.100                          |         |
| 145            | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]                                                   | 705.500                        | 705.500                            |         |
| 146            | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]                                             | 213.900                        | 213.900                            |         |
| 147            | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]                                                          | 170.600                        | 170.600                            |         |
| 148            | Nội soi mũi                                                                                     | 40.000                         | 40.000                             |         |
| 149            | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết                                                    | 545.500                        | 545.500                            |         |
| 150            | Nội soi Mũi xoang                                                                               | -                              | 40.000                             |         |
| 151            | Nội soi niệu quản chẩn đoán                                                                     | 975.300                        | 975.300                            |         |
| 152            | Nội soi ổ bụng- sinh thiết                                                                      | 1.095.300                      | 1.095.300                          |         |
| 153            | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]                                     | 3.308.100                      | 3.308.100                          |         |
| 154            | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]                                     | 757.600                        | 757.600                            |         |
| 155            | Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần                     | 2.938.400                      | 2.938.400                          |         |
| 156            | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                                                                    | 321.400                        | 321.400                            |         |
| 157            | Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]                                                               | 1.601.900                      | 1.601.900                          |         |
| 158            | Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]                                                               | 545.500                        | 545.500                            |         |
| 159            | Nội soi tai                                                                                     | 40.000                         | 40.000                             |         |
| 160            | Nội soi tai mũi họng                                                                            | 116.100                        | 116.100                            |         |
| 161            | Nội soi tai mũi họng [Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng]                                           | 40.000                         | 40.000                             |         |
| 162            | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê                                                    | 549.900                        | 549.900                            |         |
| 163            | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]                                   | 754.400                        | 754.400                            |         |
| 164            | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]                                   | 404.900                        | 404.900                            |         |
| 165            | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                                                            | 245.500                        | 245.500                            |         |
| 166            | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết                                                     | 245.500                        | 245.500                            |         |
| 167            | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ                                                              | 321.400                        | 321.400                            |         |
| 168            | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 169            | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu                                                   | 276.500                        | 276.500                            |         |
| 170            | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                                          | 276.500                        | 276.500                            |         |
| 171            | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi                                             | 677.500                        | 677.500                            |         |
| 172            | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                                          | 1.743.100                      | 1.743.100                          |         |
| 173            | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê                                              | 276.500                        | 276.500                            |         |
| 174            | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]                                    | 255.500                        | 255.500                            |         |
| 175            | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê                                               | 276.500                        | 276.500                            |         |
| 176            | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]                                     | 774.400                        | 774.400                            |         |
| 177            | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]                                     | 350.500                        | 350.500                            |         |
| 178            | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]                   | 493.800                        | 493.800                            |         |
| 179            | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]                | 276.500                        | 276.500                            |         |
| 180            | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                                          | 493.800                        | 493.800                            |         |
| 181            | Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực                   | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 182            | Nội soi trực tràng ống mềm                                                                      | 215.200                        | 215.200                            |         |
| 183            | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                                                        | 323.500                        | 323.500                            |         |
| 184            | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                                                     | 215.200                        | 215.200                            |         |
| 185            | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                                                        | 323.500                        | 323.500                            |         |
| <b>Siêu âm</b> |                                                                                                 |                                |                                    |         |
| 186            | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm                                        | 69.400                         | 69.400                             |         |
| 187            | Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ                                                        | 252.300                        | 252.300                            |         |
| 188            | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                                      | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 189            | Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da                           | 2.125.300                      | 2.125.300                          |         |
| 190            | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                                 | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 191            | Siêu âm Doppler động mạch thận                                                                  | 252.300                        | 252.300                            |         |
| 192            | Siêu âm Doppler động mạch tử cung                                                               | 252.300                        | 252.300                            |         |
| 193            | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                                   | 252.300                        | 252.300                            |         |

| STT               | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                                       | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 194               | Siêu âm Doppler dương vật                                                                                                  | 89.300                         | 89.300                             |         |
| 195               | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)                                         | 252.300                        | 252.300                            |         |
| 196               | Siêu âm Doppler tim, van tim                                                                                               | 252.300                        | 252.300                            |         |
| 197               | Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên                                                                           | 89.300                         | 89.300                             |         |
| 198               | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                                                                   | 252.300                        | 252.300                            |         |
| 199               | Siêu âm Doppler tử cung phần phụ                                                                                           | 89.300                         | 89.300                             |         |
| 200               | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                                                                      | 252.300                        | 252.300                            |         |
| 201               | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                                                                        | 89.300                         | 89.300                             |         |
| 202               | Siêu âm Doppler tuyến vú                                                                                                   | 89.300                         | 89.300                             |         |
| 203               | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                                                                      | 89.300                         | 89.300                             |         |
| 204               | Siêu âm dương vật                                                                                                          | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 205               | Siêu âm hạch vùng cổ                                                                                                       | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 206               | Siêu âm hốc mắt                                                                                                            | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 207               | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                                                                | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 208               | Siêu âm màng phổi                                                                                                          | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 209               | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                                                                  | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 210               | Siêu âm mắt                                                                                                                | 69.700                         | 69.700                             |         |
| 211               | Siêu âm nhân cầu                                                                                                           | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 212               | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                                                      | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 213               | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                                                                          | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 214               | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                                                                             | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 215               | Siêu âm qua thóp                                                                                                           | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 216               | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                                                        | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 217               | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                                                         | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 218               | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                                                        | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 219               | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                                                               | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 220               | Siêu âm tĩnh hoàn hai bên                                                                                                  | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 221               | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                                                               | 195.600                        | 195.600                            |         |
| 222               | Siêu âm tử cung phần phụ                                                                                                   | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 223               | Siêu âm tuyến giáp                                                                                                         | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 224               | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                                                                   | 58.600                         | 58.600                             |         |
| <b>Xét nghiệm</b> |                                                                                                                            |                                |                                    |         |
| 225               | Chlamydia test nhanh                                                                                                       | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 226               | Định lượng D-Dimer [Máu]                                                                                                   | 272.900                        | 272.900                            |         |
| 227               | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động                             | 60.800                         | 60.800                             |         |
| 228               | Thời gian đông máu                                                                                                         | -                              | 13.600                             |         |
| 229               | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                        | 13.600                         | 13.600                             |         |
| 230               | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                       | 68.400                         | 68.400                             |         |
| 231               | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                                    | 43.500                         | 43.500                             |         |
| 232               | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động | 43.500                         | 43.500                             |         |
| 233               | Định lượng Amylase [dịch]                                                                                                  | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 234               | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]                                                                                      | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 235               | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]                                                                            | 28.000                         | 28.000                             |         |
| 236               | Định lượng Clo [dịch não tủy]                                                                                              | 23.400                         | 23.400                             |         |
| 237               | Định lượng Creatinin [dịch]                                                                                                | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 238               | Định lượng Glucose [dịch chọc dò]                                                                                          | 13.400                         | 13.400                             |         |
| 239               | Định lượng Glucose [dịch não tủy]                                                                                          | 13.400                         | 13.400                             |         |
| 240               | Định lượng Protein [dịch chọc dò]                                                                                          | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 241               | Định lượng Protein [dịch não tủy]                                                                                          | 11.200                         | 11.200                             |         |
| 242               | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]                                                                                      | 28.000                         | 28.000                             |         |
| 243               | Định lượng Urê [dịch]                                                                                                      | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 244               | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]                                                                       | 28.000                         | 28.000                             |         |
| 245               | Phản ứng Pandy [dịch]                                                                                                      | 8.800                          | 8.800                              |         |
| 246               | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                                                    | 8.800                          | 8.800                              |         |
| 247               | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                                                                             | 30.200                         | 30.200                             |         |
| 248               | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                                                                                               | 30.200                         | 30.200                             |         |
| 249               | Định lượng Acid Uric [Máu]                                                                                                 | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 250               | Định lượng Albumin [Máu]                                                                                                   | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 251               | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                                                                       | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 252               | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                                                                       | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 253               | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                                                                           | 13.400                         | 13.400                             |         |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                                                                              | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 254 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                                                                                                                            | 28.000                         | 28.000                             |         |
| 255 | Định lượng Creatinin (máu)                                                                                                                                        | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 256 | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                                                                                                                               | 56.100                         | 56.100                             |         |
| 257 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]                                                                                                     | 56.100                         | 56.100                             |         |
| 258 | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]( VPM)                                                                                                                              | -                              | 33.600                             |         |
| 259 | Định lượng Ferritin                                                                                                                                               | 84.100                         | 84.100                             |         |
| 260 | Định lượng Glucose [Máu]                                                                                                                                          | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 261 | Định lượng HbA1c [Máu]                                                                                                                                            | 105.300                        | 105.300                            |         |
| 262 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]                                                                                                     | 28.000                         | 28.000                             |         |
| 263 | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]                                                                                                                             | 100.900                        | 100.900                            |         |
| 264 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]                                                                                                      | 28.000                         | 28.000                             |         |
| 265 | Định lượng Mg [Máu]                                                                                                                                               | 33.600                         | 33.600                             |         |
| 266 | Định lượng Phospho (máu)                                                                                                                                          | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 267 | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                                                                                                                                | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 268 | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                                                                                                                           | 39.200                         | 39.200                             |         |
| 269 | Định lượng sắt huyết thanh                                                                                                                                        | 33.600                         | 33.600                             |         |
| 270 | Định lượng Transferin                                                                                                                                             | 67.300                         | 67.300                             |         |
| 271 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                                                                                                                                | 28.000                         | 28.000                             |         |
| 272 | Định lượng Urê máu [Máu]                                                                                                                                          | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 273 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                                                                                                                        | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 274 | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                                                                                                                          | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 275 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                                                                                                                        | 22.400                         | 22.400                             |         |
| 276 | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]                                                                                                                             | 28.000                         | 28.000                             |         |
| 277 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                                                                                                                             | 28.000                         | 28.000                             |         |
| 278 | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]                                                                                                            | 39.200                         | 39.200                             |         |
| 279 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                                                                                                                  | 20.000                         | 20.000                             |         |
| 280 | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]                                                                                                                       | 28.000                         | 28.000                             |         |
| 281 | Đo hoạt độ Lipase [Máu]                                                                                                                                           | 61.700                         | 61.700                             |         |
| 282 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén                                                                             | -                              | 166.200                            |         |
| 283 | Streptococcus pyogenes ASO                                                                                                                                        | 45.500                         | 45.500                             |         |
| 284 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                                                                                                                | 16.000                         | 16.000                             |         |
| 285 | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                                                                                                                                          | 224.400                        | 224.400                            |         |
| 286 | Cặn Addis                                                                                                                                                         | 44.800                         | 44.800                             |         |
| 287 | Định lượng Amylase [niệu]                                                                                                                                         | 39.200                         | 39.200                             |         |
| 288 | Định lượng Axit Uric [niệu]                                                                                                                                       | 16.800                         | 16.800                             |         |
| 289 | Định lượng Canxi (niệu)                                                                                                                                           | 25.600                         | 25.600                             |         |
| 290 | Định lượng Creatinin (niệu)                                                                                                                                       | 16.800                         | 16.800                             |         |
| 291 | Định lượng Glucose (niệu)                                                                                                                                         | 14.400                         | 14.400                             |         |
| 292 | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]                                                                                                                       | 44.800                         | 44.800                             |         |
| 293 | Định lượng Protein (niệu)                                                                                                                                         | 14.400                         | 14.400                             |         |
| 294 | Định lượng Urê (niệu)                                                                                                                                             | 16.800                         | 16.800                             |         |
| 295 | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                                                                                                                       | 28.600                         | 28.600                             |         |
| 296 | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bảng máy tự động)                                                                                                              | 44.800                         | 44.800                             |         |
| 297 | Máu lắng (bảng máy tự động)                                                                                                                                       | 37.300                         | 37.300                             |         |
| 298 | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                         | 39.700                         | 39.700                             |         |
| 299 | Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm                                                                                                               | 18.600                         | 18.600                             |         |
| 300 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                                                           | 49.700                         | 49.700                             |         |
| 301 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                                                                                        | 43.500                         | 43.500                             |         |
| 302 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động | 95.300                         | 95.300                             |         |
| 303 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công            | 58.300                         | 58.300                             |         |
| 304 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh (VPM)                                                                                                                             | -                              | 142.500                            |         |
| 305 | Dengue virus NS1Ag test nhanh (VPM)                                                                                                                               | -                              | 142.500                            |         |
| 306 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                                                                                                         | 95.300                         | 95.300                             |         |
| 307 | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu](VPM)                                                                                                   | -                              | 89.700                             |         |
| 308 | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                                                                                                                      | 144.200                        | 144.200                            |         |
| 309 | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]                                                                                                              | 144.200                        | 144.200                            |         |
| 310 | Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu][VIỆN PHÍ]                                                                                                       | -                              | 139.200                            |         |
| 311 | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]                                                                                                                  | 89.700                         | 89.700                             |         |
| 312 | Định lượng Cortisol (máu)                                                                                                                                         | 95.300                         | 95.300                             |         |
| 313 | Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu][VIỆN PHÍ]                                                                                                                            | -                              | 100.900                            |         |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                                          | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 314 | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                                                                                  | 67.300                         | 67.300                             |         |
| 315 | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                                                                                         | 67.300                         | 67.300                             |         |
| 316 | Định lượng HE4 [Máu][VIỆN PHÍ]                                                                                                | -                              | 312.500                            |         |
| 317 | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]                                                                                           | 424.700                        | 424.700                            |         |
| 318 | Định lượng Pro-calcitonin [Máu]                                                                                               | 414.700                        | 414.700                            |         |
| 319 | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]                                                              | 95.300                         | 95.300                             |         |
| 320 | Định lượng Troponin I [Máu]                                                                                                   | 78.500                         | 78.500                             |         |
| 321 | Định lượng Troponin T hs [Máu]                                                                                                | 78.500                         | 78.500                             |         |
| 322 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]                                                                            | 61.700                         | 61.700                             |         |
| 323 | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF - Placental Growth Factor) [Máu]                                                     | -                              | 761.300                            |         |
| 324 | HBeAg miễn dịch tự động                                                                                                       | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 325 | HBsAb định lượng                                                                                                              | 126.400                        | 126.400                            |         |
| 326 | HBsAg miễn dịch tự động                                                                                                       | 81.700                         | 81.700                             |         |
| 327 | HBsAg test nhanh                                                                                                              | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 328 | HCV Ab miễn dịch tự động                                                                                                      | 130.500                        | 130.500                            |         |
| 329 | HCV Ab test nhanh                                                                                                             | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 330 | HIV Ab test nhanh (VPM)                                                                                                       | -                              | 58.600                             |         |
| 331 | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động (VPM)                                                                                             | -                              | 142.500                            |         |
| 332 | HIV kháng định (*)                                                                                                            | -                              | 201.200                            |         |
| 333 | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                                                                                           | 130.500                        | 130.500                            |         |
| 334 | Rubella virus IgG miễn dịch tự động (VPM)                                                                                     | -                              | 130.500                            |         |
| 335 | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                                                                                           | 156.600                        | 156.600                            |         |
| 336 | Rubella virus IgM miễn dịch tự động (VPM)                                                                                     | -                              | 156.600                            |         |
| 337 | Sàng lọc sơ sinh( G6PD, TSh, 17OH-P) [Viện phí]                                                                               | -                              | 232.800                            |         |
| 338 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]                                                                   | 95.100                         | 95.100                             |         |
| 339 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]                                                                    | -                              | 41.700                             |         |
| 340 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                    | 42.100                         | 42.100                             |         |
| 341 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)                                                                                      | 42.100                         | 42.100                             |         |
| 342 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | 49.700                         | 49.700                             |         |
| 343 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                   | 93.300                         | 93.300                             |         |
| 344 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                       | 93.300                         | 93.300                             |         |
| 345 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                  | 33.500                         | 33.500                             |         |
| 346 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)                                                                                    | 33.500                         | 33.500                             |         |
| 347 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]                                                 | 24.800                         | 24.800                             |         |
| 348 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                              | 80.500                         | 80.500                             |         |
| 349 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                            | 73.200                         | 73.200                             |         |
| 350 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                | 73.200                         | 73.200                             |         |
| 351 | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)                                                              | 186.600                        | 186.600                            |         |
| 352 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                                                                                             | 74.200                         | 74.200                             |         |
| 353 | Đơn bảo đường ruột soi tươi                                                                                                   | 45.500                         | 45.500                             |         |
| 354 | Helicobacter pylori Ag test nhanh                                                                                             | 171.100                        | 171.100                            |         |
| 355 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                                                                                        | 41.700                         | 41.700                             |         |
| 356 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi                                                                       | 45.500                         | 45.500                             |         |
| 357 | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang                                                                                      | 190.400                        | 190.400                            |         |
| 358 | Tế bào học dịch chái phế quản                                                                                                 | 190.400                        | 190.400                            |         |
| 359 | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim                                                                                           | 190.400                        | 190.400                            |         |
| 360 | Tế bào học dịch màng khớp                                                                                                     | 190.400                        | 190.400                            |         |
| 361 | Tế bào học dịch rửa ổ bụng                                                                                                    | 190.400                        | 190.400                            |         |
| 362 | Tế bào học dịch rửa phế quản                                                                                                  | 190.400                        | 190.400                            |         |
| 363 | Tế bào học đờm                                                                                                                | 190.400                        | 190.400                            |         |
| 364 | Tế bào học nước tiểu                                                                                                          | 190.400                        | 190.400                            |         |
| 365 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                               | 39.700                         | 39.700                             |         |
| 366 | Trichomonas vaginalis soi tươi                                                                                                | 45.500                         | 45.500                             |         |
| 367 | Trứng giun, sán soi tươi                                                                                                      | 45.500                         | 45.500                             |         |
| 368 | Vì khuẩn kháng thuốc định tính                                                                                                | 213.800                        | 213.800                            |         |
| 369 | Vì khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động                                                                                         | 213.800                        | 213.800                            |         |
| 370 | Vì khuẩn nhuộm soi                                                                                                            | 74.200                         | 74.200                             |         |

| STT            | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                              | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 371            | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                   | 325.200                        | 325.200                            |         |
| 372            | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường                           | 261.000                        | 261.000                            |         |
| 373            | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động                      | 325.200                        | 325.200                            |         |
| 374            | Vi nấm nhuộm soi                                                                  | 45.500                         | 45.500                             |         |
| 375            | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy [VIỆN PHÍ]                              | -                              | 190.400                            |         |
| 376            | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liquei Prep                                | 601.700                        | 601.700                            |         |
| 377            | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin [sau sinh] | -                              | 136.200                            |         |
| 378            | Xét nghiệm 5 chất (Morphin, Amphetamin, Marijuana, Codein, Heroin) [Viện phí]     | -                              | 179.200                            |         |
| 379            | Định lượng Testosterol [Máu]                                                      | 97.500                         | 97.500                             |         |
| 380            | Vi khuẩn test nhanh [Test lao]                                                    | 261.000                        | 261.000                            |         |
| 381            | Lọc rửa tinh trùng                                                                | -                              | 971.000                            |         |
| 382            | Tinh dịch đồ                                                                      | -                              | 339.000                            |         |
| 383            | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)      | 87.000                         | 87.000                             |         |
| 384            | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)      | 87.000                         | 87.000                             |         |
| 385            | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)          | 87.000                         | 87.000                             |         |
| 386            | HBV đo tải lượng hệ thống tự động                                                 | -                              | 1.351.700                          |         |
| 387            | HCV đo tải lượng hệ thống tự động                                                 | -                              | 1.361.700                          |         |
| 388            | Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou [VIỆN PHÍ]                                | -                              | 417.200                            |         |
| <b>X-quang</b> |                                                                                   |                                |                                    |         |
| 389            | Chụp X-quang bằng quang trên xương mu                                             | 246.800                        | 246.800                            |         |
| 390            | Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]           | 649.800                        | 649.800                            |         |
| 391            | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                                             | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 392            | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]               | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 393            | Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]                                          | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 394            | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]                                    | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 395            | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]                            | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 396            | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                            | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 397            | Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                      | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 398            | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]               | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 399            | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]                     | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 400            | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]                           | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 401            | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]                     | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 402            | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]               | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 403            | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                     | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 404            | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]                               | 304.800                        | 304.800                            |         |
| 405            | Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]                                        | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 406            | Chụp X-quang đường mật qua Kehr                                                   | 280.800                        | 280.800                            |         |
| 407            | Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]                                    | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 408            | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                                                | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 409            | Chụp X-quang hô yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]                            | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 410            | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                                | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 411            | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]                   | 130.300                        | 130.300                            |         |
| 412            | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                   | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 413            | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]                                    | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 414            | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]                              | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 415            | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]                    | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 416            | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                 | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 417            | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]                                  | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 418            | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]                              | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 419            | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                          | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 420            | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                                       | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 421            | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                                     | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 422            | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                                    | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 423            | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]                                | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 424            | Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]                                             | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 425            | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]                      | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 426            | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                           | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 427            | Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng                                       | 604.800                        | 604.800                            |         |
| 428            | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                                                  | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 429            | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]                                  | 23.700                         | 23.700                             |         |
| 430            | Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]                                       | 73.300                         | 73.300                             |         |

| STT                 | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                        | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú                |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| 431                 | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]                          | 264.800                        | 264.800                            |                        |
| 432                 | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]                                       | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 433                 | Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)                  | 984.800                        | 984.800                            |                        |
| 434                 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]         | -                              | 105.300                            |                        |
| 435                 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]                              | -                              | 105.300                            |                        |
| 436                 | Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]                      | -                              | 105.300                            |                        |
| 437                 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                      | -                              | 105.300                            |                        |
| 438                 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                | -                              | 105.300                            |                        |
| 439                 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]         | -                              | 105.300                            |                        |
| 440                 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]               | -                              | 105.300                            |                        |
| 441                 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]               | -                              | 105.300                            |                        |
| 442                 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]         | -                              | 105.300                            |                        |
| 443                 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]               | -                              | 105.300                            |                        |
| 444                 | Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                          | -                              | 105.300                            |                        |
| 445                 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]             | -                              | 105.300                            |                        |
| 446                 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]           | -                              | 105.300                            |                        |
| 447                 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 2 phim]                        | -                              | 105.300                            |                        |
| 448                 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                              | -                              | 105.300                            |                        |
| 449                 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]                               | -                              | 105.300                            |                        |
| 450                 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                     | -                              | 105.300                            |                        |
| 451                 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                  | -                              | 105.300                            |                        |
| 452                 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                   | -                              | 105.300                            |                        |
| 453                 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                   | -                              | 105.300                            |                        |
| 454                 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                        | -                              | 105.300                            |                        |
| 455                 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                        | -                              | 105.300                            |                        |
| 456                 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]                        | -                              | 105.300                            |                        |
| 457                 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                                  | -                              | 73.300                             |                        |
| 458                 | Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]                                       | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 459                 | Chụp X-quang tại giường                                                     | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 460                 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]              | 264.800                        | 264.800                            |                        |
| 461                 | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]                  | 264.800                        | 264.800                            |                        |
| 462                 | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]                           | 411.800                        | 411.800                            |                        |
| 463                 | Chụp X-quang tuyến vú                                                       | 102.300                        | 102.300                            |                        |
| 464                 | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]                                     | 451.800                        | 451.800                            |                        |
| 465                 | Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền               | 9.968.100                      | 9.968.100                          |                        |
| 466                 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                     | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 467                 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]   | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 468                 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim] | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 469                 | Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]            | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 470                 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                  | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 471                 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                   | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 472                 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                   | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 473                 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]        | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 474                 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]        | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 475                 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]         | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 476                 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [số hóa 1 phim]                     | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 477                 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                        | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 478                 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                        | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| 479                 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]                        | 73.300                         | 73.300                             |                        |
| <b>Dịch vụ khác</b> |                                                                             |                                |                                    |                        |
| 480                 | Cấp cứu ngoại viện (VIỆN PHÍ)                                               | -                              | 19.000                             | Giá xăng theo thời giá |
| 481                 | Chuyển bệnh theo xăng ngân sách                                             | -                              | 19.000                             | Giá xăng theo thời giá |
| 482                 | Chuyển viện Bệnh viện Chợ Rẫy 1 chuyển (xe 38 lít)                          | -                              | 722.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 483                 | Chuyển viện Bệnh viện Chợ Rẫy 1/2 chuyển (xe 38 lít)                        | -                              | 361.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 484                 | Chuyển viện Bệnh viện Chợ Rẫy 1/3 chuyển (xe 38 lít)                        | -                              | 240.667                            | Giá xăng theo thời giá |
| 485                 | Chuyển viện Bệnh viện Chợ Rẫy 1/4 chuyển (xe 38 lít)                        | -                              | 180.500                            | Giá xăng theo thời giá |
| 486                 | Chuyển viện Bệnh viện ĐH Y Dược Tp.HCM 1 chuyển (xe 38 lít)                 | -                              | 722.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 487                 | Chuyển viện Bệnh viện ĐH Y Dược Tp.HCM 1/2 chuyển (xe 38 lít)               | -                              | 361.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 488                 | Chuyển viện Bệnh viện ĐH Y Dược Tp.HCM 1/3 chuyển (xe 38 lít)               | -                              | 240.667                            | Giá xăng theo thời giá |
| 489                 | Chuyển viện Bệnh viện ĐH Y Dược Tp.HCM 1/4 chuyển (xe 38 lít)               | -                              | 180.500                            | Giá xăng theo thời giá |
| 490                 | Chuyển viện Bệnh viện ĐK Đồng Nai 1 chuyển (xe 18 lít)                      | -                              | 342.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 491                 | Chuyển viện Bệnh viện ĐK Đồng Nai 1/2 chuyển (xe 18 lít)                    | -                              | 171.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 492                 | Chuyển viện Bệnh viện ĐK Đồng Nai 1/3 chuyển (xe 18 lít)                    | -                              | 114.000                            | Giá xăng theo thời giá |

| STT                 | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                    | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú                |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| 493                 | Chuyển viện Bệnh viện ĐK Đồng Nai 1/4 chuyển (xe 18 lít)                | -                              | 85.500                             | Giá xăng theo thời giá |
| 494                 | Chuyển viện Bệnh viện ĐK Thống Nhất (Đồng Nai) 1 chuyển (xe 16 lít)     | -                              | 304.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 495                 | Chuyển viện Bệnh viện ĐK Thống Nhất (Đồng Nai) 1/2 chuyển (xe 16 lít)   | -                              | 152.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 496                 | Chuyển viện Bệnh viện ĐK Thống Nhất (Đồng Nai) 1/3 chuyển (xe 16 lít)   | -                              | 101.333                            | Giá xăng theo thời giá |
| 497                 | Chuyển viện Bệnh viện ĐK Thống Nhất (Đồng Nai) 1/4 chuyển (xe 16 lít)   | -                              | 76.000                             | Giá xăng theo thời giá |
| 498                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhân Dân 115 - 1 chuyển (xe 38 lít)               | -                              | 722.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 499                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhân Dân 115 - 1/3 chuyển (xe 38 lít)             | -                              | 240.667                            | Giá xăng theo thời giá |
| 500                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhân Dân 115 - 1/4 chuyển (xe 38 lít)             | -                              | 180.500                            | Giá xăng theo thời giá |
| 501                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhân Dân 115 -1/2 chuyển (xe 38 lít)              | -                              | 361.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 502                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng 2 (TP.HCM) 1/2 chuyển (xe 38 lít)        | -                              | 361.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 503                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng 2 (TP.HCM) 1 chuyển (xe 38 lít)          | -                              | 722.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 504                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng 2 (TP.HCM) 1/3 chuyển (xe 38 lít)        | -                              | 240.667                            | Giá xăng theo thời giá |
| 505                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng 2 (TP.HCM) 1/4 chuyển (xe 38 lít)        | -                              | 180.500                            | Giá xăng theo thời giá |
| 506                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai 1 chuyển(xe 18 lít )            | -                              | 342.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 507                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai 1/2 chuyển(xe 18 lít )          | -                              | 171.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 508                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai 1/3 chuyển(xe 18 lít )          | -                              | 114.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 509                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai 1/4 chuyển(xe 18 lít )          | -                              | 85.500                             | Giá xăng theo thời giá |
| 510                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng I (TP.HCM) 1/3 chuyển (xe 38 lít)        | -                              | 240.667                            | Giá xăng theo thời giá |
| 511                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng I (TP.HCM) 1 chuyển (xe 38 lít)          | -                              | 722.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 512                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng I (TP.HCM) 1/2 chuyển (xe 38 lít)        | -                              | 361.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 513                 | Chuyển viện Bệnh viện Nhi Đồng I (TP.HCM) 1/4 chuyển (xe 38 lít)        | -                              | 180.500                            | Giá xăng theo thời giá |
| 514                 | Chuyển viện Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (TP.HCM) 1 chuyển (xe 38 lít)     | -                              | 722.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 515                 | Chuyển viện Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (TP.HCM) 1/2 chuyển (xe 38 lít)   | -                              | 361.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 516                 | Chuyển viện Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (TP.HCM) 1/3 chuyển (xe 38 lít)   | -                              | 240.667                            | Giá xăng theo thời giá |
| 517                 | Chuyển viện Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (TP.HCM) 1/4 chuyển (xe 38 lít)   | -                              | 180.500                            | Giá xăng theo thời giá |
| 518                 | Chuyển viện Bệnh viện Phổi Đồng Nai 1 chuyển (xe 22 lít)                | -                              | 418.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 519                 | Chuyển viện Bệnh viện Phổi Đồng Nai 1/2 chuyển (xe 22 lít)              | -                              | 209.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 520                 | Chuyển viện Bệnh viện Phổi Đồng Nai 1/3 chuyển (xe 22 lít)              | -                              | 139.333                            | Giá xăng theo thời giá |
| 521                 | Chuyển viện Bệnh viện Phổi Đồng Nai 1/4 chuyển (xe 22 lít)              | -                              | 104.500                            | Giá xăng theo thời giá |
| 522                 | Chuyển viện Bệnh viện Tâm Thần Trung Ương 2 - 1 chuyển (xe 20 lít)      | -                              | 380.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 523                 | Chuyển viện Bệnh viện Tâm Thần Trung Ương 2 - 1/2 chuyển (xe 20 lít)    | -                              | 190.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 524                 | Chuyển viện Bệnh viện Tâm Thần Trung Ương 2 - 1/3 chuyển (xe 20 lít)    | -                              | 126.667                            | Giá xăng theo thời giá |
| 525                 | Chuyển viện Bệnh viện Tâm Thần Trung Ương 2 - 1/4 chuyển (xe 20 lít)    | -                              | 95.000                             | Giá xăng theo thời giá |
| 526                 | Chuyển viện Bệnh viện Thống Nhất (TP.HCM) 1 chuyển (xe 38 lít)          | -                              | 722.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 527                 | Chuyển viện Bệnh viện Thống Nhất (TP.HCM) 1/2 chuyển (xe 38 lít)        | -                              | 361.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 528                 | Chuyển viện Bệnh viện Thống Nhất (TP.HCM) 1/3 chuyển (xe 38 lít)        | -                              | 240.667                            | Giá xăng theo thời giá |
| 529                 | Chuyển viện Bệnh viện Thống Nhất (TP.HCM) 1/4 chuyển (xe 38 lít)        | -                              | 180.500                            | Giá xăng theo thời giá |
| 530                 | Chuyển viện Bệnh viện Trung Ương Quân Đội 175 (TP.HCM) (xe 38 lít)      | -                              | 722.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 531                 | Chuyển viện Bệnh viện Từ Dũ (TP.HCM) 1 chuyển (xe 38 lít)               | -                              | 722.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 532                 | Chuyển viện Bệnh viện Từ Dũ (TP.HCM) 1/2 chuyển (xe 38 lít)             | -                              | 361.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 533                 | Chuyển viện Bệnh viện Từ Dũ (TP.HCM) 1/3 chuyển (xe 38 lít)             | -                              | 240.667                            | Giá xăng theo thời giá |
| 534                 | Chuyển viện Bệnh viện Từ Dũ (TP.HCM) 1/4 chuyển (xe 38 lít)             | -                              | 180.500                            | Giá xăng theo thời giá |
| 535                 | Chuyển viện Bệnh viện Ung Bướu 1 chuyển (xe 38 lít)                     | -                              | 722.000                            | Giá xăng theo thời giá |
| 536                 | Bộ vật tư y tế máu hiến nhân đạo [VIỆN PHÍ]                             | -                              | 53.876                             |                        |
| 537                 | Bộ xét nghiệm máu hiến nhân đạo [VIỆN PHÍ]                              | -                              | 608.600                            |                        |
| 538                 | Kỹ thuật chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm (Viện phí)               | -                              | 50.000                             |                        |
| 539                 | Kỹ thuật chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu (Viện phí) | -                              | 50.000                             |                        |
| 540                 | Lưu xác (tính theo giờ)                                                 | -                              | 20.000                             |                        |
| 541                 | Lưu xác (tính theo ngày)                                                | -                              | 500.000                            |                        |
| 542                 | Nội soi triệt sản nữ 50% (VIỆN PHÍ)                                     | -                              | 2.593.400                          |                        |
| 543                 | TRIẾT SẢN (50%) (VIỆN PHÍ)                                              | -                              | 1.595.750                          |                        |
| <b>Sổ khám bệnh</b> |                                                                         |                                |                                    |                        |
| 544                 | Sổ Khám sức khỏe định kỳ                                                | -                              | 20.000                             |                        |
| <b>Tiền Phòng</b>   |                                                                         |                                |                                    |                        |
| 545                 | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu                           | 418.500                        | 418.500                            |                        |
| 546                 | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi                                       | 418.500                        | 418.500                            |                        |
| 547                 | Giường hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp                              | 418.500                        | 418.500                            |                        |
| 548                 | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức               | 418.500                        | 418.500                            |                        |
| 549                 | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ - Sản                                 | 418.500                        | 418.500                            |                        |
| 550                 | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Truyền nhiễm                              | 418.500                        | 418.500                            |                        |
| 551                 | Giường Hồi sức tích cực - Khoa Hồi sức tích cực                         | 799.600                        | 799.600                            |                        |
| 552                 | Giường Hồi sức tích cực - Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức              | 799.600                        | 799.600                            |                        |
| 553                 | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình                  | 341.800                        | 341.800                            |                        |
| 554                 | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Mắt                                     | 341.800                        | 341.800                            |                        |
| 555                 | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu                  | 341.800                        | 341.800                            |                        |

| STT              | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                   | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 556              | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp         | 341.800                        | 341.800                            |         |
| 557              | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản              | 341.800                        | 341.800                            |         |
| 558              | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Răng - Hàm - Mặt       | 341.800                        | 341.800                            |         |
| 559              | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng       | 341.800                        | 341.800                            |         |
| 560              | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 301.600                        | 301.600                            |         |
| 561              | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                    | 301.600                        | 301.600                            |         |
| 562              | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 301.600                        | 301.600                            |         |
| 563              | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp         | 301.600                        | 301.600                            |         |
| 564              | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản              | 301.600                        | 301.600                            |         |
| 565              | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt       | 301.600                        | 301.600                            |         |
| 566              | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng       | 301.600                        | 301.600                            |         |
| 567              | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 269.200                        | 269.200                            |         |
| 568              | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                    | 269.200                        | 269.200                            |         |
| 569              | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 269.200                        | 269.200                            |         |
| 570              | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp         | 269.200                        | 269.200                            |         |
| 571              | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản              | 269.200                        | 269.200                            |         |
| 572              | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt       | 269.200                        | 269.200                            |         |
| 573              | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng       | 269.200                        | 269.200                            |         |
| 574              | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 229.200                        | 229.200                            |         |
| 575              | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                    | 229.200                        | 229.200                            |         |
| 576              | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 229.200                        | 229.200                            |         |
| 577              | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp         | 229.200                        | 229.200                            |         |
| 578              | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản              | 229.200                        | 229.200                            |         |
| 579              | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt       | 229.200                        | 229.200                            |         |
| 580              | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng       | 229.200                        | 229.200                            |         |
| 581              | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                      | 257.100                        | 257.100                            |         |
| 582              | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tim mạch             | 257.100                        | 257.100                            |         |
| 583              | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp             | 257.100                        | 257.100                            |         |
| 584              | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Thần kinh                | 257.100                        | 257.100                            |         |
| 585              | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Truyền nhiễm             | 257.100                        | 257.100                            |         |
| 586              | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình   | 222.300                        | 222.300                            |         |
| 587              | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                      | 222.300                        | 222.300                            |         |
| 588              | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu   | 222.300                        | 222.300                            |         |
| 589              | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp           | 222.300                        | 222.300                            |         |
| 590              | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp             | 222.300                        | 222.300                            |         |
| 591              | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                | 222.300                        | 222.300                            |         |
| 592              | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt         | 222.300                        | 222.300                            |         |
| 593              | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng         | 222.300                        | 222.300                            |         |
| 594              | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền          | 177.300                        | 177.300                            |         |
| 595              | Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3                   | 53.190                         | 53.190                             |         |
| <b>Khám bệnh</b> |                                                        |                                |                                    |         |
| 596              | Giấy khám sức khỏe                                     | -                              | 10.000                             |         |
| 597              | Khám Cấp Cứu(vp lần 2)                                 | -                              | 13.500                             |         |
| 598              | Khám Cấp Cứu(vp)                                       | -                              | 45.000                             |         |
| 599              | Khám cột sống - cơ xương khớp                          | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 600              | Khám Da Liễu 1                                         | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 601              | Khám Da Liễu 1 (vp lần 2)                              | -                              | 13.500                             |         |
| 602              | Khám Da Liễu 1 (vp)                                    | -                              | 45.000                             |         |
| 603              | Khám Da Liễu 2                                         | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 604              | Khám Da Liễu 2 (vp lần 2)                              | -                              | 13.500                             |         |
| 605              | Khám Da Liễu 2 (vp)                                    | -                              | 45.000                             |         |
| 606              | Khám Dinh Dưỡng                                        | -                              | 45.000                             |         |
| 607              | Khám Dinh Dưỡng ( khám lần 2)                          | -                              | 13.500                             |         |
| 608              | Khám Dinh Dưỡng(vp)                                    | -                              | 45.000                             |         |
| 609              | Khám Đông Y (vp lần 2)                                 | -                              | 13.500                             |         |
| 610              | Khám Hô Hấp                                            | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 611              | Khám Hô Hấp (Khám lần 2)                               | -                              | 13.500                             |         |
| 612              | Khám Hô Hấp(vp)                                        | -                              | 45.000                             |         |
| 613              | Khám lâm sàng (Gói khám sức khỏe)                      | -                              | 160.000                            |         |
| 614              | Khám Liên Chuyên Khoa(vp)                              | -                              | 45.000                             |         |
| 615              | Khám Mắt 1                                             | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 616              | Khám Mắt 1(Khám lần 2)                                 | -                              | 13.500                             |         |
| 617              | Khám Mắt 1(vp)                                         | -                              | 45.000                             |         |
| 618              | Khám Mắt 2                                             | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 619              | Khám Mắt 2(Khám lần 2)                                 | -                              | 13.500                             |         |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                  | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 620 | Khám Mắt 2(vp)                        | -                              | 45.000                             |         |
| 621 | Khám Ngoại Chấn Thương                | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 622 | Khám Ngoại Chấn Thương [TYC]          | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 623 | Khám Ngoại Chấn Thương 2              | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 624 | Khám Ngoại Chấn Thương 2(vp lần 2)    | -                              | 13.500                             |         |
| 625 | Khám Ngoại Chấn Thương 2(vp)          | -                              | 45.000                             |         |
| 626 | Khám Ngoại Chấn Thương(vp lần 2)      | -                              | 13.500                             |         |
| 627 | Khám Ngoại Chấn Thương(vp)            | -                              | 45.000                             |         |
| 628 | Khám Ngoại Tiết Niệu [TYC]            | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 629 | Khám Ngoại Tiết Niệu 1                | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 630 | Khám Ngoại Tiết Niệu 1(vp lần 2)      | -                              | 13.500                             |         |
| 631 | Khám Ngoại Tiết Niệu 1(vp)            | -                              | 45.000                             |         |
| 632 | Khám Ngoại Tiết Niệu 2                | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 633 | Khám Ngoại Tiết Niệu 2(vp lần 2)      | -                              | 13.500                             |         |
| 634 | Khám Ngoại Tiết Niệu 2(vp)            | -                              | 45.000                             |         |
| 635 | Khám Ngoại Tổng Hợp 1                 | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 636 | Khám Ngoại Tổng Hợp 1 (vp lần 2)      | -                              | 13.500                             |         |
| 637 | Khám Ngoại Tổng Hợp 1(vp)             | -                              | 45.000                             |         |
| 638 | Khám Ngoại Tổng Hợp 2                 | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 639 | Khám Ngoại Tổng Hợp 2 (vp lần 2)      | -                              | 13.500                             |         |
| 640 | Khám Ngoại Tổng Hợp 2(vp)             | -                              | 45.000                             |         |
| 641 | Khám Ngoại Tổng Hợp 3                 | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 642 | Khám Ngoại Tổng Hợp 3 (vp lần 2)      | -                              | 13.500                             |         |
| 643 | Khám Ngoại Tổng Quát [TYC]            | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 644 | Khám Nhi                              | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 645 | Khám Nhi [TYC]                        | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 646 | Khám Nhi 1 (vp lần 2)                 | -                              | 13.500                             |         |
| 647 | Khám Nhi 1(vp)                        | -                              | 45.000                             |         |
| 648 | Khám Nhi 2                            | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 649 | Khám Nhi 2 (vp lần 2 )                | -                              | 13.500                             |         |
| 650 | Khám Nhi 2(vp)                        | -                              | 45.000                             |         |
| 651 | Khám Nhi 4                            | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 652 | Khám Nhi sơ sinh                      | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 653 | Khám Nhi sơ sinh(vp)                  | -                              | 45.000                             |         |
| 654 | Khám Nhiễm (Khám lần 2)               | -                              | 13.500                             |         |
| 655 | Khám Nhiễm(vp)                        | -                              | 45.000                             |         |
| 656 | Khám Nội ( Khám lần 2 )               | -                              | 13.500                             |         |
| 657 | Khám Nội [Khám Thân Nhân Tạo]         | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 658 | Khám Nội Thân Kinh                    | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 659 | Khám Nội Thân Kinh [TYC]              | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 660 | Khám Nội Tiết 1                       | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 661 | Khám Nội Tiết 1 (vp lần 2)            | -                              | 13.500                             |         |
| 662 | Khám Nội Tiết 1(vp)                   | -                              | 45.000                             |         |
| 663 | Khám Nội Tiết 2                       | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 664 | Khám Nội Tiết 2 (vp lần 2)            | -                              | 13.500                             |         |
| 665 | Khám Nội Tiết 2(vp)                   | -                              | 45.000                             |         |
| 666 | Khám Nội Tim Mạch                     | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 667 | Khám Nội Tim mạch - Lão học           | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 668 | Khám Nội Tim mạch - Lão học(vp lần 2) | -                              | 13.500                             |         |
| 669 | Khám Nội Tim mạch - Lão học(vp)       | -                              | 45.000                             |         |
| 670 | Khám Nội Tim Mạch (Khám lần 2)        | -                              | 13.500                             |         |
| 671 | Khám Nội Tim Mạch [TYC]               | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 672 | Khám Nội Tổng Hợp [3]                 | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 673 | Khám Nội Tổng Hợp 1                   | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 674 | Khám Nội Tổng Hợp 1(vp)               | -                              | 45.000                             |         |
| 675 | Khám Nội Tổng Hợp 10                  | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 676 | Khám Nội Tổng Hợp 11                  | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 677 | Khám Nội Tổng Hợp 12                  | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 678 | Khám Nội Tổng Hợp 2                   | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 679 | Khám Nội Tổng Hợp 2(vp)               | -                              | 45.000                             |         |
| 680 | Khám Nội Tổng Hợp 3(vp)               | -                              | 45.000                             |         |
| 681 | Khám Nội Tổng Hợp 4                   | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 682 | Khám Nội Tổng Hợp 4 (vp)              | -                              | 45.000                             |         |
| 683 | Khám Nội Tổng Hợp 5                   | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 684 | Khám Nội Tổng Hợp 5 (vp)              | -                              | 45.000                             |         |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                          | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 685 | Khám Nội Tổng Hợp 6                           | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 686 | Khám Nội Tổng Hợp 6 (vp)                      | -                              | 45.000                             |         |
| 687 | Khám Nội Tổng Hợp 7                           | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 688 | Khám Nội Tổng Hợp 7 (vp)                      | -                              | 45.000                             |         |
| 689 | Khám Nội Tổng Hợp 8                           | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 690 | Khám Nội Tổng Hợp 8(vp)                       | -                              | 45.000                             |         |
| 691 | Khám Nội Tổng Quát [TYC]                      | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 692 | Khám Nội Tổng Quát 1 (vp lần 2)               | -                              | 13.500                             |         |
| 693 | Khám Nội Tổng Quát 2 (vp lần 2)               | -                              | 13.500                             |         |
| 694 | Khám Nội Tổng Quát 3 (vp lần 2)               | -                              | 13.500                             |         |
| 695 | Khám Nội Tổng Quát 4 ( vp lần 2 )             | -                              | 13.500                             |         |
| 696 | Khám Nội Tổng Quát 5 (vp lần 2)               | -                              | 13.500                             |         |
| 697 | Khám Nội Tổng Quát 6 (vp lần 2)               | -                              | 13.500                             |         |
| 698 | Khám Nội Tổng Quát 7 (vp lần 2)               | -                              | 13.500                             |         |
| 699 | Khám Phụ sản                                  | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 700 | Khám Phụ sản (Vp lần 2)                       | -                              | 13.500                             |         |
| 701 | Khám Phụ sản (Vp)                             | -                              | 45.000                             |         |
| 702 | Khám Phục Hồi Chức Năng                       | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 703 | Khám Phục Hồi Chức Năng (Khám lần 2)          | -                              | 13.500                             |         |
| 704 | Khám Phục Hồi Chức Năng(vp)                   | -                              | 45.000                             |         |
| 705 | Khám Răng Hàm Mặt [TYC]                       | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 706 | Khám Răng Hàm Mặt 1                           | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 707 | Khám Răng Hàm Mặt 1(vp lần 2)                 | -                              | 13.500                             |         |
| 708 | Khám Răng Hàm Mặt 1(vp)                       | -                              | 45.000                             |         |
| 709 | Khám Răng Hàm Mặt 2                           | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 710 | Khám Răng Hàm Mặt 2(vp lần 2)                 | -                              | 13.500                             |         |
| 711 | Khám Răng Hàm Mặt 2(vp)                       | -                              | 45.000                             |         |
| 712 | Khám Sản (Khám lần 2)                         | -                              | 13.500                             |         |
| 713 | Khám Phụ sản ngoài giờ lần 2 (Vp)             | -                              | 13.500                             |         |
| 714 | Khám Sản(vp)                                  | -                              | 45.000                             |         |
| 715 | Khám sức khỏe lái xe 4 bánh                   | -                              | 444.700                            |         |
| 716 | Khám sức khỏe lái xe 2 bánh                   | -                              | 395.200                            |         |
| 717 | Khám sức khỏe quần ăn                         | -                              | 543.300                            |         |
| 718 | Khám Tai Mũi Họng 1                           | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 719 | Khám Tai Mũi Họng 1 (vp lần 2)                | -                              | 13.500                             |         |
| 720 | Khám Tai Mũi Họng 1(vp)                       | -                              | 45.000                             |         |
| 721 | Khám Tai Mũi Họng 2                           | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 722 | Khám Tai Mũi Họng 2 (vp lần 2)                | -                              | 13.500                             |         |
| 723 | Khám Tai Mũi Họng 2(vp)                       | -                              | 45.000                             |         |
| 724 | Khám Phụ sản                                  | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 725 | Khám Thận Nhân Tạo (vp lần 2)                 | -                              | 13.500                             |         |
| 726 | Khám Viêm gan - ký sinh trùng                 | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 727 | Khám YHCT                                     | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 728 | Khám YHCT 2                                   | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 729 | Khám YHCT 2 (vp lần 2 )                       | -                              | 13.500                             |         |
| 730 | Khám YHCT 2(vp)                               | -                              | 45.000                             |         |
| 731 | Khám YHCT 3                                   | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 732 | Khám YHCT 3 (vp lần 2)                        | -                              | 13.500                             |         |
| 733 | Khám YHCT 3 (vp)                              | -                              | 45.000                             |         |
| 734 | Khám YHCT(vp)                                 | -                              | 45.000                             |         |
| 735 | Dịch vụ khám sức khỏe                         | -                              | 423.600                            |         |
| 736 | PK Ngoại Tổng Hợp ( Ngoại Thần Kinh )         | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 737 | PK Ngoại Tổng Hợp ( Ngoại Thần Kinh ) (vp)    | -                              | 45.000                             |         |
| 738 | PK Nội Thần Kinh (Khám lần 2)                 | -                              | 13.500                             |         |
| 739 | PK Nội Thần Kinh (vp)                         | -                              | 45.000                             |         |
| 740 | PK Nội Tổng Hợp ( Tâm Thần - Thần Kinh )      | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 741 | PK Nội Tổng Hợp ( Tâm Thần - Thần Kinh ) (vp) | -                              | 45.000                             |         |
| 742 | PK Nội Tổng Hợp 10 (vp lần 2)                 | -                              | 13.500                             |         |
| 743 | PK Nội Tổng Hợp 10 (vp)                       | -                              | 45.000                             |         |
| 744 | PK Nội Tổng Hợp 11 (vp lần 2)                 | -                              | 13.500                             |         |
| 745 | PK Nội Tổng Hợp 11 (vp)                       | -                              | 45.000                             |         |
| 746 | PK Nội Tổng Hợp 12 (vp lần 2)                 | -                              | 13.500                             |         |
| 747 | PK Nội Tổng Hợp 12 (vp)                       | -                              | 45.000                             |         |
| 748 | PK Nội Tổng Hợp 14                            | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 749 | PK Nội Tổng Hợp 14 (vp lần 2)                 | -                              | 13.500                             |         |

| STT               | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                                                 | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 750               | PK Nội Tổng Hợp 14 (vp)                                                                                                              | -                              | 45.000                             |         |
| 751               | PK Nội Tổng Hợp 9                                                                                                                    | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 752               | PK Nội Tổng Hợp 9 (vp lần 2)                                                                                                         | -                              | 13.500                             |         |
| 753               | PK Nội Tổng Hợp 9 (vp)                                                                                                               | -                              | 45.000                             |         |
| 754               | PK Phụ Sản 1 [TYC]                                                                                                                   | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 755               | PK Phụ Sản 2 [TYC]                                                                                                                   | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 756               | Khám Cấp cứu                                                                                                                         | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 757               | Khám Mắt                                                                                                                             | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 758               | Khám Ngoại [Cấp cứu]                                                                                                                 | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 759               | Khám Nội Tổng Quát 2 [TYC]                                                                                                           | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 760               | Khám Răng Hàm Mặt                                                                                                                    | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 761               | Khám Tai Mũi Họng                                                                                                                    | 45.000                         | 45.000                             |         |
| 762               | PK ngoại tổng hợp ( Ngoại thần kinh) (VP) (lần 2 )                                                                                   | -                              | 13.500                             |         |
| <b>Phẫu thuật</b> |                                                                                                                                      |                                |                                    |         |
| 763               | Cắt đoạn ruột non do u                                                                                                               | 5.100.100                      | 5.100.100                          |         |
| 764               | Cắt đuôi tụy và cắt lách                                                                                                             | 4.955.100                      | 4.955.100                          |         |
| 765               | Cắt lách do u, ung thư,                                                                                                              | 4.943.100                      | 4.943.100                          |         |
| 766               | Cắt lại đại tràng do ung thư                                                                                                         | 4.941.100                      | 4.941.100                          |         |
| 767               | Cắt một nửa đại tràng phải, trái                                                                                                     | 4.941.100                      | 4.941.100                          |         |
| 768               | Cắt u sau phúc mạc                                                                                                                   | 6.419.200                      | 6.419.200                          |         |
| 769               | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới                                                                                              | 7.639.200                      | 7.639.200                          |         |
| 770               | Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư                                                                                                   | 2.917.900                      | 2.917.900                          |         |
| 771               | Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM                                                  | 2.125.300                      | 2.125.300                          |         |
| 772               | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ                                                                                 | 5.861.600                      | 5.861.600                          |         |
| 773               | Mở thông dạ dày ra da do ung thư                                                                                                     | 2.683.900                      | 2.683.900                          |         |
| 774               | Nội mật-Hồng tràng do ung thư                                                                                                        | 4.870.100                      | 4.870.100                          |         |
| 775               | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên]                                                                                                  | 3.317.300                      | 3.317.300                          |         |
| 776               | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ một bên]                                                                                                  | 3.081.600                      | 3.081.600                          |         |
| 777               | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lõi cầu]                                                                                             | 3.254.300                      | 3.254.300                          |         |
| 778               | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                                                                                                     | 5.474.500                      | 5.474.500                          |         |
| 779               | Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống                                                                                   | 5.996.400                      | 5.996.400                          |         |
| 780               | Cắt nhiều đoạn ruột non                                                                                                              | 5.100.100                      | 5.100.100                          |         |
| 781               | Cắt u tiểu khung thuộc từ cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung                                                       | 6.815.100                      | 6.815.100                          |         |
| 782               | Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                                                                                          | 5.663.200                      | 5.663.200                          |         |
| 783               | Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                                                                                          | 5.663.200                      | 5.663.200                          |         |
| 784               | Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                                                      | 5.663.200                      | 5.663.200                          |         |
| 785               | Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                                                                                       | 5.105.100                      | 5.105.100                          |         |
| 786               | Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc                                                                                              | 5.798.100                      | 5.798.100                          |         |
| 787               | Cố định cột sống và cánh chậu                                                                                                        | 5.798.100                      | 5.798.100                          |         |
| 788               | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)                                | 5.798.100                      | 5.798.100                          |         |
| 789               | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)                                            | 5.798.100                      | 5.798.100                          |         |
| 790               | Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)                                                                | 5.798.100                      | 5.798.100                          |         |
| 791               | Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser                                          | 1.345.000                      | 1.345.000                          |         |
| 792               | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn                                            | 7.209.700                      | 7.209.700                          |         |
| 793               | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em                                                | 7.209.700                      | 7.209.700                          |         |
| 794               | Ghép xương có cuống mạch nuôi                                                                                                        | 5.663.200                      | 5.663.200                          |         |
| 795               | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                                                                                            | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 796               | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]                                                                                   | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 797               | Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên                                                                                        | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 798               | Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên                                                                                        | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 799               | Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF) | 5.798.100                      | 5.798.100                          |         |
| 800               | Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn                                                                                       | 4.969.100                      | 4.969.100                          |         |
| 801               | Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não                                                                      | 5.669.600                      | 5.669.600                          |         |
| 802               | Nạo vét tổ chức hóc mắt                                                                                                              | 1.322.100                      | 1.322.100                          |         |
| 803               | Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận                                                                                                    | 4.343.300                      | 4.343.300                          |         |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                                        | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 804 | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong | 5.592.600                      | 5.592.600                          |         |
| 805 | Phẫu thuật bóc tách ổ dịch não tủy ở mũi                                                                                    | 5.657.000                      | 5.657.000                          |         |
| 806 | Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình                                                                                      | 6.572.800                      | 6.572.800                          |         |
| 807 | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp    | 10.506.300                     | 10.506.300                         |         |
| 808 | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                                 | 8.104.200                      | 8.104.200                          |         |
| 809 | Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ                                                                                     | 3.963.300                      | 3.963.300                          |         |
| 810 | Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên                                                                      | 3.720.600                      | 3.720.600                          |         |
| 811 | Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu                                                     | 20.024.700                     | 20.024.700                         |         |
| 812 | Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt                                                           | 5.712.200                      | 5.712.200                          |         |
| 813 | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống                                                                              | 5.798.100                      | 5.798.100                          |         |
| 814 | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồng sau                                                            | 5.798.100                      | 5.798.100                          |         |
| 815 | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)                                                           | 5.798.100                      | 5.798.100                          |         |
| 816 | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít lỏng xương                                                                          | 5.798.100                      | 5.798.100                          |         |
| 817 | Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động                                                         | 5.798.100                      | 5.798.100                          |         |
| 818 | Phẫu thuật co gân Achilles                                                                                                  | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 819 | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em                                                     | 5.712.200                      | 5.712.200                          |         |
| 820 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt                                                                             | 4.733.900                      | 4.733.900                          |         |
| 821 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn                                                                               | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 822 | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ                                                                    | 3.320.600                      | 3.320.600                          |         |
| 823 | Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng                                                                       | 5.712.200                      | 5.712.200                          |         |
| 824 | Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai                                                                                   | 7.677.800                      | 7.677.800                          |         |
| 825 | Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh                                                                             | 16.155.000                     | 16.155.000                         |         |
| 826 | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay                                                                   | 3.405.300                      | 3.405.300                          |         |
| 827 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thần                                     | 16.155.000                     | 16.155.000                         |         |
| 828 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ                                                                    | 12.568.600                     | 12.568.600                         |         |
| 829 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh                                                                      | 16.155.000                     | 16.155.000                         |         |
| 830 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu                                                                      | 13.594.200                     | 13.594.200                         |         |
| 831 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn                                                                  | 13.594.200                     | 13.594.200                         |         |
| 832 | Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống                                                                                | 5.712.200                      | 5.712.200                          |         |
| 833 | Phẫu thuật điều trị vết thương tim                                                                                          | 14.778.300                     | 14.778.300                         |         |
| 834 | Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực                                                                         | 12.568.600                     | 12.568.600                         |         |
| 835 | Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương                                                                                   | 14.778.300                     | 14.778.300                         |         |
| 836 | Phẫu thuật đinh xương đá                                                                                                    | 4.897.800                      | 4.897.800                          |         |
| 837 | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)                                                 | 5.712.200                      | 5.712.200                          |         |
| 838 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)                                                                    | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 839 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày                                                                                   | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 840 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi                                                       | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 841 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày                                                                     | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 842 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân                                                                   | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 843 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ô cối phức tạp                                                                                 | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 844 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng                                                            | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 845 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu                                                                            | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 846 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon                                                                                          | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 847 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi                                                                              | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 848 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp                                                                         | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 849 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay                                                                            | 5.105.100                      | 5.105.100                          |         |
| 850 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng                                                                            | 5.474.500                      | 5.474.500                          |         |
| 851 | Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi                                                                          | 5.712.200                      | 5.712.200                          |         |
| 852 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính                                                                               | 5.669.600                      | 5.669.600                          |         |
| 853 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não                                       | 5.669.600                      | 5.669.600                          |         |
| 854 | Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong                                                   | 5.712.200                      | 5.712.200                          |         |
| 855 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)                  | 6.517.600                      | 6.517.600                          |         |
| 856 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]         | 5.268.900                      | 5.268.900                          |         |
| 857 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng                                                                  | 5.496.100                      | 5.496.100                          |         |
| 858 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)      | 7.840.200                      | 7.840.200                          |         |
| 859 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu                                                                  | 5.496.100                      | 5.496.100                          |         |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                             | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 860 | Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ                                         | 6.572.800                      | 6.572.800                          |         |
| 861 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì                                                   | 4.621.100                      | 4.621.100                          |         |
| 862 | Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống                                                        | 5.669.600                      | 5.669.600                          |         |
| 863 | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống                                                       | 5.669.600                      | 5.669.600                          |         |
| 864 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng                | 4.721.300                      | 4.721.300                          |         |
| 865 | Phẫu thuật mở xương 2 hàm                                                                        | 3.828.100                      | 3.828.100                          |         |
| 866 | Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản                                     | 8.483.300                      | 8.483.300                          |         |
| 867 | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng                                                    | 9.151.800                      | 9.151.800                          |         |
| 868 | Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực                                                       | 3.602.500                      | 3.602.500                          |         |
| 869 | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu                                                      | 3.602.500                      | 3.602.500                          |         |
| 870 | Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác                                                    | 6.353.000                      | 6.353.000                          |         |
| 871 | Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm                                                            | 9.076.600                      | 9.076.600                          |         |
| 872 | Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay                                                                | 3.602.500                      | 3.602.500                          |         |
| 873 | Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm                                                                 | 3.602.500                      | 3.602.500                          |         |
| 874 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr                          | 4.281.900                      | 4.281.900                          |         |
| 875 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật                                          | 4.281.900                      | 4.281.900                          |         |
| 876 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau                                                    | 4.594.500                      | 4.594.500                          |         |
| 877 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng                              | 4.594.500                      | 4.594.500                          |         |
| 878 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó                             | 4.594.500                      | 4.594.500                          |         |
| 879 | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước                                              | 4.594.500                      | 4.594.500                          |         |
| 880 | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong                                                      | 3.963.300                      | 3.963.300                          |         |
| 881 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng                | 7.279.100                      | 7.279.100                          |         |
| 882 | Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên                                        | 2.698.800                      | 2.698.800                          |         |
| 883 | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII                                                             | 8.512.000                      | 8.512.000                          |         |
| 884 | Phẫu thuật tái trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII                                    | 6.572.800                      | 6.572.800                          |         |
| 885 | Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm                                               | 6.258.000                      | 6.258.000                          |         |
| 886 | Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc                                         | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 887 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ                                                     | 5.712.200                      | 5.712.200                          |         |
| 888 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng                                       | 5.798.100                      | 5.798.100                          |         |
| 889 | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao                                       | 4.974.500                      | 4.974.500                          |         |
| 890 | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần                                                                | 4.974.500                      | 4.974.500                          |         |
| 891 | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo                                                                | 7.692.200                      | 7.692.200                          |         |
| 892 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                                                | 5.474.500                      | 5.474.500                          |         |
| 893 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)                                              | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 894 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay          | 5.204.600                      | 5.204.600                          |         |
| 895 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [gây tê] | 4.304.000                      | 4.304.000                          |         |
| 896 | Phẫu thuật vết thương tủy sống                                                                   | 5.201.900                      | 5.201.900                          |         |
| 897 | Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống                                          | 5.798.100                      | 5.798.100                          |         |
| 898 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời               | 7.094.200                      | 7.094.200                          |         |
| 899 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời               | 7.094.200                      | 7.094.200                          |         |
| 900 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời               | 7.094.200                      | 7.094.200                          |         |
| 901 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời               | 7.094.200                      | 7.094.200                          |         |
| 902 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời      | 7.094.200                      | 7.094.200                          |         |
| 903 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời        | 7.094.200                      | 7.094.200                          |         |
| 904 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời                 | 7.094.200                      | 7.094.200                          |         |
| 905 | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi                                                                  | 7.634.600                      | 7.634.600                          |         |
| 906 | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                                      | 5.204.600                      | 5.204.600                          |         |
| 907 | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]                                             | 4.304.000                      | 4.304.000                          |         |
| 908 | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì                                                        | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 909 | Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser                                                     | 5.712.200                      | 5.712.200                          |         |
| 910 | Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật                                                            | 5.663.200                      | 5.663.200                          |         |
| 911 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng                                          | 5.996.400                      | 5.996.400                          |         |
| 912 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan                                    | 5.996.400                      | 5.996.400                          |         |
| 913 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống                                        | 5.996.400                      | 5.996.400                          |         |

| STT | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                       | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 914 | Bắt vít qua khớp                                                                           | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 915 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang                                                 | 5.530.400                      | 5.530.400                          |         |
| 916 | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng                                                      | 5.141.100                      | 5.141.100                          |         |
| 917 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm                                  | 771.000                        | 771.000                            |         |
| 918 | Các phẫu thuật đường mật khác                                                              | 5.170.100                      | 5.170.100                          |         |
| 919 | Cầm máu nhu mô gan                                                                         | 5.861.600                      | 5.861.600                          |         |
| 920 | Cầm niệu quản bằng quang                                                                   | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 921 | Cấp cứu nội niệu đạo do vỡ xương chậu                                                      | 4.621.100                      | 4.621.100                          |         |
| 922 | Cắt Amidan bằng máy [Coblator]                                                             | 2.487.100                      | 2.487.100                          |         |
| 923 | Cắt bề cứng giác mạc (Trabeculectomy)                                                      | 1.202.600                      | 1.202.600                          |         |
| 924 | Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch                                                       | 4.621.100                      | 4.621.100                          |         |
| 925 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn                   | 4.251.300                      | 4.251.300                          |         |
| 926 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                       | 3.701.300                      | 3.701.300                          |         |
| 927 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                    | 3.319.300                      | 3.319.300                          |         |
| 928 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn                | 3.701.300                      | 3.701.300                          |         |
| 929 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                         | 3.718.300                      | 3.718.300                          |         |
| 930 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn                      | 4.188.300                      | 4.188.300                          |         |
| 931 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                      | 3.245.200                      | 3.245.200                          |         |
| 932 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn                   | 3.718.300                      | 3.718.300                          |         |
| 933 | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm                                                            | 3.228.100                      | 3.228.100                          |         |
| 934 | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                           | 2.490.900                      | 2.490.900                          |         |
| 935 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                                   | 2.490.900                      | 2.490.900                          |         |
| 936 | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm                    | 3.397.900                      | 3.397.900                          |         |
| 937 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                                   | 1.208.800                      | 1.208.800                          |         |
| 938 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                                          | 1.208.800                      | 1.208.800                          |         |
| 939 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                                            | 771.000                        | 771.000                            |         |
| 940 | Cắt chòm nang gan                                                                          | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 941 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng                       | 4.541.300                      | 4.541.300                          |         |
| 942 | Cắt cắt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu                  | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 943 | Cắt cắt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu                          | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 944 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay                                            | 4.941.100                      | 4.941.100                          |         |
| 945 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | 4.941.100                      | 4.941.100                          |         |
| 946 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài                            | 4.941.100                      | 4.941.100                          |         |
| 947 | Cắt đoạn dạ dày                                                                            | 5.495.300                      | 5.495.300                          |         |
| 948 | Cắt đoạn đại tràng nối ngay                                                                | 4.941.100                      | 4.941.100                          |         |
| 949 | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann              | 4.941.100                      | 4.941.100                          |         |
| 950 | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài                                           | 4.941.100                      | 4.941.100                          |         |
| 951 | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài                                               | 5.100.100                      | 5.100.100                          |         |
| 952 | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông                                                       | 5.100.100                      | 5.100.100                          |         |
| 953 | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)                                | 5.100.100                      | 5.100.100                          |         |
| 954 | Cắt đoạn trực tràng nối ngay                                                               | 4.941.100                      | 4.941.100                          |         |
| 955 | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann                     | 4.941.100                      | 4.941.100                          |         |
| 956 | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em                       | 4.443.300                      | 4.443.300                          |         |
| 957 | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn                    | 4.443.300                      | 4.443.300                          |         |
| 958 | Cắt lách bán phần                                                                          | 4.943.100                      | 4.943.100                          |         |
| 959 | Cắt lách bệnh lý                                                                           | 4.943.100                      | 4.943.100                          |         |
| 960 | Cắt lách do chấn thương                                                                    | 4.943.100                      | 4.943.100                          |         |
| 961 | Cắt lách toàn bộ do chấn thương                                                            | 4.943.100                      | 4.943.100                          |         |
| 962 | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng                                                      | 4.941.100                      | 4.941.100                          |         |
| 963 | Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp                                    | 1.032.600                      | 1.032.600                          |         |
| 964 | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)                                                       | 4.703.100                      | 4.703.100                          |         |
| 965 | Cắt nang vùng sản miệng                                                                    | 3.078.100                      | 3.078.100                          |         |
| 966 | Cắt nối niệu đạo sau                                                                       | 4.621.100                      | 4.621.100                          |         |
| 967 | Cắt nối niệu đạo trước                                                                     | 4.621.100                      | 4.621.100                          |         |
| 968 | Cắt nối niệu quản                                                                          | 3.279.000                      | 3.279.000                          |         |
| 969 | Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause                                             | 4.938.500                      | 4.938.500                          |         |
| 970 | Cắt thận đơn thuần                                                                         | 4.703.100                      | 4.703.100                          |         |
| 971 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                            | 4.308.300                      | 4.308.300                          |         |
| 972 | Cắt túi mật                                                                                | 4.993.100                      | 4.993.100                          |         |
| 973 | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi                                                      | 5.030.900                      | 5.030.900                          |         |
| 974 | Cắt u buồng trứng qua nội soi                                                              | 5.503.300                      | 5.503.300                          |         |
| 975 | Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da                                          | 1.322.100                      | 1.322.100                          |         |
| 976 | Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt                                               | 1.322.100                      | 1.322.100                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                   | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 977   | Cắt u kết mạc không vá                                                                 | 768.600                        | 768.600                            |         |
| 978   | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc                         | 930.200                        | 930.200                            |         |
| 979   | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                                              | 2.140.700                      | 2.140.700                          |         |
| 980   | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên                                                      | 521.000                        | 521.000                            |         |
| 981   | Cắt u mạc treo ruột                                                                    | 5.141.100                      | 5.141.100                          |         |
| 982   | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm                                  | 3.300.700                      | 3.300.700                          |         |
| 983   | Cắt u mi cá bẽ dày không vá                                                            | 812.100                        | 812.100                            |         |
| 984   | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang                                              | 6.140.200                      | 6.140.200                          |         |
| 985   | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi                                    | 4.302.500                      | 4.302.500                          |         |
| 986   | Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm                                             | 2.928.100                      | 2.928.100                          |         |
| 987   | Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm                                             | 2.928.100                      | 2.928.100                          |         |
| 988   | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu                                                            | 5.861.600                      | 5.861.600                          |         |
| 989   | Chỉnh hình tai giữa                                                                    | 5.530.000                      | 5.530.000                          |         |
| 990   | Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)                                                | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 991   | Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông                                                     | 3.320.600                      | 3.320.600                          |         |
| 992   | Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay                                    | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 993   | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung                                           | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 994   | Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên                                                 | 3.720.600                      | 3.720.600                          |         |
| 995   | Chuyển vật da có cuống mạch                                                            | 3.720.600                      | 3.720.600                          |         |
| 996   | Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nối                                   | 3.720.600                      | 3.720.600                          |         |
| 997   | Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối                               | 3.720.600                      | 3.720.600                          |         |
| 998   | Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)    | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 999   | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy                                   | 2.897.900                      | 2.897.900                          |         |
| 1.000 | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít                                           | 2.897.900                      | 2.897.900                          |         |
| 1.001 | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay                                                | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.002 | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai                                                      | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.003 | Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu                                                  | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.004 | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân                                             | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.005 | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi                                                   | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.006 | Cố định ngoài vì trong điều trị gãy hờ chi dưới                                        | 3.411.300                      | 3.411.300                          |         |
| 1.007 | Cố định ngoài vì trong điều trị gãy hờ chi trên                                        | 3.411.300                      | 3.411.300                          |         |
| 1.008 | Dẫn lưu áp xe gan                                                                      | 3.142.500                      | 3.142.500                          |         |
| 1.009 | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan                                                        | 3.142.500                      | 3.142.500                          |         |
| 1.010 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu                                            | 1.920.900                      | 1.920.900                          |         |
| 1.011 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                                | 1.920.900                      | 1.920.900                          |         |
| 1.012 | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)                                                 | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.013 | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu                                      | 6.477.300                      | 6.477.300                          |         |
| 1.014 | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                            | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.015 | Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày                               | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.016 | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày                                                    | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.017 | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)            | 3.197.900                      | 3.197.900                          |         |
| 1.018 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm                            | 2.897.900                      | 2.897.900                          |         |
| 1.019 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm                                    | 2.897.900                      | 2.897.900                          |         |
| 1.020 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm                            | 2.897.900                      | 2.897.900                          |         |
| 1.021 | Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ         | 764.500                        | 764.500                            |         |
| 1.022 | Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng                                                     | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.023 | Đóng hậu môn nhân tạo                                                                  | 4.764.100                      | 4.764.100                          |         |
| 1.024 | Đóng rò trực tràng - âm đạo                                                            | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.025 | Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ                                               | 3.720.600                      | 3.720.600                          |         |
| 1.026 | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM                               | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.027 | Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm                                                   | 3.263.800                      | 3.263.800                          |         |
| 1.028 | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường   | 4.699.100                      | 4.699.100                          |         |
| 1.029 | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                             | 4.415.300                      | 4.415.300                          |         |
| 1.030 | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                          | 3.831.300                      | 3.831.300                          |         |
| 1.031 | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn                      | 4.415.300                      | 4.415.300                          |         |
| 1.032 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 4.133.300                      | 4.133.300                          |         |
| 1.033 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em     | 4.133.300                      | 4.133.300                          |         |
| 1.034 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn          | 5.449.400                      | 5.449.400                          |         |
| 1.035 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em              | 5.449.400                      | 5.449.400                          |         |
| 1.036 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn            | 5.449.400                      | 5.449.400                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                               | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.037 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em            | 5.449.400                      | 5.449.400                          |         |
| 1.038 | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn | 4.802.600                      | 4.802.600                          |         |
| 1.039 | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em     | 4.449.400                      | 4.449.400                          |         |
| 1.040 | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn    | 4.449.400                      | 4.449.400                          |         |
| 1.041 | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em        | 3.777.300                      | 3.777.300                          |         |
| 1.042 | Ghép trong mắt đoạn xương                                                          | 5.105.100                      | 5.105.100                          |         |
| 1.043 | Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng                                  | 4.969.100                      | 4.969.100                          |         |
| 1.044 | Gỡ dính sau mổ lại                                                                 | 2.705.700                      | 2.705.700                          |         |
| 1.045 | Gỡ dính thần kinh [Nhi]                                                            | 3.405.300                      | 3.405.300                          |         |
| 1.046 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                                                 | 2.490.900                      | 2.490.900                          |         |
| 1.047 | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy                                        | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.048 | Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lõi cầu, liên lõi cầu                             | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.049 | Kết xương đỉnh nếp một khối gãy liên mẫu chuyển hoặc dưới mẫu chuyển               | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.050 | Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực                      | 7.381.300                      | 7.381.300                          |         |
| 1.051 | Khâu củng mạc [đơn thuần]                                                          | 849.600                        | 849.600                            |         |
| 1.052 | Khâu củng mạc [phức tạp]                                                           | 1.244.100                      | 1.244.100                          |         |
| 1.053 | Khâu giác mạc [đơn thuần]                                                          | 799.600                        | 799.600                            |         |
| 1.054 | Khâu giác mạc [phức tạp]                                                           | 1.244.100                      | 1.244.100                          |         |
| 1.055 | Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc                                                 | 799.600                        | 799.600                            |         |
| 1.056 | Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản                                            | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.057 | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                                               | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.058 | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên                                                  | 3.405.300                      | 3.405.300                          |         |
| 1.059 | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [gây tê]                                         | 2.707.000                      | 2.707.000                          |         |
| 1.060 | Khâu nối thần kinh                                                                 | 3.405.300                      | 3.405.300                          |         |
| 1.061 | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                                                  | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.062 | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]                                         | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.063 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                                         | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.064 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]                                | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.065 | Khâu vết thương lách                                                               | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.066 | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu                                                     | 4.955.100                      | 4.955.100                          |         |
| 1.067 | Khoan sọ thăm dò                                                                   | 4.969.100                      | 4.969.100                          |         |
| 1.068 | Khoét mê nhĩ                                                                       | 6.572.800                      | 6.572.800                          |         |
| 1.069 | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng                                         | 4.436.400                      | 4.436.400                          |         |
| 1.070 | Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng                                        | 4.034.300                      | 4.034.300                          |         |
| 1.071 | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng                           | 5.363.900                      | 5.363.900                          |         |
| 1.072 | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính                | 5.363.900                      | 5.363.900                          |         |
| 1.073 | Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng                                      | 4.034.300                      | 4.034.300                          |         |
| 1.074 | Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng                                          | 4.034.300                      | 4.034.300                          |         |
| 1.075 | Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng                                                  | 4.002.600                      | 4.002.600                          |         |
| 1.076 | Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng [gây tê]                                         | 3.262.000                      | 3.262.000                          |         |
| 1.077 | Lấy bỏ u gan                                                                       | 9.075.300                      | 9.075.300                          |         |
| 1.078 | Lấy dị vật tiền phòng                                                              | 1.244.100                      | 1.244.100                          |         |
| 1.079 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                                    | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.080 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                        | 4.569.100                      | 4.569.100                          |         |
| 1.081 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                                                     | 4.569.100                      | 4.569.100                          |         |
| 1.082 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                                       | 4.569.100                      | 4.569.100                          |         |
| 1.083 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                              | 4.569.100                      | 4.569.100                          |         |
| 1.084 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                         | 4.569.100                      | 4.569.100                          |         |
| 1.085 | Lấy sỏi san hô thận                                                                | 4.569.100                      | 4.569.100                          |         |
| 1.086 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu                                                   | 2.917.900                      | 2.917.900                          |         |
| 1.087 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                                       | 2.683.900                      | 2.683.900                          |         |
| 1.088 | Mở khí quản cấp cứu                                                                | 759.800                        | 759.800                            |         |
| 1.089 | Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi                                                 | 7.392.200                      | 7.392.200                          |         |
| 1.090 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật                                | 4.970.100                      | 4.970.100                          |         |
| 1.091 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật                          | 4.970.100                      | 4.970.100                          |         |
| 1.092 | Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ                                       | 4.969.100                      | 4.969.100                          |         |
| 1.093 | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)                       | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.094 | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê                                            | 1.832.000                      | 1.832.000                          |         |
| 1.095 | Nối gân gấp                                                                        | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.096 | Nối gân gấp [gây tê]                                                               | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.097 | Nối nang tụy với hồng tràng                                                        | 2.917.900                      | 2.917.900                          |         |
| 1.098 | Nội niệu quản - đài thận                                                           | 3.279.000                      | 3.279.000                          |         |
| 1.099 | Nội soi bàng quang cắt u                                                           | 5.030.900                      | 5.030.900                          |         |
| 1.100 | Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận                                            | 4.596.000                      | 4.596.000                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                        | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.101 | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng                                 | 1.596.600                      | 1.596.600                          |         |
| 1.102 | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản                             | 4.497.100                      | 4.497.100                          |         |
| 1.103 | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản                             | 1.345.000                      | 1.345.000                          |         |
| 1.104 | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser       | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.105 | Nội soi nông niệu quản hẹp                                                  | 950.500                        | 950.500                            |         |
| 1.106 | Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ                                | 3.279.000                      | 3.279.000                          |         |
| 1.107 | Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo                                           | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.108 | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang                     | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.109 | Nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi               | 3.279.000                      | 3.279.000                          |         |
| 1.110 | Phẫu thuật áp xe não do tai                                                 | 6.258.000                      | 6.258.000                          |         |
| 1.111 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                     | 3.142.500                      | 3.142.500                          |         |
| 1.112 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                    | 5.206.200                      | 5.206.200                          |         |
| 1.113 | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da                      | 5.798.100                      | 5.798.100                          |         |
| 1.114 | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay                                      | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.115 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                            | 4.621.100                      | 4.621.100                          |         |
| 1.116 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                 | 4.849.400                      | 4.849.400                          |         |
| 1.117 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp                 | 5.204.600                      | 5.204.600                          |         |
| 1.118 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                         | 4.168.300                      | 4.168.300                          |         |
| 1.119 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi                | 6.375.900                      | 6.375.900                          |         |
| 1.120 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                          | 6.140.200                      | 6.140.200                          |         |
| 1.121 | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm)                          | 3.311.900                      | 3.311.900                          |         |
| 1.122 | Phẫu thuật cắt u thành bụng                                                 | 2.396.200                      | 2.396.200                          |         |
| 1.123 | Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng                                            | 9.151.800                      | 9.151.800                          |         |
| 1.124 | Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương                                    | 2.333.000                      | 2.333.000                          |         |
| 1.125 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                        | 4.142.300                      | 4.142.300                          |         |
| 1.126 | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm                                      | 5.657.000                      | 5.657.000                          |         |
| 1.127 | Phẫu thuật chấn thương xoang trán                                           | 5.657.000                      | 5.657.000                          |         |
| 1.128 | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                              | 3.411.300                      | 3.411.300                          |         |
| 1.129 | Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỡ tiết căn xương chũm                            | 4.058.900                      | 4.058.900                          |         |
| 1.130 | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương                              | 2.804.100                      | 2.804.100                          |         |
| 1.131 | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.132 | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay                          | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.133 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                       | 4.197.200                      | 4.197.200                          |         |
| 1.134 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                                  | 4.157.300                      | 4.157.300                          |         |
| 1.135 | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ                                            | 3.720.600                      | 3.720.600                          |         |
| 1.136 | Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mạc bên dài) | 3.320.600                      | 3.320.600                          |         |
| 1.137 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động                 | 3.320.600                      | 3.320.600                          |         |
| 1.138 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa                          | 3.320.600                      | 3.320.600                          |         |
| 1.139 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay                          | 3.320.600                      | 3.320.600                          |         |
| 1.140 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ                           | 3.320.600                      | 3.320.600                          |         |
| 1.141 | Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu                          | 4.034.300                      | 4.034.300                          |         |
| 1.142 | Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính               | 4.034.300                      | 4.034.300                          |         |
| 1.143 | Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp                               | 7.392.200                      | 7.392.200                          |         |
| 1.144 | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất                                    | 5.669.600                      | 5.669.600                          |         |
| 1.145 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                            | 5.204.600                      | 5.204.600                          |         |
| 1.146 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                  | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 1.147 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]                         | 2.276.400                      | 2.276.400                          |         |
| 1.148 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                            | 3.142.500                      | 3.142.500                          |         |
| 1.149 | Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não                               | 3.411.300                      | 3.411.300                          |         |
| 1.150 | Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới                      | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.151 | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương                              | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.152 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                        | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.153 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]                               | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.154 | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi                                  | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.155 | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê]                         | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.156 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                                            | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.157 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]                                   | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.158 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép                             | 2.636.500                      | 2.636.500                          |         |
| 1.159 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                      | 2.636.500                      | 2.636.500                          |         |
| 1.160 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép                              | 3.297.900                      | 3.297.900                          |         |
| 1.161 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim                       | 3.297.900                      | 3.297.900                          |         |
| 1.162 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép                             | 3.297.900                      | 3.297.900                          |         |
| 1.163 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim                      | 3.297.900                      | 3.297.900                          |         |
| 1.164 | Phẫu thuật điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng chì thép                | 2.997.900                      | 2.997.900                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                       | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.165 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                                        | 2.997.900                      | 2.997.900                          |         |
| 1.166 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                                       | 3.197.900                      | 3.197.900                          |         |
| 1.167 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép                                                          | 2.636.500                      | 2.636.500                          |         |
| 1.168 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim                                                   | 2.636.500                      | 2.636.500                          |         |
| 1.169 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                                                | 2.897.900                      | 2.897.900                          |         |
| 1.170 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép                                              | 3.297.900                      | 3.297.900                          |         |
| 1.171 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim                                       | 3.297.900                      | 3.297.900                          |         |
| 1.172 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu                                       | 3.297.900                      | 3.297.900                          |         |
| 1.173 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép                                              | 3.297.900                      | 3.297.900                          |         |
| 1.174 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim                                       | 3.297.900                      | 3.297.900                          |         |
| 1.175 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu                                       | 3.297.900                      | 3.297.900                          |         |
| 1.176 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép                                              | 3.297.900                      | 3.297.900                          |         |
| 1.177 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim                                       | 3.297.900                      | 3.297.900                          |         |
| 1.178 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu                                       | 3.297.900                      | 3.297.900                          |         |
| 1.179 | Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chất ma túy                                                | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.180 | Phẫu thuật điều trị hẹp khí động mạch cảnh do xơ vữa                                                       | 16.155.000                     | 16.155.000                         |         |
| 1.181 | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                                                                   | 2.698.800                      | 2.698.800                          |         |
| 1.182 | Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động                                                                      | 7.392.200                      | 7.392.200                          |         |
| 1.183 | Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh                                                                   | 16.155.000                     | 16.155.000                         |         |
| 1.184 | Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi                                                         | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.185 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ                                                    | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 1.186 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                                                    | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 1.187 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]                                                           | 2.276.400                      | 2.276.400                          |         |
| 1.188 | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính                                                         | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.189 | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật                             | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.190 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su                                                                       | 4.764.100                      | 4.764.100                          |         |
| 1.191 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                                                                           | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 1.192 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]                                                                  | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 1.193 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                                                  | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 1.194 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]                                                         | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 1.195 | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                                                      | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.196 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                                               | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 1.197 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]                                                      | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 1.198 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                                             | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 1.199 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]                                                    | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 1.200 | Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi                                                             | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.201 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                                                        | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.202 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]                                                               | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 1.203 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi                                                  | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.204 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                                                           | 7.381.300                      | 7.381.300                          |         |
| 1.205 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu                                    | 7.381.300                      | 7.381.300                          |         |
| 1.206 | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay                                            | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.207 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo                      | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.208 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng                                          | 5.100.100                      | 5.100.100                          |         |
| 1.209 | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel                                                          | 4.764.100                      | 4.764.100                          |         |
| 1.210 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu                                                                                 | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.211 | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh                                                                     | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.212 | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                                                                          | 2.275.900                      | 2.275.900                          |         |
| 1.213 | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                                                             | 4.002.600                      | 4.002.600                          |         |
| 1.214 | Phẫu thuật đóng dính xương đùi dưới C Arm                                                                  | 5.474.500                      | 5.474.500                          |         |
| 1.215 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                                              | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.216 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]                                                                     | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.217 | Phẫu thuật gấp cựa cơ nâng mí trên điều trị sụp mí                                                         | 1.402.600                      | 1.402.600                          |         |
| 1.218 | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới                                              | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.219 | Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu                                       | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.220 | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                                                      | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.221 | Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert                                                               | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.222 | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu    | 4.938.500                      | 4.938.500                          |         |
| 1.223 | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới $1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu    | 4.938.500                      | 4.938.500                          |         |
| 1.224 | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới $3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu | 4.938.500                      | 4.938.500                          |         |
| 1.225 | Phẫu thuật ghép xương tự thân                                                                              | 5.105.100                      | 5.105.100                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                               | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.226 | Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]                                             | 4.357.800                      | 4.357.800                          |         |
| 1.227 | Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng                                           | 4.969.100                      | 4.969.100                          |         |
| 1.228 | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)                                | 2.698.800                      | 2.698.800                          |         |
| 1.229 | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên                                        | 2.698.800                      | 2.698.800                          |         |
| 1.230 | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên                                         | 4.969.100                      | 4.969.100                          |         |
| 1.231 | Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII                                               | 7.551.300                      | 7.551.300                          |         |
| 1.232 | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi                                                        | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.233 | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]                                               | 2.390.200                      | 2.390.200                          |         |
| 1.234 | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp                                                         | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.235 | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]                                                | 2.390.200                      | 2.390.200                          |         |
| 1.236 | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối                                                        | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.237 | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh                                                       | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.238 | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn                                                        | 2.490.900                      | 2.490.900                          |         |
| 1.239 | Phẫu thuật kéo dài chi                                                             | 5.265.900                      | 5.265.900                          |         |
| 1.240 | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai                          | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.241 | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa                     | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.242 | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê]            | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 1.243 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép         | 2.997.900                      | 2.997.900                          |         |
| 1.244 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn                                    | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.245 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép        | 3.197.900                      | 3.197.900                          |         |
| 1.246 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | 3.197.900                      | 3.197.900                          |         |
| 1.247 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | 3.197.900                      | 3.197.900                          |         |
| 1.248 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép                 | 2.897.900                      | 2.897.900                          |         |
| 1.249 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim          | 2.897.900                      | 2.897.900                          |         |
| 1.250 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu          | 2.897.900                      | 2.897.900                          |         |
| 1.251 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân                                      | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.252 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                                      | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.253 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi                               | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.254 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay                 | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.255 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày                     | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.256 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.257 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi                            | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.258 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu                                             | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.259 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay                              | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.260 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                               | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.261 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay             | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.262 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mẫu chuyển xương đùi                               | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.263 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai                                       | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.264 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi                                          | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.265 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)                          | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.266 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp                                     | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.267 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                                   | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.268 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi                                    | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.269 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.270 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.271 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân                          | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.272 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay                          | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.273 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi               | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.274 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân                         | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.275 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay                         | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.276 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay                          | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.277 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay                         | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.278 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay                        | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.279 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay                        | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.280 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu                             | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.281 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.282 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mẫu chuyển xương đùi                             | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.283 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi                               | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.284 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi                               | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.285 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay                         | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.286 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.287 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chậu ngoài                                        | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.288 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong                                        | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.289 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài                                                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.290 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong                                                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.291 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                                                              | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.292 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp                                                     | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.293 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                                                              | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.294 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)                                          | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.295 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay                                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.296 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ô cối đơn thuần                                                        | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.297 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu                                                    | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.298 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [găm kim]                                      | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.299 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương                                            | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.300 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân                                                 | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.301 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                                                  | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.302 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay                                               | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.303 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân                                                   | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.304 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay                                                    | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.305 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.306 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp                                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.307 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày                                                        | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.308 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                                                         | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.309 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                                                         | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.310 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp                                                | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.311 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay                                                 | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.312 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân                                                 | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.313 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em                                             | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.314 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay                                                       | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.315 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót                                                         | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.316 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên                                                         | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.317 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay                                            | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.318 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh            | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.319 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi                                                 | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.320 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi                                         | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.321 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp                                                | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.322 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]                                       | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 1.323 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay                                                 | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.324 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân                                         | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.325 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                                              | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.326 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần                                                    | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.327 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới                                 | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.328 | Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm                                                  | 5.474.500                      | 5.474.500                          |         |
| 1.329 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn                                                         | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.330 | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)                                                   | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.331 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                                                          | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.332 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]                                                 | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 1.333 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chày                                                        | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.334 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn                                                         | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.335 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên                                                         | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.336 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn                                                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.337 | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận                               | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.338 | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương                                                     | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.339 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                                                  | 2.833.400                      | 2.833.400                          |         |
| 1.340 | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi                                                              | 7.392.200                      | 7.392.200                          |         |
| 1.341 | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành                                                                         | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.342 | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu                               | 4.094.300                      | 4.094.300                          |         |
| 1.343 | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.344 | Phẫu thuật khớp giả xương chày                                                                      | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.345 | Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương                                               | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.346 | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay                                                              | 4.002.600                      | 4.002.600                          |         |
| 1.347 | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                                                     | 4.002.600                      | 4.002.600                          |         |
| 1.348 | Phẫu thuật làm cứng khớp gối                                                                        | 4.002.600                      | 4.002.600                          |         |
| 1.349 | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                                                              | 4.002.600                      | 4.002.600                          |         |
| 1.350 | Phẫu thuật làm vận động khớp gối                                                                    | 3.447.900                      | 3.447.900                          |         |
| 1.351 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]                                                 | 3.595.500                      | 3.595.500                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                      | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-<br>BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-<br>BYT) | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|---------|
| 1.352 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]                                                          | 2.683.900                          | 2.683.900                              |         |
| 1.353 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                                                                        | 2.856.600                          | 2.856.600                              |         |
| 1.354 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên                                                     | 5.669.600                          | 5.669.600                              |         |
| 1.355 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)                                          | 5.669.600                          | 5.669.600                              |         |
| 1.356 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não                                                   | 5.669.600                          | 5.669.600                              |         |
| 1.357 | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm                                                             | 1.051.700                          | 1.051.700                              |         |
| 1.358 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)             | 4.570.200                          | 4.570.200                              |         |
| 1.359 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]    | 3.211.000                          | 3.211.000                              |         |
| 1.360 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)          | 4.739.300                          | 4.739.300                              |         |
| 1.361 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê] | 3.578.900                          | 3.578.900                              |         |
| 1.362 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                       | 3.376.200                          | 3.376.200                              |         |
| 1.363 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]                                                              | 2.631.000                          | 2.631.000                              |         |
| 1.364 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                            | 4.395.200                          | 4.395.200                              |         |
| 1.365 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]                                   | 3.193.100                          | 3.193.100                              |         |
| 1.366 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)           | 4.739.300                          | 4.739.300                              |         |
| 1.367 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]  | 3.578.900                          | 3.578.900                              |         |
| 1.368 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL                                              | 1.722.100                          | 1.722.100                              |         |
| 1.369 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                                                        | 4.969.100                          | 4.969.100                              |         |
| 1.370 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                                                           | 2.816.900                          | 2.816.900                              |         |
| 1.371 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]                                                                  | 2.276.400                          | 2.276.400                              |         |
| 1.372 | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                                                        | 3.939.300                          | 3.939.300                              |         |
| 1.373 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                                   | 4.308.300                          | 4.308.300                              |         |
| 1.374 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]                                                          | 3.536.400                          | 3.536.400                              |         |
| 1.375 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                  | 4.308.300                          | 4.308.300                              |         |
| 1.376 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                          | 4.308.300                          | 4.308.300                              |         |
| 1.377 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai                                | 3.217.800                          | 3.217.800                              |         |
| 1.378 | Phẫu thuật mở cạnh mũi                                                                                    | 5.244.100                          | 5.244.100                              |         |
| 1.379 | Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng                                               | 5.669.600                          | 5.669.600                              |         |
| 1.380 | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)                 | 5.669.600                          | 5.669.600                              |         |
| 1.381 | Phẫu thuật mở túi nội dịch                                                                                | 5.530.000                          | 5.530.000                              |         |
| 1.382 | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm                                                   | 3.078.100                          | 3.078.100                              |         |
| 1.383 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                                                      | 3.226.900                          | 3.226.900                              |         |
| 1.384 | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi                                                             | 3.526.900                          | 3.526.900                              |         |
| 1.385 | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung                                                              | 5.503.300                          | 5.503.300                              |         |
| 1.386 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                                                       | 6.548.300                          | 6.548.300                              |         |
| 1.387 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc                                        | 5.990.300                          | 5.990.300                              |         |
| 1.388 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung                                                  | 5.990.300                          | 5.990.300                              |         |
| 1.389 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung                                                    | 5.990.300                          | 5.990.300                              |         |
| 1.390 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung                                                 | 5.990.300                          | 5.990.300                              |         |
| 1.391 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                                                  | 5.990.300                          | 5.990.300                              |         |
| 1.392 | Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang                                                       | 2.913.900                          | 2.913.900                              |         |
| 1.393 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ                                                                         | 2.434.500                          | 2.434.500                              |         |
| 1.394 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên                                                   | 4.596.000                          | 4.596.000                              |         |
| 1.395 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên                                                   | 4.596.000                          | 4.596.000                              |         |
| 1.396 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ                                                                        | 4.781.900                          | 4.781.900                              |         |
| 1.397 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan                                                                      | 2.434.500                          | 2.434.500                              |         |
| 1.398 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                                                                | 4.663.800                          | 4.663.800                              |         |
| 1.399 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang                                                                    | 4.663.800                          | 4.663.800                              |         |
| 1.400 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải                                                                     | 4.663.800                          | 4.663.800                              |         |
| 1.401 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái                                                                     | 4.663.800                          | 4.663.800                              |         |
| 1.402 | Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu                                                                | 3.602.500                          | 3.602.500                              |         |
| 1.403 | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng                                                             | 2.705.700                          | 2.705.700                              |         |
| 1.404 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne                                                             | 8.492.000                          | 8.492.000                              |         |
| 1.405 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                                                     | 4.663.800                          | 4.663.800                              |         |
| 1.406 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non                                                                      | 4.663.800                          | 4.663.800                              |         |
| 1.407 | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối                                                             | 3.602.500                          | 3.602.500                              |         |
| 1.408 | Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa                                                                  | 2.818.700                          | 2.818.700                              |         |
| 1.409 | Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối                                                                   | 3.602.500                          | 3.602.500                              |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.410 | phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật                                               | 3.781.900                      | 3.781.900                          |         |
| 1.411 | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                     | 5.503.300                      | 5.503.300                          |         |
| 1.412 | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm                                                     | 3.602.500                      | 3.602.500                          |         |
| 1.413 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần                                             | 6.346.300                      | 6.346.300                          |         |
| 1.414 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn                                            | 6.346.300                      | 6.346.300                          |         |
| 1.415 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                      | 3.431.900                      | 3.431.900                          |         |
| 1.416 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang                                          | 5.030.900                      | 5.030.900                          |         |
| 1.417 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                                           | 2.815.900                      | 2.815.900                          |         |
| 1.418 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                              | 4.663.800                      | 4.663.800                          |         |
| 1.419 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                    | 5.503.300                      | 5.503.300                          |         |
| 1.420 | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang                                                  | 9.611.800                      | 9.611.800                          |         |
| 1.421 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                             | 5.503.300                      | 5.503.300                          |         |
| 1.422 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn                                      | 5.503.300                      | 5.503.300                          |         |
| 1.423 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung                    | 5.503.300                      | 5.503.300                          |         |
| 1.424 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai          | 5.503.300                      | 5.503.300                          |         |
| 1.425 | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc                                               | 4.781.900                      | 4.781.900                          |         |
| 1.426 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                                         | 3.526.900                      | 3.526.900                          |         |
| 1.427 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan                                              | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.428 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư                                             | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.429 | Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng                                   | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.430 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)   | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.431 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.432 | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng                            | 2.818.700                      | 2.818.700                          |         |
| 1.433 | Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau                      | 3.602.500                      | 3.602.500                          |         |
| 1.434 | Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn                                 | 3.602.500                      | 3.602.500                          |         |
| 1.435 | Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)                | 3.136.900                      | 3.136.900                          |         |
| 1.436 | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai                                    | 3.602.500                      | 3.602.500                          |         |
| 1.437 | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai                                           | 3.602.500                      | 3.602.500                          |         |
| 1.438 | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)            | 6.455.300                      | 6.455.300                          |         |
| 1.439 | Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân                                           | 3.602.500                      | 3.602.500                          |         |
| 1.440 | Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay                                            | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.441 | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt                                                    | 6.353.000                      | 6.353.000                          |         |
| 1.442 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối                                                 | 3.602.500                      | 3.602.500                          |         |
| 1.443 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                                     | 2.705.700                      | 2.705.700                          |         |
| 1.444 | Phẫu thuật nội soi hạ tĩnh hoàn ấn                                                  | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.445 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở                                               | 2.913.900                      | 2.913.900                          |         |
| 1.446 | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách                                                | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.447 | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung                                            | 5.521.300                      | 5.521.300                          |         |
| 1.448 | Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo                                                    | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.449 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành                                              | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.450 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                                | 3.136.900                      | 3.136.900                          |         |
| 1.451 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng                      | 4.663.800                      | 4.663.800                          |         |
| 1.452 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng                                             | 2.815.900                      | 2.815.900                          |         |
| 1.453 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                | 3.663.800                      | 3.663.800                          |         |
| 1.454 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non                                              | 2.917.900                      | 2.917.900                          |         |
| 1.455 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng               | 4.663.800                      | 4.663.800                          |         |
| 1.456 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                                              | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.457 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng                                            | 2.815.900                      | 2.815.900                          |         |
| 1.458 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo                         | 3.663.800                      | 3.663.800                          |         |
| 1.459 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày                                           | 3.136.900                      | 3.136.900                          |         |
| 1.460 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng                                        | 2.815.900                      | 2.815.900                          |         |
| 1.461 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo                     | 3.663.800                      | 3.663.800                          |         |
| 1.462 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non                                         | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.463 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng          | 2.815.900                      | 2.815.900                          |         |
| 1.464 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng                                         | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.465 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng                                       | 2.815.900                      | 2.815.900                          |         |
| 1.466 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng          | 3.663.800                      | 3.663.800                          |         |
| 1.467 | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng                                 | 5.970.800                      | 5.970.800                          |         |
| 1.468 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc                         | 4.497.100                      | 4.497.100                          |         |
| 1.469 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                                | 4.497.100                      | 4.497.100                          |         |
| 1.470 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr                                      | 3.781.900                      | 3.781.900                          |         |
| 1.471 | Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng                    | 4.663.800                      | 4.663.800                          |         |
| 1.472 | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm                               | 9.076.600                      | 9.076.600                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                           | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.473 | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang                              | 5.244.100                      | 5.244.100                          |         |
| 1.474 | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da                                          | 2.745.200                      | 2.745.200                          |         |
| 1.475 | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da                                          | 2.745.200                      | 2.745.200                          |         |
| 1.476 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                                      | 3.431.900                      | 3.431.900                          |         |
| 1.477 | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật                                          | 2.745.200                      | 2.745.200                          |         |
| 1.478 | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da                                            | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.479 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa                       | 5.395.300                      | 5.395.300                          |         |
| 1.480 | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                           | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.481 | Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kín /hở)                                | 9.076.600                      | 9.076.600                          |         |
| 1.482 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận                                | 4.497.100                      | 4.497.100                          |         |
| 1.483 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản                              | 4.497.100                      | 4.497.100                          |         |
| 1.484 | Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng                                       | 4.663.800                      | 4.663.800                          |         |
| 1.485 | Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận                       | 3.279.000                      | 3.279.000                          |         |
| 1.486 | Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản                                          | 3.279.000                      | 3.279.000                          |         |
| 1.487 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ                                  | 5.503.300                      | 5.503.300                          |         |
| 1.488 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                  | 5.503.300                      | 5.503.300                          |         |
| 1.489 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                                       | 5.503.300                      | 5.503.300                          |         |
| 1.490 | Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng                        | 4.747.100                      | 4.747.100                          |         |
| 1.491 | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm                                         | 5.201.900                      | 5.201.900                          |         |
| 1.492 | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên                                | 5.201.900                      | 5.201.900                          |         |
| 1.493 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                                | -                              | 5.186.800                          |         |
| 1.494 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ (VIỆN PHÍ)                                     | -                              | 5.186.800                          |         |
| 1.495 | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                          | 5.503.300                      | 5.503.300                          |         |
| 1.496 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                             | 3.136.900                      | 3.136.900                          |         |
| 1.497 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa                                     | 3.136.900                      | 3.136.900                          |         |
| 1.498 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mật                          | 2.497.500                      | 2.497.500                          |         |
| 1.499 | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí                            | 1.402.600                      | 1.402.600                          |         |
| 1.500 | Phẫu thuật sào bảo thượng nhĩ, vớ nhĩ                                          | 4.058.900                      | 4.058.900                          |         |
| 1.501 | Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân                   | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.502 | Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)      | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.503 | Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay             | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.504 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay                            | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.505 | Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm                                          | 6.258.000                      | 6.258.000                          |         |
| 1.506 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não                                  | 5.537.100                      | 5.537.100                          |         |
| 1.507 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên                         | 5.537.100                      | 5.537.100                          |         |
| 1.508 | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL | 2.752.600                      | 2.752.600                          |         |
| 1.509 | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên                         | 3.720.600                      | 3.720.600                          |         |
| 1.510 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài                                     | 4.058.900                      | 4.058.900                          |         |
| 1.511 | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật                        | 4.700.900                      | 4.700.900                          |         |
| 1.512 | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương                          | 3.923.600                      | 3.923.600                          |         |
| 1.513 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                                 | 3.044.900                      | 3.044.900                          |         |
| 1.514 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                                 | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.515 | Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản                                    | 4.058.900                      | 4.058.900                          |         |
| 1.516 | Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh                     | 5.530.000                      | 5.530.000                          |         |
| 1.517 | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo                    | 3.996.300                      | 3.996.300                          |         |
| 1.518 | Phẫu thuật tháo khớp vai                                                       | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.519 | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                                      | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.520 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                     | 5.142.900                      | 5.142.900                          |         |
| 1.521 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]            | 3.783.200                      | 3.783.200                          |         |
| 1.522 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]                                  | 3.602.500                      | 3.602.500                          |         |
| 1.523 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]                                 | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.524 | Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối                              | 3.447.900                      | 3.447.900                          |         |
| 1.525 | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt                                              | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 1.526 | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt [gây tê]                                     | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 1.527 | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt                                              | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 1.528 | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt                                              | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 1.529 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng                                   | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 1.530 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng [gây tê]                          | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 1.531 | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi                                                 | 3.526.900                      | 3.526.900                          |         |
| 1.532 | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                                 | 5.537.100                      | 5.537.100                          |         |
| 1.533 | Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa                  | 5.537.100                      | 5.537.100                          |         |
| 1.534 | Phẫu thuật toác khớp mu                                                        | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.535 | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay                         | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                              | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.536 | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                                                                | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.537 | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]                                                       | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.538 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                                                             | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.539 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]                                                    | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.540 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay                                               | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.541 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                                                        | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.542 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]                                               | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.543 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay                                              | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.544 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]                                     | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.545 | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn                                                                     | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.546 | Phẫu thuật trật khớp háng                                                                         | 3.602.500                      | 3.602.500                          |         |
| 1.547 | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương                                                         | 3.602.500                      | 3.602.500                          |         |
| 1.548 | Phẫu thuật trật khớp khuỷu                                                                        | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.549 | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                                                 | 2.698.800                      | 2.698.800                          |         |
| 1.550 | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]                                             | 771.000                        | 771.000                            |         |
| 1.551 | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]                                       | 1.208.800                      | 1.208.800                          |         |
| 1.552 | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>                                                    | 4.699.100                      | 4.699.100                          |         |
| 1.553 | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren                                                             | 3.320.600                      | 3.320.600                          |         |
| 1.554 | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới                                                    | 3.433.300                      | 3.433.300                          |         |
| 1.555 | Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng                                                   | 6.419.200                      | 6.419.200                          |         |
| 1.556 | Phẫu thuật vết thương bàn tay                                                                     | 2.396.200                      | 2.396.200                          |         |
| 1.557 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi                                                 | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.558 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]                                        | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.559 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                           | 5.204.600                      | 5.204.600                          |         |
| 1.560 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp                                                 | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.561 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]                                        | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.562 | Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp                                                      | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.563 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                                | 4.721.300                      | 4.721.300                          |         |
| 1.564 | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                            | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.565 | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                                   | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.566 | Phẫu thuật viên tây bao hoạt dịch bàn tay                                                         | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.567 | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp                                                                       | 3.923.600                      | 3.923.600                          |         |
| 1.568 | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối                                                                  | 3.923.600                      | 3.923.600                          |         |
| 1.569 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                                     | 2.490.900                      | 2.490.900                          |         |
| 1.570 | Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)                                            | 3.078.100                      | 3.078.100                          |         |
| 1.571 | Phẫu thuật xương chũm đơn thuần                                                                   | 4.058.900                      | 4.058.900                          |         |
| 1.572 | Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng                                            | 4.034.300                      | 4.034.300                          |         |
| 1.573 | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi                                                                   | 1.644.100                      | 1.644.100                          |         |
| 1.574 | Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi | 1.345.000                      | 1.345.000                          |         |
| 1.575 | Tán sỏi niệu quản qua nội soi                                                                     | 1.345.000                      | 1.345.000                          |         |
| 1.576 | Tán sỏi thận qua da                                                                               | 2.434.500                      | 2.434.500                          |         |
| 1.577 | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản                                                            | 3.720.600                      | 3.720.600                          |         |
| 1.578 | Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt                                                            | 3.720.600                      | 3.720.600                          |         |
| 1.579 | Tạo hình dây chằng chéo khớp gối                                                                  | 3.447.900                      | 3.447.900                          |         |
| 1.580 | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes                        | 3.279.000                      | 3.279.000                          |         |
| 1.581 | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                                                          | 3.279.000                      | 3.279.000                          |         |
| 1.582 | Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc                                                                 | 1.244.100                      | 1.244.100                          |         |
| 1.583 | Thảo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu                               | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 1.584 | Thảo khớp vai                                                                                     | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 1.585 | Thay thể xương bàn đạp                                                                            | 5.530.000                      | 5.530.000                          |         |
| 1.586 | Thương tích bàn tay phức tạp                                                                      | 5.204.600                      | 5.204.600                          |         |
| 1.587 | Vá da tạo hình mi                                                                                 | 1.194.100                      | 1.194.100                          |         |
| 1.588 | Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp                                                          | 4.142.300                      | 4.142.300                          |         |
| 1.589 | Bóc nang tuyến Bartholin                                                                          | 1.369.400                      | 1.369.400                          |         |
| 1.590 | Bơm hơi /khí tiền phòng                                                                           | 830.200                        | 830.200                            |         |
| 1.591 | Bơm hơi tiền phòng                                                                                | 1.244.100                      | 1.244.100                          |         |
| 1.592 | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                                                     | 2.815.900                      | 2.815.900                          |         |
| 1.593 | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                        | 3.620.900                      | 3.620.900                          |         |
| 1.594 | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                                                    | 3.620.900                      | 3.620.900                          |         |
| 1.595 | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                                    | 3.620.900                      | 3.620.900                          |         |
| 1.596 | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                      | 3.620.900                      | 3.620.900                          |         |
| 1.597 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                              | 2.566.900                      | 2.566.900                          |         |
| 1.598 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                           | 2.566.900                      | 2.566.900                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                 | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.599 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì da dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em      | 2.595.900                      | 2.595.900                          |         |
| 1.600 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì da dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn   | 2.595.900                      | 2.595.900                          |         |
| 1.601 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                      | 952.100                        | 952.100                            |         |
| 1.602 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                      | 3.228.100                      | 3.228.100                          |         |
| 1.603 | Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài                              | 830.200                        | 830.200                            |         |
| 1.604 | Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài                  | 830.200                        | 830.200                            |         |
| 1.605 | Cắt bỏ u mạc nổi lớn                                                 | 5.141.100                      | 5.141.100                          |         |
| 1.606 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm               | 771.000                        | 771.000                            |         |
| 1.607 | Cắt cụt cẳng chân                                                    | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 1.608 | Cắt cụt cẳng tay                                                     | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 1.609 | Cắt cụt cổ tử cung                                                   | 3.019.800                      | 3.019.800                          |         |
| 1.610 | Cắt dạ dày hình chêm                                                 | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.611 | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                          | 2.705.700                      | 2.705.700                          |         |
| 1.612 | Cắt đoạn khớp khuỷu                                                  | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 1.613 | Cắt đoạn ruột non                                                    | 5.100.100                      | 5.100.100                          |         |
| 1.614 | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường               | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.615 | Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật                  | 2.396.200                      | 2.396.200                          |         |
| 1.616 | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em    | 3.570.900                      | 3.570.900                          |         |
| 1.617 | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | 3.570.900                      | 3.570.900                          |         |
| 1.618 | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                         | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.619 | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính                           | 2.872.600                      | 2.872.600                          |         |
| 1.620 | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tê]                  | 2.092.800                      | 2.092.800                          |         |
| 1.621 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời          | 5.204.600                      | 5.204.600                          |         |
| 1.622 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê] | 4.304.000                      | 4.304.000                          |         |
| 1.623 | Cắt mạc nổi lớn                                                      | 5.141.100                      | 5.141.100                          |         |
| 1.624 | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                   | 3.228.100                      | 3.228.100                          |         |
| 1.625 | Cắt nang thừng tinh hai bên                                          | 3.300.700                      | 3.300.700                          |         |
| 1.626 | Cắt nang thừng tinh một bên                                          | 2.140.700                      | 2.140.700                          |         |
| 1.627 | Cắt polyp mũi                                                        | 705.900                        | 705.900                            |         |
| 1.628 | Cắt polyp ống tai [gây mê]                                           | 2.122.100                      | 2.122.100                          |         |
| 1.629 | Cắt polyp ống tai [gây tê]                                           | 634.500                        | 634.500                            |         |
| 1.630 | Cắt polyp ống tai [gây tê]                                           | 2.122.100                      | 2.122.100                          |         |
| 1.631 | Cắt polyp trực tràng                                                 | 1.108.300                      | 1.108.300                          |         |
| 1.632 | Cắt ruột thừa đơn thuần                                              | 2.815.900                      | 2.815.900                          |         |
| 1.633 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                                       | 2.815.900                      | 2.815.900                          |         |
| 1.634 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                        | 2.815.900                      | 2.815.900                          |         |
| 1.635 | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                      | 4.005.600                      | 4.005.600                          |         |
| 1.636 | Cắt sẹo khâu kín                                                     | 3.683.600                      | 3.683.600                          |         |
| 1.637 | Cắt thị thần kinh                                                    | 830.200                        | 830.200                            |         |
| 1.638 | Cắt túi thừa đại tràng                                               | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.639 | Cắt u bao gân                                                        | 2.140.700                      | 2.140.700                          |         |
| 1.640 | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                              | 771.000                        | 771.000                            |         |
| 1.641 | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép                    | 1.252.600                      | 1.252.600                          |         |
| 1.642 | Cắt u lành dương vật                                                 | 2.396.200                      | 2.396.200                          |         |
| 1.643 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                            | 2.140.700                      | 2.140.700                          |         |
| 1.644 | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                         | 1.509.500                      | 1.509.500                          |         |
| 1.645 | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm                             | 481.000                        | 481.000                            |         |
| 1.646 | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                              | 2.140.700                      | 2.140.700                          |         |
| 1.647 | Cắt u mi cả bề dày không ghép                                        | 812.100                        | 812.100                            |         |
| 1.648 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm                 | 2.928.100                      | 2.928.100                          |         |
| 1.649 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]        | 1.385.400                      | 1.385.400                          |         |
| 1.650 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]        | 874.800                        | 874.800                            |         |
| 1.651 | Cắt u nang buồng trứng                                               | 3.217.800                      | 3.217.800                          |         |
| 1.652 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                   | 3.217.800                      | 3.217.800                          |         |
| 1.653 | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                          | 3.217.800                      | 3.217.800                          |         |
| 1.654 | Cắt u phần mềm vùng cổ                                               | 2.928.100                      | 2.928.100                          |         |
| 1.655 | Cắt u thành âm đạo                                                   | 2.268.300                      | 2.268.300                          |         |
| 1.656 | Cắt u vú lành tính                                                   | 3.135.800                      | 3.135.800                          |         |
| 1.657 | Cắt u xương sụn lành tính                                            | 4.085.900                      | 4.085.900                          |         |
| 1.658 | Cắt u xương, sụn                                                     | 4.085.900                      | 4.085.900                          |         |
| 1.659 | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                                | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 1.660 | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm     | 2.140.700                      | 2.140.700                          |         |
| 1.661 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                      | 601.000                        | 601.000                            |         |
| 1.662 | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con                    | 4.058.900                      | 4.058.900                          |         |
| 1.663 | Chuyển vật cản cơ cánh tay trước                                     | 3.720.600                      | 3.720.600                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                      | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.664 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay                       | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.665 | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay                                 | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.666 | Cắt chân thương cổ và bàn chân                                            | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.667 | Dẫn lưu áp xe bủi/tĩnh hoàn                                               | 218.500                        | 218.500                            |         |
| 1.668 | Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu                                                 | 3.142.500                      | 3.142.500                          |         |
| 1.669 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành                                               | 3.142.500                      | 3.142.500                          |         |
| 1.670 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                              | 1.920.900                      | 1.920.900                          |         |
| 1.671 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                   | 3.142.500                      | 3.142.500                          |         |
| 1.672 | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo                                   | 1.920.900                      | 1.920.900                          |         |
| 1.673 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                 | 1.920.900                      | 1.920.900                          |         |
| 1.674 | Dẫn lưu đường mật ra da                                                   | 2.917.900                      | 2.917.900                          |         |
| 1.675 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                                          | 2.683.900                      | 2.683.900                          |         |
| 1.676 | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên                               | 2.917.900                      | 2.917.900                          |         |
| 1.677 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                              | 1.920.900                      | 1.920.900                          |         |
| 1.678 | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính          | 1.251.400                      | 1.251.400                          |         |
| 1.679 | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                           | 729.400                        | 729.400                            |         |
| 1.680 | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử   | 2.917.900                      | 2.917.900                          |         |
| 1.681 | Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận [Nhi]                             | 2.917.900                      | 2.917.900                          |         |
| 1.682 | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                        | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.683 | Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm                                     | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.684 | Đặt vít gãy thân xương sên                                                | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.685 | Đặt vít gãy trật xương thuyền                                             | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.686 | Điều trị sỏi ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT                        | 2.396.200                      | 2.396.200                          |         |
| 1.687 | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề (Trabeculoplasty)                   | 342.400                        | 342.400                            |         |
| 1.688 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)          | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 1.689 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê] | 2.276.400                      | 2.276.400                          |         |
| 1.690 | Đóng đinh xương chảy mủ                                                   | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.691 | Đóng mở thông ruột non                                                    | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.692 | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn                              | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.693 | Găm Kirschner trong gãy mắt cá                                            | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.694 | Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể                            | 3.042.600                      | 3.042.600                          |         |
| 1.695 | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường      | 3.044.900                      | 3.044.900                          |         |
| 1.696 | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường      | 4.699.100                      | 4.699.100                          |         |
| 1.697 | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ                                     | 4.699.100                      | 4.699.100                          |         |
| 1.698 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                | 3.065.600                      | 3.065.600                          |         |
| 1.699 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn             | 3.065.600                      | 3.065.600                          |         |
| 1.700 | Gỡ dính gân                                                               | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.701 | Gột giác mạc đơn thuần                                                    | 860.200                        | 860.200                            |         |
| 1.702 | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân                     | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.703 | kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay                  | 5.474.500                      | 5.474.500                          |         |
| 1.704 | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác                                   | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.705 | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày                                                | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.706 | Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn                          | 2.396.200                      | 2.396.200                          |         |
| 1.707 | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                             | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.708 | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần                                  | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.709 | Khâu lỗ thủng đại tràng                                                   | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.710 | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                               | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.711 | Khâu phủ kết mạc                                                          | 698.800                        | 698.800                            |         |
| 1.712 | Khâu phục hồi bờ mi                                                       | 813.600                        | 813.600                            |         |
| 1.713 | Khâu tử cung do nạo thủng                                                 | 3.054.800                      | 3.054.800                          |         |
| 1.714 | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo                                             | 289.500                        | 289.500                            |         |
| 1.715 | Khâu vết thương thành bụng                                                | 2.396.200                      | 2.396.200                          |         |
| 1.716 | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan                                | 5.861.600                      | 5.861.600                          |         |
| 1.717 | Khoét chớp cổ tử cung                                                     | 3.019.800                      | 3.019.800                          |         |
| 1.718 | Làm hậu môn nhân tạo                                                      | 2.683.900                      | 2.683.900                          |         |
| 1.719 | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                       | 3.116.800                      | 3.116.800                          |         |
| 1.720 | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                       | 1.754.800                      | 1.754.800                          |         |
| 1.721 | Lấy dị vật hốc mắt                                                        | 1.013.600                      | 1.013.600                          |         |
| 1.722 | Lấy dị vật trong củng mạc                                                 | 1.013.600                      | 1.013.600                          |         |
| 1.723 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                       | 3.191.500                      | 3.191.500                          |         |
| 1.724 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                     | 2.501.900                      | 2.501.900                          |         |
| 1.725 | Lấy sỏi bàng quang                                                        | 4.569.100                      | 4.569.100                          |         |
| 1.726 | Lấy sỏi bàng quang [gây tê]                                               | 3.546.600                      | 3.546.600                          |         |
| 1.727 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                               | 4.569.100                      | 4.569.100                          |         |
| 1.728 | Lùi cơ nâng mi                                                            | 891.500                        | 891.500                            |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.729 | Mô bóc nhân xơ vú                                                   | 1.079.400                      | 1.079.400                          |         |
| 1.730 | Mỡ dạ dày lấy bã thức ăn                                            | 2.683.900                      | 2.683.900                          |         |
| 1.731 | Mỡ dạ dày xử lý tổn thương                                          | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.732 | Mỡ khí quản                                                         | 759.800                        | 759.800                            |         |
| 1.733 | Mỡ khí quản thường quy                                              | 759.800                        | 759.800                            |         |
| 1.734 | Mô lấy sỏi bàng quang                                               | 4.569.100                      | 4.569.100                          |         |
| 1.735 | Mô lấy sỏi bàng quang [gây tê]                                      | 3.546.600                      | 3.546.600                          |         |
| 1.736 | Mỡ ngực thăm dò                                                     | 3.595.500                      | 3.595.500                          |         |
| 1.737 | Mô quặm bẩm sinh                                                    | 698.800                        | 698.800                            |         |
| 1.738 | Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]                                    | 1.351.400                      | 1.351.400                          |         |
| 1.739 | Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]                                    | 698.800                        | 698.800                            |         |
| 1.740 | Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]                                    | 1.572.200                      | 1.572.200                          |         |
| 1.741 | Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]                                    | 935.200                        | 935.200                            |         |
| 1.742 | Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]                                    | 1.833.000                      | 1.833.000                          |         |
| 1.743 | Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]                                    | 1.188.600                      | 1.188.600                          |         |
| 1.744 | Mô quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]                                    | 2.068.800                      | 2.068.800                          |         |
| 1.745 | Mô quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]                                    | 1.387.000                      | 1.387.000                          |         |
| 1.746 | Mỡ thông bàng quang                                                 | 405.500                        | 405.500                            |         |
| 1.747 | Mỡ thông túi mật                                                    | 2.396.200                      | 2.396.200                          |         |
| 1.748 | Mức nội nhãn                                                        | 599.800                        | 599.800                            |         |
| 1.749 | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles                          | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.750 | Nắn sai khớp thái dương hàm                                         | 110.800                        | 110.800                            |         |
| 1.751 | Nạo vết lõng ổ có viêm xương                                        | 694.000                        | 694.000                            |         |
| 1.752 | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè                   | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.753 | Nổi gân đuôi                                                        | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.754 | Nổi gân đuôi [gây tê]                                               | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.755 | Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng    | 6.374.200                      | 6.374.200                          |         |
| 1.756 | Nổi ống mật chủ - hồng trắng                                        | 4.870.100                      | 4.870.100                          |         |
| 1.757 | Nội soi bàng quang tán sỏi                                          | 1.345.000                      | 1.345.000                          |         |
| 1.758 | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung                           | 4.667.800                      | 4.667.800                          |         |
| 1.759 | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung                    | 4.667.800                      | 4.667.800                          |         |
| 1.760 | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                     | 4.667.800                      | 4.667.800                          |         |
| 1.761 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                     | 3.035.700                      | 3.035.700                          |         |
| 1.762 | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang                                     | 1.596.600                      | 1.596.600                          |         |
| 1.763 | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo                                | 1.596.600                      | 1.596.600                          |         |
| 1.764 | Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản                      | 1.920.900                      | 1.920.900                          |         |
| 1.765 | Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán                              | 975.300                        | 975.300                            |         |
| 1.766 | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                                            | 1.596.600                      | 1.596.600                          |         |
| 1.767 | Nội soi tán sỏi niệu đạo                                            | 1.596.600                      | 1.596.600                          |         |
| 1.768 | Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng                        | 4.764.100                      | 4.764.100                          |         |
| 1.769 | Nội tắt ruột non - ruột non                                         | 4.764.100                      | 4.764.100                          |         |
| 1.770 | Nội túi mật - hồng trắng                                            | 4.870.100                      | 4.870.100                          |         |
| 1.771 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                    | 1.920.900                      | 1.920.900                          |         |
| 1.772 | Phẫu thuật bàn chân đuôi dõ                                         | 3.411.300                      | 3.411.300                          |         |
| 1.773 | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp                   | 5.204.600                      | 5.204.600                          |         |
| 1.774 | Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp                             | 5.204.600                      | 5.204.600                          |         |
| 1.775 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng | 2.949.800                      | 2.949.800                          |         |
| 1.776 | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương    | 5.204.600                      | 5.204.600                          |         |
| 1.777 | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp                            | 3.620.900                      | 3.620.900                          |         |
| 1.778 | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay                             | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.779 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                            | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 1.780 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]                                   | 2.276.400                      | 2.276.400                          |         |
| 1.781 | Phẫu thuật cắt Amidan                                               | 1.217.100                      | 1.217.100                          |         |
| 1.782 | Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]                                    | 1.761.400                      | 1.761.400                          |         |
| 1.783 | Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]  | 4.003.900                      | 4.003.900                          |         |
| 1.784 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]                   | 1.217.100                      | 1.217.100                          |         |
| 1.785 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]                   | 1.761.400                      | 1.761.400                          |         |
| 1.786 | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng                               | 1.196.600                      | 1.196.600                          |         |
| 1.787 | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt                                    | 813.600                        | 813.600                            |         |
| 1.788 | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]                          | 2.122.100                      | 2.122.100                          |         |
| 1.789 | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]                          | 634.500                        | 634.500                            |         |
| 1.790 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                               | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 1.791 | Phẫu thuật cắt cụt chi                                              | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 1.792 | Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]                                     | 3.175.400                      | 3.175.400                          |         |
| 1.793 | Phẫu thuật cắt cụt đùi                                              | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                        | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.794 | Phẫu thuật cắt đáy ô loét mạn tính, khâu kín                                                | 2.872.600                      | 2.872.600                          |         |
| 1.795 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản                                 | 2.501.900                      | 2.501.900                          |         |
| 1.796 | Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên                                                            | 570.300                        | 570.300                            |         |
| 1.797 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung                                                          | 4.110.800                      | 4.110.800                          |         |
| 1.798 | Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser                                                         | 3.391.900                      | 3.391.900                          |         |
| 1.799 | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                            | 3.001.800                      | 3.001.800                          |         |
| 1.800 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)                  | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 1.801 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                                      | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 1.802 | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt                                                                | 2.928.100                      | 2.928.100                          |         |
| 1.803 | Phẫu thuật cắt u lưới phân lưới di động                                                     | 2.289.300                      | 2.289.300                          |         |
| 1.804 | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)                                               | 3.311.900                      | 3.311.900                          |         |
| 1.805 | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn                                                           | 5.141.100                      | 5.141.100                          |         |
| 1.806 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột                                          | 5.141.100                      | 5.141.100                          |         |
| 1.807 | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi                                             | 1.646.800                      | 1.646.800                          |         |
| 1.808 | Phẫu thuật cắt u sàn miệng                                                                  | 1.646.800                      | 1.646.800                          |         |
| 1.809 | Phẫu thuật cắt u thành ngực                                                                 | 2.396.200                      | 2.396.200                          |         |
| 1.810 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                            | 2.932.800                      | 2.932.800                          |         |
| 1.811 | Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa                                                      | 4.211.900                      | 4.211.900                          |         |
| 1.812 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                                       | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 1.813 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]                              | 2.276.400                      | 2.276.400                          |         |
| 1.814 | Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI                              | 3.411.300                      | 3.411.300                          |         |
| 1.815 | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                         | 4.211.900                      | 4.211.900                          |         |
| 1.816 | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo                                               | 3.411.300                      | 3.411.300                          |         |
| 1.817 | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                                                             | 3.526.900                      | 3.526.900                          |         |
| 1.818 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                               | 3.217.800                      | 3.217.800                          |         |
| 1.819 | Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh                        | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.820 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động                                 | 3.320.600                      | 3.320.600                          |         |
| 1.821 | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ                                                      | 2.698.800                      | 2.698.800                          |         |
| 1.822 | Phẫu thuật cố định nếp vết gãy hai xương cẳng tay                                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.823 | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu                                                             | 3.923.600                      | 3.923.600                          |         |
| 1.824 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt                                                              | 1.646.800                      | 1.646.800                          |         |
| 1.825 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)                        | 4.474.500                      | 4.474.500                          |         |
| 1.826 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                                               | 1.925.900                      | 1.925.900                          |         |
| 1.827 | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ                                      | 7.825.900                      | 7.825.900                          |         |
| 1.828 | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [gây tê]                             | 7.164.500                      | 7.164.500                          |         |
| 1.829 | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay                                           | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.830 | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)                               | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.831 | Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi                                             | 1.130.200                      | 1.130.200                          |         |
| 1.832 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng                                               | 3.142.500                      | 3.142.500                          |         |
| 1.833 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng                                   | 3.923.600                      | 3.923.600                          |         |
| 1.834 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay                                        | 2.698.800                      | 2.698.800                          |         |
| 1.835 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ                                         | 2.698.800                      | 2.698.800                          |         |
| 1.836 | Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chì chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | 1.172.800                      | 1.172.800                          |         |
| 1.837 | Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chì chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương             | 1.172.800                      | 1.172.800                          |         |
| 1.838 | Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong                               | 694.000                        | 694.000                            |         |
| 1.839 | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt                                                          | 893.600                        | 893.600                            |         |
| 1.840 | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp                                                    | 893.600                        | 893.600                            |         |
| 1.841 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                                     | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 1.842 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]                                            | 2.276.400                      | 2.276.400                          |         |
| 1.843 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn                                                  | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.844 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột                           | 2.705.700                      | 2.705.700                          |         |
| 1.845 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                                   | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 1.846 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]                          | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 1.847 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice              | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 1.848 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                              | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 1.849 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]                     | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 1.850 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                                            | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 1.851 | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                                             | 893.600                        | 893.600                            |         |
| 1.852 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                                 | 4.721.300                      | 4.721.300                          |         |
| 1.853 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột                                                               | 2.705.700                      | 2.705.700                          |         |
| 1.854 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]                                                    | 5.100.100                      | 5.100.100                          |         |
| 1.855 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay                                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                       | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.856 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay                                                          | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.857 | Phẫu thuật Epicanthus                                                                                      | 930.200                        | 930.200                            |         |
| 1.858 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít                                   | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.859 | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                                                                | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.860 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay                                                            | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.861 | Phẫu thuật gãy Monteggia                                                                                   | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.862 | Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính                                                       | 3.065.600                      | 3.065.600                          |         |
| 1.863 | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo                                                                             | 5.105.100                      | 5.105.100                          |         |
| 1.864 | Phẫu thuật hẹp khe mí                                                                                      | 763.600                        | 763.600                            |         |
| 1.865 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay                              | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.866 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                                                                      | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.867 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu quay                                                                      | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.868 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                                                           | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.869 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]                                        | 4.324.900                      | 4.324.900                          |         |
| 1.870 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]                                        | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.871 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay                                                  | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.872 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay [nẹp vít]                                             | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.873 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                                                                     | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.874 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                                                               | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 1.875 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]                                                      | 2.276.400                      | 2.276.400                          |         |
| 1.876 | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                                       | 3.594.800                      | 3.594.800                          |         |
| 1.877 | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên                                                                    | 4.102.500                      | 4.102.500                          |         |
| 1.878 | Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                               | 3.116.800                      | 3.116.800                          |         |
| 1.879 | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón                                                                | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.880 | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]                                                       | 2.493.700                      | 2.493.700                          |         |
| 1.881 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                                                                 | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.882 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]                                                                        | 2.390.200                      | 2.390.200                          |         |
| 1.883 | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                                                                  | 4.085.900                      | 4.085.900                          |         |
| 1.884 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]                                                                  | 3.209.900                      | 3.209.900                          |         |
| 1.885 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên                                                      | 5.669.600                      | 5.669.600                          |         |
| 1.886 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                | 2.604.800                      | 2.604.800                          |         |
| 1.887 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]                                                                       | 1.773.600                      | 1.773.600                          |         |
| 1.888 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                                                        | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.889 | Phẫu thuật Longo                                                                                           | 2.507.900                      | 2.507.900                          |         |
| 1.890 | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                                                                 | 2.507.900                      | 2.507.900                          |         |
| 1.891 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                                        | 3.628.800                      | 3.628.800                          |         |
| 1.892 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]                                                               | 2.872.900                      | 2.872.900                          |         |
| 1.893 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                                     | 3.217.800                      | 3.217.800                          |         |
| 1.894 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                                        | 3.054.800                      | 3.054.800                          |         |
| 1.895 | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                                                                        | 3.340.900                      | 3.340.900                          |         |
| 1.896 | Phẫu thuật mở rộng khe mí                                                                                  | 763.600                        | 763.600                            |         |
| 1.897 | Phẫu thuật mở xoang hàm                                                                                    | 1.646.800                      | 1.646.800                          |         |
| 1.898 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê] | 1.632.200                      | 1.632.200                          |         |
| 1.899 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học               | 930.200                        | 930.200                            |         |
| 1.900 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]      | 1.632.200                      | 1.632.200                          |         |
| 1.901 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]      | 1.083.600                      | 1.083.600                          |         |
| 1.902 | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                                                                  | 960.200                        | 960.200                            |         |
| 1.903 | Phẫu thuật nạo VA gây mê                                                                                   | 852.900                        | 852.900                            |         |
| 1.904 | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                                                                      | 852.900                        | 852.900                            |         |
| 1.905 | Phẫu thuật nạo VA nội soi                                                                                  | 3.045.800                      | 3.045.800                          |         |
| 1.906 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân                                                                   | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.907 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối                                                                           | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.908 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu                                                                         | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.909 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai                                                                           | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 1.910 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu                                                                         | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.911 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi                                                                          | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.912 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                              | 398.600                        | 398.600                            |         |
| 1.913 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                                               | 398.600                        | 398.600                            |         |
| 1.914 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                                 | 398.600                        | 398.600                            |         |
| 1.915 | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                                   | 239.500                        | 239.500                            |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                           | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.916 | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)                     | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.917 | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]            | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.918 | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                     | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 1.919 | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]            | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 1.920 | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                                 | 2.981.800                      | 2.981.800                          |         |
| 1.921 | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc             | 4.596.000                      | 4.596.000                          |         |
| 1.922 | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc             | 4.596.000                      | 4.596.000                          |         |
| 1.923 | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới                           | 4.211.900                      | 4.211.900                          |         |
| 1.924 | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc                  | 4.596.000                      | 4.596.000                          |         |
| 1.925 | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc                  | 4.596.000                      | 4.596.000                          |         |
| 1.926 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]                      | 705.900                        | 705.900                            |         |
| 1.927 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]                      | 489.500                        | 489.500                            |         |
| 1.928 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                               | 2.818.700                      | 2.818.700                          |         |
| 1.929 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                    | 2.818.700                      | 2.818.700                          |         |
| 1.930 | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng                  | 1.596.600                      | 1.596.600                          |         |
| 1.931 | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang                          | 3.526.900                      | 3.526.900                          |         |
| 1.932 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới                        | 4.211.900                      | 4.211.900                          |         |
| 1.933 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                    | 4.211.900                      | 4.211.900                          |         |
| 1.934 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa                    | 4.211.900                      | 4.211.900                          |         |
| 1.935 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn                        | 3.526.900                      | 3.526.900                          |         |
| 1.936 | Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới                      | 4.211.900                      | 4.211.900                          |         |
| 1.937 | Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi                | 705.900                        | 705.900                            |         |
| 1.938 | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày                             | 2.745.200                      | 2.745.200                          |         |
| 1.939 | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm                               | 4.211.900                      | 4.211.900                          |         |
| 1.940 | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                                | 3.180.600                      | 3.180.600                          |         |
| 1.941 | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng                               | 3.180.600                      | 3.180.600                          |         |
| 1.942 | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán                               | 4.211.900                      | 4.211.900                          |         |
| 1.943 | Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy                    | 5.244.100                      | 5.244.100                          |         |
| 1.944 | Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau                         | 9.076.600                      | 9.076.600                          |         |
| 1.945 | Phẫu thuật nội soi nạo V.A                                     | 3.045.800                      | 3.045.800                          |         |
| 1.946 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]        | 1.658.900                      | 1.658.900                          |         |
| 1.947 | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi                  | 1.646.800                      | 1.646.800                          |         |
| 1.948 | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng                         | 2.981.800                      | 2.981.800                          |         |
| 1.949 | Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh                         | 1.596.600                      | 1.596.600                          |         |
| 1.950 | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái            | 2.981.800                      | 2.981.800                          |         |
| 1.951 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)                               | 3.405.300                      | 3.405.300                          |         |
| 1.952 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]                      | 2.707.000                      | 2.707.000                          |         |
| 1.953 | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]                                | 698.800                        | 698.800                            |         |
| 1.954 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê] | 1.833.000                      | 1.833.000                          |         |
| 1.955 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê] | 1.351.400                      | 1.351.400                          |         |
| 1.956 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê] | 698.800                        | 698.800                            |         |
| 1.957 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê] | 1.572.200                      | 1.572.200                          |         |
| 1.958 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê] | 935.200                        | 935.200                            |         |
| 1.959 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê] | 1.188.600                      | 1.188.600                          |         |
| 1.960 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê] | 2.068.800                      | 2.068.800                          |         |
| 1.961 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê] | 1.387.000                      | 1.387.000                          |         |
| 1.962 | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]                                | 1.351.400                      | 1.351.400                          |         |
| 1.963 | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]                                | 1.572.200                      | 1.572.200                          |         |
| 1.964 | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]                                | 935.200                        | 935.200                            |         |
| 1.965 | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]                                | 1.188.600                      | 1.188.600                          |         |
| 1.966 | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]                                | 1.833.000                      | 1.833.000                          |         |
| 1.967 | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]                                | 2.068.800                      | 2.068.800                          |         |
| 1.968 | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]                                | 1.387.000                      | 1.387.000                          |         |
| 1.969 | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]                       | 1.351.400                      | 1.351.400                          |         |
| 1.970 | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]                       | 698.800                        | 698.800                            |         |
| 1.971 | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]                       | 1.572.200                      | 1.572.200                          |         |
| 1.972 | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]                       | 935.200                        | 935.200                            |         |
| 1.973 | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]                       | 1.188.600                      | 1.188.600                          |         |
| 1.974 | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]                       | 1.833.000                      | 1.833.000                          |         |
| 1.975 | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]                       | 2.068.800                      | 2.068.800                          |         |
| 1.976 | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]                       | 1.387.000                      | 1.387.000                          |         |
| 1.977 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản                             | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 1.978 | Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn                    | 2.396.200                      | 2.396.200                          |         |
| 1.979 | Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương                      | 1.857.900                      | 1.857.900                          |         |
| 1.980 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi                                     | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                            | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1.981 | Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                              | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 1.982 | Phẫu thuật tắc ruột do giun                                                     | 3.993.400                      | 3.993.400                          |         |
| 1.983 | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo                                   | 1.509.500                      | 1.509.500                          |         |
| 1.984 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học | 1.172.800                      | 1.172.800                          |         |
| 1.985 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | 1.172.800                      | 1.172.800                          |         |
| 1.986 | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]                             | 930.200                        | 930.200                            |         |
| 1.987 | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]                             | 1.213.600                      | 1.213.600                          |         |
| 1.988 | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ                                                    | 3.209.900                      | 3.209.900                          |         |
| 1.989 | Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]                                              | 930.200                        | 930.200                            |         |
| 1.990 | Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]                                              | 1.213.600                      | 1.213.600                          |         |
| 1.991 | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                        | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 1.992 | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay                                                     | 2.396.200                      | 2.396.200                          |         |
| 1.993 | Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột                                             | 2.396.200                      | 2.396.200                          |         |
| 1.994 | Phẫu thuật thắt động mạch sàng                                                  | 1.646.800                      | 1.646.800                          |         |
| 1.995 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                    | 3.596.900                      | 3.596.900                          |         |
| 1.996 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt                                                   | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 1.997 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]                                          | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 1.998 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên                                            | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 1.999 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên [gây tê]                                   | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 2.000 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt                                                   | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 2.001 | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng                                        | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 2.002 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                            | 5.204.600                      | 5.204.600                          |         |
| 2.003 | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                                            | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 2.004 | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]                                   | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 2.005 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                                            | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 2.006 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]                                   | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 2.007 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                                       | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 2.008 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                                        | 3.302.900                      | 3.302.900                          |         |
| 2.009 | Phẫu thuật trĩ độ 1                                                             | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 2.010 | Phẫu thuật trĩ độ 3                                                             | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 2.011 | Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)                               | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 2.012 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ                                                     | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 2.013 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>                              | 3.044.900                      | 3.044.900                          |         |
| 2.014 | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não                                  | 5.074.300                      | 5.074.300                          |         |
| 2.015 | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                                                  | 3.209.900                      | 3.209.900                          |         |
| 2.016 | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng                                          | 952.100                        | 952.100                            |         |
| 2.017 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                                | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 2.018 | Phẫu thuật vết thương khớp                                                      | 3.011.900                      | 3.011.900                          |         |
| 2.019 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                             | 2.767.900                      | 2.767.900                          |         |
| 2.020 | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)                                 | 5.966.400                      | 5.966.400                          |         |
| 2.021 | Phẫu thuật vết thương sọ não hở                                                 | 5.966.400                      | 5.966.400                          |         |
| 2.022 | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                                       | 2.815.900                      | 2.815.900                          |         |
| 2.023 | Phẫu thuật viêm xương                                                           | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 2.024 | Phẫu thuật viêm xương sọ                                                        | 6.095.200                      | 6.095.200                          |         |
| 2.025 | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở                                                   | 5.966.400                      | 5.966.400                          |         |
| 2.026 | Phẫu thuật vỡ xoang hàm                                                         | 5.657.000                      | 5.657.000                          |         |
| 2.027 | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước                                               | 3.923.600                      | 3.923.600                          |         |
| 2.028 | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                                               | 3.923.600                      | 3.923.600                          |         |
| 2.029 | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                                                     | 3.923.600                      | 3.923.600                          |         |
| 2.030 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay                                      | 3.923.600                      | 3.923.600                          |         |
| 2.031 | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc                                               | 1.646.800                      | 1.646.800                          |         |
| 2.032 | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương                                     | 5.966.400                      | 5.966.400                          |         |
| 2.033 | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán                                      | 5.966.400                      | 5.966.400                          |         |
| 2.034 | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)                              | 3.045.800                      | 3.045.800                          |         |
| 2.035 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)                                | 830.200                        | 830.200                            |         |
| 2.036 | Rút chỉ thép xương ức                                                           | 1.857.900                      | 1.857.900                          |         |
| 2.037 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                         | 1.857.900                      | 1.857.900                          |         |
| 2.038 | Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                  | 1.857.900                      | 1.857.900                          |         |
| 2.039 | Tháo bỏ các ngón chân                                                           | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 2.040 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                              | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 2.041 | Tháo đốt bàn                                                                    | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 2.042 | Tháo khớp cổ chân                                                               | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 2.043 | Tháo khớp cổ tay                                                                | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                                | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.044 | Tháo khớp gối                                                                                                       | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 2.045 | Tháo khớp kiểu Pirogoff                                                                                             | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 2.046 | Tháo lồng ruột non                                                                                                  | 2.705.700                      | 2.705.700                          |         |
| 2.047 | Tháo một nửa bàn chân trước                                                                                         | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 2.048 | Tháo xoắn ruột non                                                                                                  | 2.705.700                      | 2.705.700                          |         |
| 2.049 | Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng                                                                                       | 1.509.500                      | 1.509.500                          |         |
| 2.050 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ                                                                            | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 2.051 | Trích áp xe thành sau họng [gây mê]                                                                                 | 771.900                        | 771.900                            |         |
| 2.052 | Trích áp xe thành sau họng [gây tê]                                                                                 | 295.500                        | 295.500                            |         |
| 2.053 | Trích nhọt ống tai ngoài                                                                                            | 218.500                        | 218.500                            |         |
| 2.054 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                                                     | 3.191.500                      | 3.191.500                          |         |
| 2.055 | Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm <sup>2</sup>                                                        | -                              | 4.699.100                          |         |
| 2.056 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>                                                                | 3.044.900                      | 3.044.900                          |         |
| 2.057 | Vá nhĩ đơn thuần                                                                                                    | 4.058.900                      | 4.058.900                          |         |
| 2.058 | Cắt phanh lưỡi [gây mê]                                                                                             | -                              | 771.900                            |         |
| 2.059 | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương (VIỆN PHÍ)                                                                        | -                              | 4.085.900                          |         |
| 2.060 | Nội soi xé sa lồi lỗ niệu quản (Viện phí)                                                                           | -                              | 1.596.600                          |         |
| 2.061 | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo (VIỆN PHÍ)                                                                         | -                              | 4.886.100                          |         |
| 2.062 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ (VIỆN PHÍ)                                                                          | -                              | 3.191.500                          |         |
| 2.063 | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                 | 2.955.600                      | 2.955.600                          |         |
| 2.064 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                                                                              | 1.509.500                      | 1.509.500                          |         |
| 2.065 | Cắt cơ tròn trong                                                                                                   | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 2.066 | Cắt cụt cánh tay                                                                                                    | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 2.067 | Cắt hẹp bao quy đầu                                                                                                 | 1.509.500                      | 1.509.500                          |         |
| 2.068 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                                                                | 2.767.900                      | 2.767.900                          |         |
| 2.069 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                                     | 178.900                        | 178.900                            |         |
| 2.070 | Cắt nang/polyp rôn                                                                                                  | 1.509.500                      | 1.509.500                          |         |
| 2.071 | Cắt polyp cổ tử cung                                                                                                | 2.104.900                      | 2.104.900                          |         |
| 2.072 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                                                                            | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 2.073 | Cắt u da mi không ghép                                                                                              | 812.100                        | 812.100                            |         |
| 2.074 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm                                                                       | 771.000                        | 771.000                            |         |
| 2.075 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                                                              | 1.456.700                      | 1.456.700                          |         |
| 2.076 | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                                                                             | 1.456.700                      | 1.456.700                          |         |
| 2.077 | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản                                                                                         | 2.928.100                      | 2.928.100                          |         |
| 2.078 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                                                                                     | 64.300                         | 64.300                             |         |
| 2.079 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                                                                                      | 873.000                        | 873.000                            |         |
| 2.080 | Dẫn lưu áp xe tủy                                                                                                   | 3.142.500                      | 3.142.500                          |         |
| 2.081 | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                                                                            | 264.700                        | 264.700                            |         |
| 2.082 | Dẫn lưu bằng quang đơn thuần                                                                                        | 1.509.500                      | 1.509.500                          |         |
| 2.083 | Dẫn lưu túi mật                                                                                                     | 2.917.900                      | 2.917.900                          |         |
| 2.084 | Đặt ống thông khí màng nhĩ                                                                                          | 3.209.900                      | 3.209.900                          |         |
| 2.085 | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                                                                        | 493.500                        | 493.500                            |         |
| 2.086 | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                                                                                   | 493.500                        | 493.500                            |         |
| 2.087 | Điều trị tủy lại                                                                                                    | 987.500                        | 987.500                            |         |
| 2.088 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha<br>nguội [răng số 4, 5]            | 631.000                        | 631.000                            |         |
| 2.089 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha<br>nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]   | 861.000                        | 861.000                            |         |
| 2.090 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha<br>nguội [răng số 1, 2, 3]         | 455.500                        | 455.500                            |         |
| 2.091 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha<br>nguội [răng số 6,7 hàm trên]    | 991.000                        | 991.000                            |         |
| 2.092 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta<br>percha nguội [răng số 4, 5]          | 631.000                        | 631.000                            |         |
| 2.093 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta<br>percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới] | 861.000                        | 861.000                            |         |
| 2.094 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta<br>percha nguội [răng số 1, 2, 3]       | 455.500                        | 455.500                            |         |
| 2.095 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta<br>percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]  | 991.000                        | 991.000                            |         |
| 2.096 | Điều trị tủy răng sữa [một chân]                                                                                    | 296.100                        | 296.100                            |         |
| 2.097 | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]                                                                                  | 415.500                        | 415.500                            |         |
| 2.098 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số<br>4, 5]                             | 631.000                        | 631.000                            |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                                                      | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.099 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]                              | 861.000                        | 861.000                            |         |
| 2.100 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]                                   | 455.500                        | 455.500                            |         |
| 2.101 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]                              | 631.000                        | 631.000                            |         |
| 2.102 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]                              | 991.000                        | 991.000                            |         |
| 2.103 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | 861.000                        | 861.000                            |         |
| 2.104 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]      | 455.500                        | 455.500                            |         |
| 2.105 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]          | 631.000                        | 631.000                            |         |
| 2.106 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | 991.000                        | 991.000                            |         |
| 2.107 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]             | 631.000                        | 631.000                            |         |
| 2.108 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]     | 861.000                        | 861.000                            |         |
| 2.109 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]          | 455.500                        | 455.500                            |         |
| 2.110 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]     | 991.000                        | 991.000                            |         |
| 2.111 | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể                                                                               | 2.093.600                      | 2.093.600                          |         |
| 2.112 | Khâu cò mi, tháo cò                                                                                                       | 452.400                        | 452.400                            |         |
| 2.113 | Khâu da mi [gây tê]                                                                                                       | 897.100                        | 897.100                            |         |
| 2.114 | Khâu da mi [gây mê]                                                                                                       | 1.595.200                      | 1.595.200                          |         |
| 2.115 | Khâu da mi đơn giản                                                                                                       | 897.100                        | 897.100                            |         |
| 2.116 | Khâu kết mạc [gây mê]                                                                                                     | 1.595.200                      | 1.595.200                          |         |
| 2.117 | Khâu kết mạc [gây tê]                                                                                                     | 897.100                        | 897.100                            |         |
| 2.118 | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng                                                                             | 1.075.700                      | 1.075.700                          |         |
| 2.119 | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                                                                  | 2.119.400                      | 2.119.400                          |         |
| 2.120 | Khâu vết thương nhu mô phổi                                                                                               | 7.392.200                      | 7.392.200                          |         |
| 2.121 | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn                                                                                              | 2.683.900                      | 2.683.900                          |         |
| 2.122 | Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa                                       | 2.833.400                      | 2.833.400                          |         |
| 2.123 | Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng                                                                                      | 1.051.700                      | 1.051.700                          |         |
| 2.124 | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng                                                                                     | 1.051.700                      | 1.051.700                          |         |
| 2.125 | Mở bụng thăm dò                                                                                                           | 2.683.900                      | 2.683.900                          |         |
| 2.126 | Mở lồng ngực thăm dò                                                                                                      | 3.595.500                      | 3.595.500                          |         |
| 2.127 | Mở rộng lỗ sáo                                                                                                            | 1.509.500                      | 1.509.500                          |         |
| 2.128 | Mở thông dạ dày                                                                                                           | 2.683.900                      | 2.683.900                          |         |
| 2.129 | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng                                                                               | 2.683.900                      | 2.683.900                          |         |
| 2.130 | Nắn sống mũi sau chấn thương                                                                                              | 2.804.100                      | 2.804.100                          |         |
| 2.131 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]                                                                             | 2.804.100                      | 2.804.100                          |         |
| 2.132 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]                                                                             | 1.326.200                      | 1.326.200                          |         |
| 2.133 | Nạo vết lõng xương không viêm xương                                                                                       | 649.800                        | 649.800                            |         |
| 2.134 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                                                             | 2.872.600                      | 2.872.600                          |         |
| 2.135 | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                                        | 239.500                        | 239.500                            |         |
| 2.136 | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản                                                                   | 3.045.800                      | 3.045.800                          |         |
| 2.137 | Nội soi đặt sonde JJ                                                                                                      | 1.920.900                      | 1.920.900                          |         |
| 2.138 | Nội soi đặt sonde JJ [gây tê]                                                                                             | 1.475.400                      | 1.475.400                          |         |
| 2.139 | Nội soi tháo sonde JJ                                                                                                     | 953.800                        | 953.800                            |         |
| 2.140 | Nổi vị tràng                                                                                                              | 2.917.900                      | 2.917.900                          |         |
| 2.141 | Nong niệu đạo                                                                                                             | 273.500                        | 273.500                            |         |
| 2.142 | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò                                                                                     | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 2.143 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                                                                           | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 2.144 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây mê]                                                              | 1.385.400                      | 1.385.400                          |         |
| 2.145 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]                                                              | 874.800                        | 874.800                            |         |
| 2.146 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                                                 | 344.200                        | 344.200                            |         |
| 2.147 | Phẫu thuật cắt phanh má                                                                                                   | 344.200                        | 344.200                            |         |
| 2.148 | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                                                  | 344.200                        | 344.200                            |         |
| 2.149 | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                                                           | 2.104.900                      | 2.104.900                          |         |
| 2.150 | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]                                                                                  | 1.535.600                      | 1.535.600                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                               | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.151 | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má                                                  | 1.075.700                      | 1.075.700                          |         |
| 2.152 | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser                                     | 4.211.900                      | 4.211.900                          |         |
| 2.153 | Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần                                         | 4.211.900                      | 4.211.900                          |         |
| 2.154 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu                                               | 2.917.900                      | 2.917.900                          |         |
| 2.155 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan                                                       | 3.142.500                      | 3.142.500                          |         |
| 2.156 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn                                                | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 2.157 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]                                          | 580.400                        | 580.400                            |         |
| 2.158 | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                        | 2.816.900                      | 2.816.900                          |         |
| 2.159 | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)                                            | 759.800                        | 759.800                            |         |
| 2.160 | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới                                      | 1.075.700                      | 1.075.700                          |         |
| 2.161 | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                             | 89.500                         | 89.500                             |         |
| 2.162 | Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai                                                    | 1.075.700                      | 1.075.700                          |         |
| 2.163 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                         | 398.600                        | 398.600                            |         |
| 2.164 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                        | 369.500                        | 369.500                            |         |
| 2.165 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)                                     | 1.075.700                      | 1.075.700                          |         |
| 2.166 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang                        | 1.658.900                      | 1.658.900                          |         |
| 2.167 | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới                                                   | 4.211.900                      | 4.211.900                          |         |
| 2.168 | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới                              | 1.075.700                      | 1.075.700                          |         |
| 2.169 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường                                      | 3.512.900                      | 3.512.900                          |         |
| 2.170 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                                                | 1.509.500                      | 1.509.500                          |         |
| 2.171 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                               | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 2.172 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu              | 3.226.900                      | 3.226.900                          |         |
| 2.173 | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật                                            | 1.509.500                      | 1.509.500                          |         |
| 2.174 | Rút đinh các loại                                                                  | 1.857.900                      | 1.857.900                          |         |
| 2.175 | Tháo khớp khuỷu                                                                    | 3.994.900                      | 3.994.900                          |         |
| 2.176 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                                 | 2.872.600                      | 2.872.600                          |         |
| 2.177 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]                        | 2.092.800                      | 2.092.800                          |         |
| 2.178 | Trích áp xe tăng sinh môn                                                          | 873.000                        | 873.000                            |         |
| 2.179 | Trích dẫn lưu túi lệ                                                               | 85.500                         | 85.500                             |         |
| 2.180 | Trích mù mắt                                                                       | 510.700                        | 510.700                            |         |
| 2.181 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt                                | 1.043.500                      | 1.043.500                          |         |
| 2.182 | Phẫu thuật treo thận (Viện phí)                                                    | -                              | 3.131.800                          |         |
| 2.183 | Phẫu thuật co gân Achilles [gây tê]                                                | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 2.184 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn [gây tê]                             | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 2.185 | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay [gây tê]                 | 2.707.000                      | 2.707.000                          |         |
| 2.186 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]     | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.187 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê]                          | 4.357.800                      | 4.357.800                          |         |
| 2.188 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [gây tê]                       | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 2.189 | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [gây tê]                                           | 6.349.400                      | 6.349.400                          |         |
| 2.190 | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [gây tê]                                 | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 2.191 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]                                | 4.228.900                      | 4.228.900                          |         |
| 2.192 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]                                     | 3.676.400                      | 3.676.400                          |         |
| 2.193 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]      | 3.767.500                      | 3.767.500                          |         |
| 2.194 | Cắt cột cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [gây tê] | 3.175.400                      | 3.175.400                          |         |
| 2.195 | Cắt cột chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [gây tê]         | 3.175.400                      | 3.175.400                          |         |
| 2.196 | Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay [gây tê]                       | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 2.197 | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung [gây tê]                              | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 2.198 | Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]                                                         | 2.432.400                      | 2.432.400                          |         |
| 2.199 | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]                                           | 2.432.400                      | 2.432.400                          |         |
| 2.200 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]                               | 1.475.400                      | 1.475.400                          |         |
| 2.201 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]                                   | 1.475.400                      | 1.475.400                          |         |
| 2.202 | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây tê]                         | 5.350.200                      | 5.350.200                          |         |
| 2.203 | Ghép trong mắt đoạn xương [gây tê]                                                 | 4.357.800                      | 4.357.800                          |         |
| 2.204 | Gỡ dính thần kinh [gây tê]                                                         | 2.707.000                      | 2.707.000                          |         |
| 2.205 | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [gây tê]                    | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.206 | Khâu nối thần kinh [gây tê]                                                        | 2.707.000                      | 2.707.000                          |         |
| 2.207 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]                                     | 3.546.600                      | 3.546.600                          |         |
| 2.208 | Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]                                                  | 3.721.800                      | 3.721.800                          |         |
| 2.209 | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [gây tê]                                    | 2.493.700                      | 2.493.700                          |         |
| 2.210 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]               | 3.576.400                      | 3.576.400                          |         |
| 2.211 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp [gây tê]               | 4.304.000                      | 4.304.000                          |         |
| 2.212 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]                                       | 3.396.600                      | 3.396.600                          |         |
| 2.213 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê]                                        | 4.734.100                      | 4.734.100                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.214 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]                           | 4.304.000                      | 4.304.000                          |         |
| 2.215 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [gây tê]                    | 2.276.400                      | 2.276.400                          |         |
| 2.216 | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]            | 2.390.200                      | 2.390.200                          |         |
| 2.217 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê]                                                 | 2.390.200                      | 2.390.200                          |         |
| 2.218 | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh [gây tê]                                     | 2.390.200                      | 2.390.200                          |         |
| 2.219 | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [gây tê]                                                | 2.390.200                      | 2.390.200                          |         |
| 2.220 | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]                                               | 2.390.200                      | 2.390.200                          |         |
| 2.221 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê]         | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.222 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lõi cầu xương đùi [gây tê]       | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.223 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lõi cầu xương cánh tay [gây tê]                | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.224 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]                                     | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.225 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]                            | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.226 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rong rọc xương cánh tay [găm kim] [gây tê]             | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.227 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê]                        | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.228 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em [gây tê]                    | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.229 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [gây tê]                              | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.230 | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) [gây tê]                          | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.231 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [gây tê]                                | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.232 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]                         | 2.104.300                      | 2.104.300                          |         |
| 2.233 | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu [gây tê]      | 2.850.000                      | 2.850.000                          |         |
| 2.234 | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [gây tê]                                     | 3.262.000                      | 3.262.000                          |         |
| 2.235 | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]                                            | 3.262.000                      | 3.262.000                          |         |
| 2.236 | Phẫu thuật làm cứng khớp gối [gây tê]                                               | 3.262.000                      | 3.262.000                          |         |
| 2.237 | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê]                                     | 3.262.000                      | 3.262.000                          |         |
| 2.238 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê]                                         | 2.293.500                      | 2.293.500                          |         |
| 2.239 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]                                   | 3.536.400                      | 3.536.400                          |         |
| 2.240 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]                           | 3.536.400                      | 3.536.400                          |         |
| 2.241 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai [gây tê] | 2.651.700                      | 2.651.700                          |         |
| 2.242 | Phẫu thuật mở cạnh mũi [gây tê]                                                     | 3.634.300                      | 3.634.300                          |         |
| 2.243 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]                                       | 2.493.700                      | 2.493.700                          |         |
| 2.244 | Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi                                          | 5.859.300                      | 5.859.300                          |         |
| 2.245 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]                        | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 2.246 | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [gây tê]                      | 3.184.700                      | 3.184.700                          |         |
| 2.247 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]                             | 2.583.600                      | 2.583.600                          |         |
| 2.248 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]                             | 2.493.700                      | 2.493.700                          |         |
| 2.249 | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê]                | 2.093.600                      | 2.093.600                          |         |
| 2.250 | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt [gây tê]                                          | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 2.251 | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt [gây tê]                                          | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 2.252 | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [gây tê]                     | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 2.253 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay [gây tê]                        | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 2.254 | Phẫu thuật trật khớp khuỷu [gây tê]                                                 | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.255 | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup> [gây tê]                             | 3.964.400                      | 3.964.400                          |         |
| 2.256 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]                                    | 4.304.000                      | 4.304.000                          |         |
| 2.257 | Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay [gây tê]                                  | 2.390.200                      | 2.390.200                          |         |
| 2.258 | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [gây tê]                                           | 3.184.700                      | 3.184.700                          |         |
| 2.259 | Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]                                               | 4.304.000                      | 4.304.000                          |         |
| 2.260 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]                                                   | 2.035.200                      | 2.035.200                          |         |
| 2.261 | Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]                                                         | 2.305.100                      | 2.305.100                          |         |
| 2.262 | Cắt đoạn khớp khuỷu [gây tê]                                                        | 3.175.400                      | 3.175.400                          |         |
| 2.263 | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]                     | 2.493.700                      | 2.493.700                          |         |
| 2.264 | Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]                                                    | 2.277.400                      | 2.277.400                          |         |
| 2.265 | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê]                                            | 2.906.200                      | 2.906.200                          |         |
| 2.266 | Cắt sẹo khâu kín [gây tê]                                                           | 2.389.900                      | 2.389.900                          |         |
| 2.267 | Cắt u nang buồng trứng [gây tê]                                                     | 2.651.700                      | 2.651.700                          |         |
| 2.268 | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [gây tê]                                      | 2.276.400                      | 2.276.400                          |         |
| 2.269 | Cụt chân thương cổ và bàn chân [gây tê]                                             | 2.493.700                      | 2.493.700                          |         |
| 2.270 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]                                               | 1.475.400                      | 1.475.400                          |         |
| 2.271 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]                                                    | 2.432.400                      | 2.432.400                          |         |
| 2.272 | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [gây tê]                                    | 1.475.400                      | 1.475.400                          |         |
| 2.273 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu [gây tê]                                                  | 1.475.400                      | 1.475.400                          |         |
| 2.274 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]                                               | 1.475.400                      | 1.475.400                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                    | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.275 | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài móng trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]           | 2.583.600                      | 2.583.600                          |         |
| 2.276 | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]           | 3.964.400                      | 3.964.400                          |         |
| 2.277 | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ [gây tê]                                          | 3.964.400                      | 3.964.400                          |         |
| 2.278 | Gỡ dính gân [gây tê]                                                                    | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 2.279 | Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]                                                      | 2.475.900                      | 2.475.900                          |         |
| 2.280 | Khoét chớp cổ tử cung [gây tê]                                                          | 2.305.100                      | 2.305.100                          |         |
| 2.281 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]                            | 2.455.100                      | 2.455.100                          |         |
| 2.282 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]                                          | 1.959.100                      | 1.959.100                          |         |
| 2.283 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]                                                    | 3.546.600                      | 3.546.600                          |         |
| 2.284 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]                                               | 1.475.400                      | 1.475.400                          |         |
| 2.285 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]            | 2.407.800                      | 2.407.800                          |         |
| 2.286 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]                                          | 3.175.400                      | 3.175.400                          |         |
| 2.287 | Phẫu thuật cắt đáy ô loét mạn tính, khâu kín [gây tê]                                   | 2.092.800                      | 2.092.800                          |         |
| 2.288 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]                    | 1.959.100                      | 1.959.100                          |         |
| 2.289 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung [gây tê]                                             | 3.329.000                      | 3.329.000                          |         |
| 2.290 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]     | 2.276.400                      | 2.276.400                          |         |
| 2.291 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]                         | 2.276.400                      | 2.276.400                          |         |
| 2.292 | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]                                  | 2.436.100                      | 2.436.100                          |         |
| 2.293 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]                               | 2.212.300                      | 2.212.300                          |         |
| 2.294 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]                                  | 2.651.700                      | 2.651.700                          |         |
| 2.295 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]                                  | 1.696.400                      | 1.696.400                          |         |
| 2.296 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]                      | 3.184.700                      | 3.184.700                          |         |
| 2.297 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê] | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 2.298 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]                                               | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 2.299 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê]                                | 2.493.700                      | 2.493.700                          |         |
| 2.300 | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo [gây tê]                                                 | 4.357.800                      | 4.357.800                          |         |
| 2.301 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay [gây tê]  | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.302 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]                                          | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.303 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]                      | 3.577.600                      | 3.577.600                          |         |
| 2.304 | Phẫu thuật khối viêm dính tiêu khùng [gây tê]                                           | 2.782.400                      | 2.782.400                          |         |
| 2.305 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]                   | 2.538.800                      | 2.538.800                          |         |
| 2.306 | Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]                                                      | 3.338.600                      | 3.338.600                          |         |
| 2.307 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]                                            | 2.493.700                      | 2.493.700                          |         |
| 2.308 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]                            | 2.478.500                      | 2.478.500                          |         |
| 2.309 | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây tê]                                            | 1.570.700                      | 1.570.700                          |         |
| 2.310 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [gây tê]                                       | 2.390.200                      | 2.390.200                          |         |
| 2.311 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê]                                               | 2.390.200                      | 2.390.200                          |         |
| 2.312 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [gây tê]                                             | 2.390.200                      | 2.390.200                          |         |
| 2.313 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [gây tê]                                               | 2.390.200                      | 2.390.200                          |         |
| 2.314 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu [gây tê]                                             | 2.493.700                      | 2.493.700                          |         |
| 2.315 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [gây tê]                                              | 2.493.700                      | 2.493.700                          |         |
| 2.316 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]                                             | 2.276.400                      | 2.276.400                          |         |
| 2.317 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê]                                                     | 2.493.700                      | 2.493.700                          |         |
| 2.318 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]                             | 2.493.700                      | 2.493.700                          |         |
| 2.319 | Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]                                                       | 3.175.400                      | 3.175.400                          |         |
| 2.320 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]                   | 2.751.200                      | 2.751.200                          |         |
| 2.321 | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [gây tê]                                       | 2.816.800                      | 2.816.800                          |         |
| 2.322 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]                           | 4.304.000                      | 4.304.000                          |         |
| 2.323 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]                                      | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 2.324 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]                                       | 2.604.700                      | 2.604.700                          |         |
| 2.325 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup> [gây tê]                             | 2.583.600                      | 2.583.600                          |         |
| 2.326 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]                               | 2.493.700                      | 2.493.700                          |         |
| 2.327 | Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]                                                     | 2.390.200                      | 2.390.200                          |         |
| 2.328 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]                            | 2.149.000                      | 2.149.000                          |         |
| 2.329 | Phẫu thuật viêm xương [gây tê]                                                          | 2.493.700                      | 2.493.700                          |         |
| 2.330 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]                                                  | 2.035.200                      | 2.035.200                          |         |
| 2.331 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]                                                | 2.455.100                      | 2.455.100                          |         |
| 2.332 | Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]                                                               | 2.035.200                      | 2.035.200                          |         |
| 2.333 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]                                           | 2.149.000                      | 2.149.000                          |         |
| 2.334 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê]                                                       | 2.276.400                      | 2.276.400                          |         |

| STT              | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                           | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.335            | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [gây tê]                                           | 1.311.100                      | 1.311.100                          |         |
| 2.336            | Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]                                                              | 1.569.000                      | 1.569.000                          |         |
| 2.337            | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]   | 2.104.300                      | 2.104.300                          |         |
| 2.338            | Mở bụng thăm dò [gây tê]                                                                       | 2.276.100                      | 2.276.100                          |         |
| 2.339            | Mở thông dạ dày [gây tê]                                                                       | 2.276.100                      | 2.276.100                          |         |
| 2.340            | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]                                         | 2.092.800                      | 2.092.800                          |         |
| 2.341            | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]                                                           | 2.276.400                      | 2.276.400                          |         |
| 2.342            | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) (Viện phí)                                              | -                              | 1.051.400                          |         |
| 2.343            | Cắt chỉ                                                                                        | 40.300                         | 40.300                             |         |
| 2.344            | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                                   | 139.000                        | 139.000                            |         |
| 2.345            | Cắt phymosis [thủ thuật]                                                                       | -                              | 269.500                            |         |
| 2.346            | Chăm sóc lỗ mở khí quản                                                                        | 64.300                         | 64.300                             |         |
| 2.347            | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                                                              | 64.300                         | 64.300                             |         |
| 2.348            | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                                                      | 92.400                         | 92.400                             |         |
| 2.349            | Điện mãng châm điều trị                                                                        | 85.300                         | 85.300                             |         |
| 2.350            | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                                   | 40.900                         | 40.900                             |         |
| 2.351            | Đo khúc xạ khách quan                                                                          | 12.700                         | 12.700                             |         |
| 2.352            | Đo khúc xạ máy                                                                                 | 12.700                         | 12.700                             |         |
| 2.353            | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm                                                           | 31.100                         | 31.100                             |         |
| 2.354            | Gây mê khác                                                                                    | 868.900                        | 868.900                            |         |
| 2.355            | Gây mê khác (VIỆN PHÍ NỘI SOI KHÔNG ĐAU)                                                       | -                              | 868.900                            |         |
| 2.356            | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm ]                   | 194.700                        | 194.700                            |         |
| 2.357            | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                                 | 252.300                        | 252.300                            |         |
| 2.358            | Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng [Viện phí]                                       | -                              | 322.400                            |         |
| <b>Phụ sản</b>   |                                                                                                |                                |                                    |         |
| 2.359            | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao) (Viện phí)                                        | -                              | 1.311.400                          |         |
| <b>Thủ thuật</b> |                                                                                                |                                |                                    |         |
| 2.360            | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]                                      | 269.500                        | 269.500                            |         |
| 2.361            | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm ]                    | 289.500                        | 289.500                            |         |
| 2.362            | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]                                       | 354.200                        | 354.200                            |         |
| 2.363            | Khí dung thuốc cấp cứu                                                                         | 27.500                         | 27.500                             |         |
| 2.364            | Khí dung thuốc giãn phế quản                                                                   | 27.500                         | 27.500                             |         |
| 2.365            | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 2.366            | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)         | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 2.367            | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối                                                             | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 2.368            | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng                                                       | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 2.369            | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối                                                             | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 2.370            | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO                                                               | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 2.371            | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO                                                           | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 2.372            | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO                                                            | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 2.373            | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)                                                    | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 2.374            | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO                                                      | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 2.375            | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO                                               | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 2.376            | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu                                                            | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 2.377            | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu                                                            | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 2.378            | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                                                      | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 2.379            | Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn                                                   | 94.600                         | 94.600                             |         |
| 2.380            | Luyện tập dưỡng sinh [Viện phí]                                                                | -                              | 33.400                             |         |
| 2.381            | Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm tron                | 780.000                        | 780.000                            |         |
| 2.382            | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                                               | 199.700                        | 199.700                            |         |
| 2.383            | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                                 | 194.700                        | 194.700                            |         |
| 2.384            | Sắc thuốc thang                                                                                | 14.000                         | 14.000                             |         |
| 2.385            | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                                                     | 14.000                         | 14.000                             |         |
| 2.386            | Soi cổ tử cung                                                                                 | 68.100                         | 68.100                             |         |
| 2.387            | Sửa lỗi phát âm                                                                                | 124.000                        | 124.000                            |         |
| 2.388            | Tập đi với gậy                                                                                 | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 2.389            | Tập đi với khung tập đi                                                                        | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 2.390            | Tập đi với khung treo                                                                          | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 2.391            | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                                                        | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 2.392            | Tập đi với thanh song song                                                                     | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 2.393            | Tập điều hợp vận động                                                                          | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 2.394            | Tập nhược thị                                                                                  | 43.600                         | 43.600                             |         |
| 2.395            | Tập sửa lỗi phát âm                                                                            | 124.000                        | 124.000                            |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                            | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.396 | Tập với dụng cụ chèo thuyền                                                     | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 2.397 | Tập với dụng cụ quay khớp vai                                                   | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 2.398 | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi                                              | 14.700                         | 14.700                             |         |
| 2.399 | Tập với ròng rọc                                                                | 14.700                         | 14.700                             |         |
| 2.400 | Tập với thang tường                                                             | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 2.401 | Tập với xe đạp tập                                                              | 14.700                         | 14.700                             |         |
| 2.402 | Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý                                       | 135.300                        | 135.300                            |         |
| 2.403 | Test thử cảm giác giác mạc                                                      | 46.400                         | 46.400                             |         |
| 2.404 | Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]                                                    | 64.300                         | 64.300                             |         |
| 2.405 | Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                        | 275.600                        | 275.600                            |         |
| 2.406 | Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                       | 89.500                         | 89.500                             |         |
| 2.407 | Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                            | 193.600                        | 193.600                            |         |
| 2.408 | Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]                       | 148.600                        | 148.600                            |         |
| 2.409 | Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                   | 121.400                        | 121.400                            |         |
| 2.410 | Xoa bóp bằng máy                                                                | 39.000                         | 39.000                             |         |
| 2.411 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)                    | 64.900                         | 64.900                             |         |
| 2.412 | Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt [Ngoại trú]                          | -                              | 15.100                             |         |
| 2.413 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                                  | 532.500                        | 532.500                            |         |
| 2.414 | Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)                                         | 126.900                        | 126.900                            |         |
| 2.415 | Chụp, nong động mạch vành bằng bóng                                             | 7.118.100                      | 7.118.100                          |         |
| 2.416 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành                                          | 7.118.100                      | 7.118.100                          |         |
| 2.417 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                           | 414.400                        | 414.400                            |         |
| 2.418 | Dẫn lưu áp xe phổi                                                              | 628.500                        | 628.500                            |         |
| 2.419 | Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]                                     | 729.400                        | 729.400                            |         |
| 2.420 | Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca                                              | 1.096.500                      | 1.096.500                          |         |
| 2.421 | Dẫn lưu đài bể thận qua da                                                      | 950.500                        | 950.500                            |         |
| 2.422 | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                                  | 950.500                        | 950.500                            |         |
| 2.423 | Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi                                                 | 628.500                        | 628.500                            |         |
| 2.424 | Điều trị bằng oxy cao áp                                                        | 285.400                        | 285.400                            |         |
| 2.425 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                          | 380.100                        | 380.100                            |         |
| 2.426 | Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch                                      | 2.157.100                      | 2.157.100                          |         |
| 2.427 | Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp   | 578.500                        | 578.500                            |         |
| 2.428 | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                                   | 1.010.000                      | 1.010.000                          |         |
| 2.429 | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc                                               | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.430 | Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc                                                    | 1.607.000                      | 1.607.000                          |         |
| 2.431 | Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp                                 | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.432 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)                                                 | 2.310.600                      | 2.310.600                          |         |
| 2.433 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS                             | 2.310.600                      | 2.310.600                          |         |
| 2.434 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn                  | 2.310.600                      | 2.310.600                          |         |
| 2.435 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng                      | 2.310.600                      | 2.310.600                          |         |
| 2.436 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng | 2.310.600                      | 2.310.600                          |         |
| 2.437 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp                     | 2.310.600                      | 2.310.600                          |         |
| 2.438 | Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích                 | 2.310.600                      | 2.310.600                          |         |
| 2.439 | Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)                                   | 2.310.600                      | 2.310.600                          |         |
| 2.440 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)                                     | 2.310.600                      | 2.310.600                          |         |
| 2.441 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn      | 2.310.600                      | 2.310.600                          |         |
| 2.442 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng          | 2.310.600                      | 2.310.600                          |         |
| 2.443 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp         | 2.310.600                      | 2.310.600                          |         |
| 2.444 | Lọc và tách huyết tương chọn lọc                                                | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.445 | Mở thông dạ dày bằng nội soi                                                    | 2.745.200                      | 2.745.200                          |         |
| 2.446 | Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon                       | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 2.447 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp              | 1.743.100                      | 1.743.100                          |         |
| 2.448 | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu                                            | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 2.449 | Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị                   | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 2.450 | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị                       | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 2.451 | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị                       | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 2.452 | Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng         | 1.238.400                      | 1.238.400                          |         |
| 2.453 | Nội soi đường mật qua tá tràng                                                  | 2.718.800                      | 2.718.800                          |         |
| 2.454 | Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị                                               | 2.373.500                      | 2.373.500                          |         |
| 2.455 | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                         | 1.345.000                      | 1.345.000                          |         |
| 2.456 | Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi                                          | 2.373.500                      | 2.373.500                          |         |
| 2.457 | Nong và đặt stent động mạch vành                                                | 7.118.100                      | 7.118.100                          |         |
| 2.458 | Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu            | 3.477.200                      | 3.477.200                          |         |
| 2.459 | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da                                | 2.125.300                      | 2.125.300                          |         |
| 2.460 | Tán sỏi ngoài cơ thể                                                            | 2.454.000                      | 2.454.000                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                               | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.461 | Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO                                          | 578.500                        | 578.500                            |         |
| 2.462 | Thay huyết tương sử dụng albumin                                                   | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.463 | Thay huyết tương sử dụng huyết tương                                               | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.464 | Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.465 | Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ                          | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.466 | Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác                                        | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.467 | Thay huyết tương trong suy gan cấp                                                 | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.468 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]                     | 625.000                        | 625.000                            |         |
| 2.469 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]                    | 625.000                        | 625.000                            |         |
| 2.470 | Trích hạch viêm mũi                                                                | 218.500                        | 218.500                            |         |
| 2.471 | Trích rạch áp xe nhỏ                                                               | 218.500                        | 218.500                            |         |
| 2.472 | Cắt 2/3 dạ dày do ung thư                                                          | 5.495.300                      | 5.495.300                          |         |
| 2.473 | Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư                                                     | 5.495.300                      | 5.495.300                          |         |
| 2.474 | Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống                      | 5.495.300                      | 5.495.300                          |         |
| 2.475 | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                             | 40.300                         | 40.300                             |         |
| 2.476 | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh                            | 101.800                        | 101.800                            |         |
| 2.477 | Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu                             | 172.800                        | 172.800                            |         |
| 2.478 | Gây mê trong phẫu thuật mắt                                                        | -                              | 530.900                            |         |
| 2.479 | Gây mê trong thủ thuật mắt                                                         | -                              | 280.900                            |         |
| 2.480 | Holter huyết áp                                                                    | 215.800                        | 215.800                            |         |
| 2.481 | Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc m   | 578.500                        | 578.500                            |         |
| 2.482 | Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi    | 578.500                        | 578.500                            |         |
| 2.483 | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy                                                          | 39.000                         | 39.000                             |         |
| 2.484 | Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mô thông động tĩnh mạch (FAV)                      | 1.607.000                      | 1.607.000                          |         |
| 2.485 | Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u                                                    | 2.683.900                      | 2.683.900                          |         |
| 2.486 | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]                                | 705.500                        | 705.500                            |         |
| 2.487 | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]                                | 489.900                        | 489.900                            |         |
| 2.488 | Rút catheter đường hầm                                                             | 194.700                        | 194.700                            |         |
| 2.489 | Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da                                                   | 194.700                        | 194.700                            |         |
| 2.490 | Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận                                         | 194.700                        | 194.700                            |         |
| 2.491 | Rút sonde JJ qua đường nội soi bằng quang                                          | 953.800                        | 953.800                            |         |
| 2.492 | Rút sonde modelage qua đường nội soi bằng quang                                    | 953.800                        | 953.800                            |         |
| 2.493 | Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)                      | 172.800                        | 172.800                            |         |
| 2.494 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                                      | 77.500                         | 77.500                             |         |
| 2.495 | Test phát hiện khô mắt                                                             | 46.400                         | 46.400                             |         |
| 2.496 | Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế al | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.497 | Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế al | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.498 | Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế h  | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.499 | Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.500 | Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết t | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.501 | Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride                  | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.502 | Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp   | 1.734.600                      | 1.734.600                          |         |
| 2.503 | Theo dõi nhân áp 3 ngày                                                            | 130.900                        | 130.900                            |         |
| 2.504 | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch                                                   | 15.100                         | 15.100                             |         |
| 2.505 | Bê cuốn dưới                                                                       | 165.500                        | 165.500                            |         |
| 2.506 | Bóc nhân xơ vú                                                                     | 1.079.400                      | 1.079.400                          |         |
| 2.507 | Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất                                                   | 230.500                        | 230.500                            |         |
| 2.508 | Bơm thông lệ đạo                                                                   | 105.800                        | 105.800                            |         |
| 2.509 | Bơm thông lệ đạo [1 mắt]                                                           | 65.100                         | 65.100                             |         |
| 2.510 | Bơm thông lệ đạo [2 mắt]                                                           | 105.800                        | 105.800                            |         |
| 2.511 | Cầm máu thực quản qua nội soi                                                      | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 2.512 | Cấp cứu bong mắt ban đầu                                                           | 344.200                        | 344.200                            |         |
| 2.513 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc                                     | 532.500                        | 532.500                            |         |
| 2.514 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                              | 532.500                        | 532.500                            |         |
| 2.515 | Cắt bỏ chắp có bọc                                                                 | 85.500                         | 85.500                             |         |
| 2.516 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí                                                 | 40.300                         | 40.300                             |         |
| 2.517 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bả  | 719.800                        | 719.800                            |         |
| 2.518 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa | 719.800                        | 719.800                            |         |
| 2.519 | Cấy chỉ                                                                            | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.520 | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                              | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.521 | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                                             | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.522 | Cấy chỉ điều trị đau lưng                                                          | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.523 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                                           | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.524 | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông                                          | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.525 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh                                           | 156.400                        | 156.400                            |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                              | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.526 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy                                                | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.527 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới                                                    | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.528 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên                                                    | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.529 | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                                | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.530 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                          | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.531 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                              | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.532 | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược                                                | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.533 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang                                                   | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.534 | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                                              | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.535 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                                       | 156.400                        | 156.400                            |         |
| 2.536 | Chích áp xe thành sau hõng gây tê/gây mê [gây mê]                                 | 771.900                        | 771.900                            |         |
| 2.537 | Chích áp xe thành sau hõng gây tê/gây mê [gây tê]                                 | 295.500                        | 295.500                            |         |
| 2.538 | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                                                 | 659.900                        | 659.900                            |         |
| 2.539 | Chọc dịch khớp                                                                    | 129.600                        | 129.600                            |         |
| 2.540 | Chọc dò màng ngoài tim                                                            | 280.500                        | 280.500                            |         |
| 2.541 | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                    | 280.500                        | 280.500                            |         |
| 2.542 | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter                               | 162.900                        | 162.900                            |         |
| 2.543 | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                         | 280.500                        | 280.500                            |         |
| 2.544 | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | 586.300                        | 586.300                            |         |
| 2.545 | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi                                                   | 153.700                        | 153.700                            |         |
| 2.546 | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm                                   | 2.287.400                      | 2.287.400                          |         |
| 2.547 | Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)                                          | 5.840.300                      | 5.840.300                          |         |
| 2.548 | Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)                              | 5.840.300                      | 5.840.300                          |         |
| 2.549 | Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)                                           | 5.840.300                      | 5.840.300                          |         |
| 2.550 | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)                                           | 5.840.300                      | 5.840.300                          |         |
| 2.551 | Chụp động mạch vành                                                               | 6.218.100                      | 6.218.100                          |         |
| 2.552 | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)                                    | 5.840.300                      | 5.840.300                          |         |
| 2.553 | Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)                                           | 5.840.300                      | 5.840.300                          |         |
| 2.554 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính           | 1.251.400                      | 1.251.400                          |         |
| 2.555 | Đặt catheter động mạch                                                            | 1.400.500                      | 1.400.500                          |         |
| 2.556 | Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu                           | 6.906.400                      | 6.906.400                          |         |
| 2.557 | Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu                                    | 1.158.500                      | 1.158.500                          |         |
| 2.558 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng                                           | 685.500                        | 685.500                            |         |
| 2.559 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                                       | 1.158.500                      | 1.158.500                          |         |
| 2.560 | Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM                     | 2.125.300                      | 2.125.300                          |         |
| 2.561 | Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim                            | 1.879.900                      | 1.879.900                          |         |
| 2.562 | Đặt nội khí quản                                                                  | 600.500                        | 600.500                            |         |
| 2.563 | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu                                     | 885.800                        | 885.800                            |         |
| 2.564 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ                                     | 405.500                        | 405.500                            |         |
| 2.565 | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản                                              | 950.500                        | 950.500                            |         |
| 2.566 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                 | 112.500                        | 112.500                            |         |
| 2.567 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                     | 280.500                        | 280.500                            |         |
| 2.568 | Điều trị sỏi mào gà bằng Laser CO2                                                | 889.700                        | 889.700                            |         |
| 2.569 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám x | 631.000                        | 631.000                            |         |
| 2.570 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám x | 861.000                        | 861.000                            |         |
| 2.571 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám x | 455.500                        | 455.500                            |         |
| 2.572 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám x | 991.000                        | 991.000                            |         |
| 2.573 | Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP                                       | 806.300                        | 806.300                            |         |
| 2.574 | Đo các thể tích phổi - Lung Volumes                                               | 2.899.200                      | 2.899.200                          |         |
| 2.575 | Đờ đờ ngồi ngược (*)                                                              | 1.191.900                      | 1.191.900                          |         |
| 2.576 | Đờ đờ từ sinh đôi trở lên                                                         | 1.510.300                      | 1.510.300                          |         |
| 2.577 | Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)                                       | 806.300                        | 806.300                            |         |
| 2.578 | Đo thị trường chu biên                                                            | 31.100                         | 31.100                             |         |
| 2.579 | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm                                       | 31.100                         | 31.100                             |         |
| 2.580 | Forceps                                                                           | 1.141.900                      | 1.141.900                          |         |
| 2.581 | Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính                            | 677.500                        | 677.500                            |         |
| 2.582 | Giác hút                                                                          | 1.141.900                      | 1.141.900                          |         |
| 2.583 | Hạ thân nhiệt chỉ huy                                                             | 2.310.600                      | 2.310.600                          |         |
| 2.584 | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]                        | 625.000                        | 625.000                            |         |
| 2.585 | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện                    | 532.400                        | 532.400                            |         |
| 2.586 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng              | 385.400                        | 385.400                            |         |
| 2.587 | Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính                        | 385.400                        | 385.400                            |         |
| 2.588 | Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính (Viện phí)             | -                              | 385.400                            |         |
| 2.589 | Hút thai dưới siêu âm                                                             | 522.000                        | 522.000                            |         |
| 2.590 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                             | 1.663.600                      | 1.663.600                          |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                              | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-<br>BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-<br>BYT) | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|---------|
| 2.591 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]    | 289.500                            | 289.500                                |         |
| 2.592 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]    | 194.700                            | 194.700                                |         |
| 2.593 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]    | 269.500                            | 269.500                                |         |
| 2.594 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]     | 354.200                            | 354.200                                |         |
| 2.595 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [ tổn thương nông chiều dài < 10 cm]         | 194.700                            | 194.700                                |         |
| 2.596 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]          | 269.500                            | 269.500                                |         |
| 2.597 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]           | 289.500                            | 289.500                                |         |
| 2.598 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm ]          | 354.200                            | 354.200                                |         |
| 2.599 | Khâu vòng cổ tử cung                                                              | 582.500                            | 582.500                                |         |
| 2.600 | Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM                    | 252.300                            | 252.300                                |         |
| 2.601 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                                                    | 22.000                             | 22.000                                 |         |
| 2.602 | Lấy cao răng [hai hàm]                                                            | 159.100                            | 159.100                                |         |
| 2.603 | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]                                              | 92.500                             | 92.500                                 |         |
| 2.604 | Lấy dị vật âm đạo                                                                 | 653.700                            | 653.700                                |         |
| 2.605 | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]                               | 946.900                            | 946.900                                |         |
| 2.606 | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]                              | 727.900                            | 727.900                                |         |
| 2.607 | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]                              | 99.400                             | 99.400                                 |         |
| 2.608 | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]                               | 359.500                            | 359.500                                |         |
| 2.609 | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]                                                  | 359.500                            | 359.500                                |         |
| 2.610 | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]                                                  | 727.900                            | 727.900                                |         |
| 2.611 | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]                                                  | 99.400                             | 99.400                                 |         |
| 2.612 | Lấy dị vật tai [đơn giản]                                                         | 70.300                             | 70.300                                 |         |
| 2.613 | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]                                             | 530.700                            | 530.700                                |         |
| 2.614 | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]                                             | 170.600                            | 170.600                                |         |
| 2.615 | Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)                                                       | 595.500                            | 595.500                                |         |
| 2.616 | Lọc màng bụng liên tục bằng máy                                                   | 1.030.000                          | 1.030.000                              |         |
| 2.617 | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiaf) | 1.570.000                          | 1.570.000                              |         |
| 2.618 | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)                         | 1.607.000                          | 1.607.000                              |         |
| 2.619 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ                                       | 759.800                            | 759.800                                |         |
| 2.620 | Mở thông bằng quang trên xương mu                                                 | 405.500                            | 405.500                                |         |
| 2.621 | Mở thông dạ dày qua nội soi                                                       | 2.745.200                          | 2.745.200                              |         |
| 2.622 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]                                      | 434.600                            | 434.600                                |         |
| 2.623 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê                                    | 1.832.000                          | 1.832.000                              |         |
| 2.624 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]                      | 434.600                            | 434.600                                |         |
| 2.625 | Nắn, bó bột cột sống [bột liền]                                                   | 659.600                            | 659.600                                |         |
| 2.626 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]                           | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.627 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]                            | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.628 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]                           | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.629 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]                                     | 659.600                            | 659.600                                |         |
| 2.630 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]                           | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.631 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]                            | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.632 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]                           | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.633 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]                                     | 659.600                            | 659.600                                |         |
| 2.634 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]                           | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.635 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]                            | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.636 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]                           | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.637 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]                                     | 659.600                            | 659.600                                |         |
| 2.638 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]                                      | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.639 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                                           | 659.600                            | 659.600                                |         |
| 2.640 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ô cối và trật khớp háng [bột liền]               | 659.600                            | 659.600                                |         |
| 2.641 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]                                              | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.642 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]                                              | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.643 | Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]                                      | 659.600                            | 659.600                                |         |
| 2.644 | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]                                               | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.645 | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]                                              | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.646 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]                                     | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.647 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]                                         | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.648 | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]       | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.649 | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]     | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.650 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]                                         | 257.000                            | 257.000                                |         |
| 2.651 | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]                                             | 659.600                            | 659.600                                |         |
| 2.652 | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]                                             | 372.700                            | 372.700                                |         |
| 2.653 | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                         | 167.000                            | 167.000                                |         |
| 2.654 | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]                                             | 667.000                            | 667.000                                |         |
| 2.655 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]                                    | 749.600                            | 749.600                                |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                         | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.656 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]                                       | 434.600                        | 434.600                            |         |
| 2.657 | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]                                         | 342.000                        | 342.000                            |         |
| 2.658 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]               | 282.000                        | 282.000                            |         |
| 2.659 | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]                                        | 434.600                        | 434.600                            |         |
| 2.660 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]             | 667.000                        | 667.000                            |         |
| 2.661 | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]          | 667.000                        | 667.000                            |         |
| 2.662 | Nạo hút thai trứng                                                           | 914.600                        | 914.600                            |         |
| 2.663 | Nhổ chân răng sữa                                                            | 46.600                         | 46.600                             |         |
| 2.664 | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                      | 217.200                        | 217.200                            |         |
| 2.665 | Nhổ răng sữa                                                                 | 46.600                         | 46.600                             |         |
| 2.666 | Nhổ răng thừa                                                                | 239.500                        | 239.500                            |         |
| 2.667 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                  | 110.600                        | 110.600                            |         |
| 2.668 | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff (Viện phí)                                    | -                              | 461.400                            |         |
| 2.669 | Nội soi bàng quang                                                           | 575.300                        | 575.300                            |         |
| 2.670 | Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang                                     | 953.800                        | 953.800                            |         |
| 2.671 | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                          | 953.800                        | 953.800                            |         |
| 2.672 | Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục                                      | 953.800                        | 953.800                            |         |
| 2.673 | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể                           | 500.500                        | 500.500                            |         |
| 2.674 | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                      | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 2.675 | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày                                | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 2.676 | Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày                                          | 2.745.200                      | 2.745.200                          |         |
| 2.677 | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                             | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 2.678 | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) | 1.108.300                      | 1.108.300                          |         |
| 2.679 | Nội soi dạ dày cầm máu                                                       | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 2.680 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu                             | 352.100                        | 352.100                            |         |
| 2.681 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê                  | 677.500                        | 677.500                            |         |
| 2.682 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết                         | 468.800                        | 468.800                            |         |
| 2.683 | Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR                        | 695.300                        | 695.300                            |         |
| 2.684 | Nội soi mở thông dạ dày                                                      | 2.745.200                      | 2.745.200                          |         |
| 2.685 | Nội soi siêu âm trực tràng                                                   | 1.196.400                      | 1.196.400                          |         |
| 2.686 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                          | 493.800                        | 493.800                            |         |
| 2.687 | Nội thông động - tĩnh mạch                                                   | 1.176.100                      | 1.176.100                          |         |
| 2.688 | Nội thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo                             | 1.406.600                      | 1.406.600                          |         |
| 2.689 | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                    | 627.100                        | 627.100                            |         |
| 2.690 | Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng                                         | 2.373.500                      | 2.373.500                          |         |
| 2.691 | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                    | 700.200                        | 700.200                            |         |
| 2.692 | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                              | 369.500                        | 369.500                            |         |
| 2.693 | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser                             | 369.500                        | 369.500                            |         |
| 2.694 | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)                              | 369.500                        | 369.500                            |         |
| 2.695 | Rạch áp xe mi                                                                | 218.500                        | 218.500                            |         |
| 2.696 | Rạch áp xe túi lệ                                                            | 218.500                        | 218.500                            |         |
| 2.697 | Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép                                         | 648.200                        | 648.200                            |         |
| 2.698 | Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường                                      | 252.300                        | 252.300                            |         |
| 2.699 | Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản                                            | 1.196.400                      | 1.196.400                          |         |
| 2.700 | Sốc điện điều trị rung nhĩ                                                   | 1.042.500                      | 1.042.500                          |         |
| 2.701 | Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                              | 953.800                        | 953.800                            |         |
| 2.702 | Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu                                    | 798.300                        | 798.300                            |         |
| 2.703 | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực                   | 1.042.500                      | 1.042.500                          |         |
| 2.704 | Test nội bì [chậm]                                                           | 493.800                        | 493.800                            |         |
| 2.705 | Test nội bì [nhẹ]                                                            | 406.800                        | 406.800                            |         |
| 2.706 | Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc                                         | 406.800                        | 406.800                            |         |
| 2.707 | Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh                          | 406.800                        | 406.800                            |         |
| 2.708 | Thận nhân tạo cấp cứu                                                        | 1.607.000                      | 1.607.000                          |         |
| 2.709 | Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)                               | 1.607.000                      | 1.607.000                          |         |
| 2.710 | Tháo lồng băng bơm khí/nước                                                  | 169.500                        | 169.500                            |         |
| 2.711 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em          | 983.300                        | 983.300                            |         |
| 2.712 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn        | 983.300                        | 983.300                            |         |
| 2.713 | Thay ống nội khí quản                                                        | 600.500                        | 600.500                            |         |
| 2.714 | Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú              | 511.400                        | 511.400                            |         |
| 2.715 | Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)                      | 215.800                        | 215.800                            |         |
| 2.716 | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]              | 625.000                        | 625.000                            |         |
| 2.717 | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]                | 625.000                        | 625.000                            |         |
| 2.718 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]       | 625.000                        | 625.000                            |         |
| 2.719 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]        | 625.000                        | 625.000                            |         |
| 2.720 | Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assu | 625.000                        | 625.000                            |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                               | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.721 | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]                                     | 625.000                        | 625.000                            |         |
| 2.722 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]               | 625.000                        | 625.000                            |         |
| 2.723 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]                    | 625.000                        | 625.000                            |         |
| 2.724 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]                     | 625.000                        | 625.000                            |         |
| 2.725 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]                    | 625.000                        | 625.000                            |         |
| 2.726 | Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)       | 700.200                        | 700.200                            |         |
| 2.727 | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)                               | 1.249.700                      | 1.249.700                          |         |
| 2.728 | Thủ thuật nong vòi nhĩ                                                             | 45.300                         | 45.300                             |         |
| 2.729 | Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]                                                | 132.700                        | 132.700                            |         |
| 2.730 | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)                  | 1.404.500                      | 1.404.500                          |         |
| 2.731 | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)               | 274.500                        | 274.500                            |         |
| 2.732 | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)                         | 2.710.500                      | 2.710.500                          |         |
| 2.733 | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                            | 436.200                        | 436.200                            |         |
| 2.734 | Tiêm nhu mô giác mạc                                                               | 55.000                         | 55.000                             |         |
| 2.735 | Trám bít hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement                                          | 245.500                        | 245.500                            |         |
| 2.736 | Trám bít hồ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)                                    | -                              | 245.500                            |         |
| 2.737 | Trám bít hồ rãnh bằng nhựa Sealant                                                 | 245.500                        | 245.500                            |         |
| 2.738 | Trám bít hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp                                       | 245.500                        | 245.500                            |         |
| 2.739 | Trám bít hồ rãnh với Composite quang trùng hợp                                     | 245.500                        | 245.500                            |         |
| 2.740 | Trám bít hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp                     | 245.500                        | 245.500                            |         |
| 2.741 | Trám bít hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp                           | 245.500                        | 245.500                            |         |
| 2.742 | Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]                                                  | 771.900                        | 771.900                            |         |
| 2.743 | Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]                                                  | 295.500                        | 295.500                            |         |
| 2.744 | Trích áp xe sàn miệng [gây mê]                                                     | 771.900                        | 771.900                            |         |
| 2.745 | Trích áp xe sàn miệng [gây tê]                                                     | 295.500                        | 295.500                            |         |
| 2.746 | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                | 885.400                        | 885.400                            |         |
| 2.747 | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm              | -                              | 644.100                            |         |
| 2.748 | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt (Viện phí)                                         | -                              | 308.300                            |         |
| 2.749 | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm (Viện phí)                                 | -                              | 196.900                            |         |
| 2.750 | Bê cuốn mũi                                                                        | 165.500                        | 165.500                            |         |
| 2.751 | Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè                                                | 167.000                        | 167.000                            |         |
| 2.752 | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng                  | 194.700                        | 194.700                            |         |
| 2.753 | Bơm rửa lệ đạo                                                                     | 41.200                         | 41.200                             |         |
| 2.754 | Bơm rửa màng phổi                                                                  | 248.500                        | 248.500                            |         |
| 2.755 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                                           | 248.500                        | 248.500                            |         |
| 2.756 | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA                                 | 139.000                        | 139.000                            |         |
| 2.757 | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)                                                   | 286.500                        | 286.500                            |         |
| 2.758 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]                                          | 216.500                        | 216.500                            |         |
| 2.759 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]                                          | 286.500                        | 286.500                            |         |
| 2.760 | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                              | 40.300                         | 40.300                             |         |
| 2.761 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                                         | 40.300                         | 40.300                             |         |
| 2.762 | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí                                                      | 40.300                         | 40.300                             |         |
| 2.763 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                           | 194.700                        | 194.700                            |         |
| 2.764 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bản chân vết loét khu trú ở ng | 279.500                        | 279.500                            |         |
| 2.765 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bản chân vết loét rộng < ¼ bả  | 452.800                        | 452.800                            |         |
| 2.766 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đ     | 279.500                        | 279.500                            |         |
| 2.767 | Cắt phanh lưỡi [không gây mê]                                                      | 344.200                        | 344.200                            |         |
| 2.768 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn                                   | 889.700                        | 889.700                            |         |
| 2.769 | Chọc dịch tủy sống                                                                 | 126.900                        | 126.900                            |         |
| 2.770 | Chọc dò dịch não tủy                                                               | 126.900                        | 126.900                            |         |
| 2.771 | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | 195.900                        | 195.900                            |         |
| 2.772 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                             | 153.700                        | 153.700                            |         |
| 2.773 | Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy    | 195.900                        | 195.900                            |         |
| 2.774 | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp                                      | 162.900                        | 162.900                            |         |
| 2.775 | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng                         | 153.700                        | 153.700                            |         |
| 2.776 | Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi t      | 764.500                        | 764.500                            |         |
| 2.777 | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp                                                        | 308.300                        | 308.300                            |         |
| 2.778 | Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                     | 195.900                        | 195.900                            |         |
| 2.779 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                                   | 126.700                        | 126.700                            |         |
| 2.780 | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                         | 162.900                        | 162.900                            |         |
| 2.781 | Chọc rửa xoang hàm                                                                 | 310.500                        | 310.500                            |         |
| 2.782 | Chọc thăm dò màng phổi                                                             | 153.700                        | 153.700                            |         |
| 2.783 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                | 195.900                        | 195.900                            |         |
| 2.784 | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu        | 195.900                        | 195.900                            |         |
| 2.785 | Chụp tủy bằng MTA                                                                  | 308.000                        | 308.000                            |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                   | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.786 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                        | 58.400                         | 58.400                             |         |
| 2.787 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm             | 729.400                        | 729.400                            |         |
| 2.788 | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu                                                 | 153.700                        | 153.700                            |         |
| 2.789 | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]         | 729.400                        | 729.400                            |         |
| 2.790 | Đặt canuyn mở khí quản 2 nồng                                          | 263.700                        | 263.700                            |         |
| 2.791 | Đặt catheter hai nồng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu                  | 1.158.500                      | 1.158.500                          |         |
| 2.792 | Đặt catheter hai nồng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu                    | 1.158.500                      | 1.158.500                          |         |
| 2.793 | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                           | 1.158.500                      | 1.158.500                          |         |
| 2.794 | Đặt catheter một nồng hoặc hai nồng tĩnh mạch đùi để lọc máu           | 1.158.500                      | 1.158.500                          |         |
| 2.795 | Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài                                      | 685.500                        | 685.500                            |         |
| 2.796 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nồng dưới hướng dẫn của siêu âm    | 1.158.500                      | 1.158.500                          |         |
| 2.797 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nồng dưới hướng dẫn của siêu âm   | 1.158.500                      | 1.158.500                          |         |
| 2.798 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nồng dưới hướng dẫn của siêu âm   | 685.500                        | 685.500                            |         |
| 2.799 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê              | 950.500                        | 950.500                            |         |
| 2.800 | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm          | 729.400                        | 729.400                            |         |
| 2.801 | Điện châm [kim dài]                                                    | 85.300                         | 85.300                             |         |
| 2.802 | Điện châm [kim ngắn]                                                   | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.803 | Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện                         | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.804 | Điện châm điều trị bại não                                             | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.805 | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                      | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.806 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.807 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                         | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.808 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.809 | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                          | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.810 | Điện châm điều trị đau lưng                                            | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.811 | Điện châm điều trị đau môi cơ                                          | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.812 | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa                                   | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.813 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt                                   | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.814 | Điện châm điều trị giảm đau do Zona                                    | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.815 | Điện châm điều trị giảm thính lực                                      | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.816 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.817 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy                                   | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.818 | Điện châm điều trị liệt chi dưới                                       | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.819 | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.820 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                   | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.821 | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                                 | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.822 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh            | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.823 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh                | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.824 | Điện châm điều trị liệt nửa người                                      | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.825 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.826 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.827 | Điện châm điều trị mất ngủ                                             | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.828 | Điện châm điều trị nôn nấc                                             | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.829 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                 | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.830 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.831 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác                                   | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.832 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.833 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.834 | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não            | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.835 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.836 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.837 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.838 | Điện châm điều trị táo bón                                             | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.839 | Điện châm điều trị teo cơ                                              | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.840 | Điện châm điều trị thất ngôn                                           | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.841 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp                                      | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.842 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                          | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.843 | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh    | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.844 | Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta                               | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.845 | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh                               | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.846 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                                 | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.847 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.848 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                                 | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.849 | Điện nhĩ châm điều trị bại não                                         | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.850 | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                            | 78.300                         | 78.300                             |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                           | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.851 | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                                     | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.852 | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp                                   | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.853 | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                                | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.854 | Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ                                              | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.855 | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn                                 | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.856 | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa                                       | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.857 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona                                        | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.858 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                                 | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.859 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                                          | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.860 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng                             | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.861 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                                     | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.862 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                                 | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.863 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                                       | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.864 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                                           | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.865 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                                           | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.866 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                       | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.867 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                                 | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.868 | Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ                                     | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.869 | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người                                          | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.870 | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                 | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.871 | Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh                          | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.872 | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                     | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.873 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                                 | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.874 | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não                        | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.875 | Điện nhĩ châm điều trị sụp mí                                                  | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.876 | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài                                         | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.877 | Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn                                               | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.878 | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                              | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.879 | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh                 | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.880 | Điện nhĩ châm điều trị ù tai                                                   | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.881 | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh                            | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.882 | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp                                     | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.883 | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng                                         | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.884 | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang                                          | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.885 | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai                                     | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.886 | Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang                                              | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.887 | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                              | 78.300                         | 78.300                             |         |
| 2.888 | Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch                                    | 58.400                         | 58.400                             |         |
| 2.889 | Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2                                                | 399.000                        | 399.000                            |         |
| 2.890 | Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2                                        | 399.000                        | 399.000                            |         |
| 2.891 | Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2                                                | 399.000                        | 399.000                            |         |
| 2.892 | Điều trị sần cục bằng Laser CO2                                                | 399.000                        | 399.000                            |         |
| 2.893 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer                                   | 280.500                        | 280.500                            |         |
| 2.894 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser                 | 280.500                        | 280.500                            |         |
| 2.895 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat                                    | 280.500                        | 280.500                            |         |
| 2.896 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement                        | 280.500                        | 280.500                            |         |
| 2.897 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                  | 280.500                        | 280.500                            |         |
| 2.898 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Lase  | 280.500                        | 280.500                            |         |
| 2.899 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Compos   | 280.500                        | 280.500                            |         |
| 2.900 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | 191.500                        | 191.500                            |         |
| 2.901 | Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2                                             | 399.000                        | 399.000                            |         |
| 2.902 | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2                                     | 399.000                        | 399.000                            |         |
| 2.903 | Đo áp lực ổ bụng                                                               | 532.400                        | 532.400                            |         |
| 2.904 | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm                               | 69.400                         | 69.400                             |         |
| 2.905 | Đờ đê thường ngôi chòm                                                         | 786.700                        | 786.700                            |         |
| 2.906 | Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ       | 135.300                        | 135.300                            |         |
| 2.907 | Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]                                                | 705.500                        | 705.500                            |         |
| 2.908 | Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]                                                | 489.900                        | 489.900                            |         |
| 2.909 | Đốt họng hạt bằng nhiệt                                                        | 89.400                         | 89.400                             |         |
| 2.910 | Đốt lạnh họng hạt                                                              | 141.500                        | 141.500                            |         |
| 2.911 | Đốt lông siêu                                                                  | 53.600                         | 53.600                             |         |
| 2.912 | Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu                                                   | 53.600                         | 53.600                             |         |
| 2.913 | Đốt nhiệt họng hạt                                                             | 89.400                         | 89.400                             |         |
| 2.914 | Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể     | 718.900                        | 718.900                            |         |
| 2.915 | Ghi điện não đồ cấp cứu                                                        | 75.200                         | 75.200                             |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                           | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.916 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính            | 192.300                        | 192.300                            |         |
| 2.917 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính (Viện phí) | -                              | 192.300                            |         |
| 2.918 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng           | 192.300                        | 192.300                            |         |
| 2.919 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                     | 236.500                        | 236.500                            |         |
| 2.920 | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                               | 144.900                        | 144.900                            |         |
| 2.921 | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                | 144.900                        | 144.900                            |         |
| 2.922 | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | 144.900                        | 144.900                            |         |
| 2.923 | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                                  | 144.900                        | 144.900                            |         |
| 2.924 | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | 144.900                        | 144.900                            |         |
| 2.925 | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | 144.900                        | 144.900                            |         |
| 2.926 | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy   | 14.100                         | 14.100                             |         |
| 2.927 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín                                 | 532.400                        | 532.400                            |         |
| 2.928 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở ngu  | 14.100                         | 14.100                             |         |
| 2.929 | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                              | 144.900                        | 144.900                            |         |
| 2.930 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                           | 171.900                        | 171.900                            |         |
| 2.931 | Kéo nắn cột sống cổ                                                            | 54.800                         | 54.800                             |         |
| 2.932 | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                     | 54.800                         | 54.800                             |         |
| 2.933 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]                       | 289.500                        | 289.500                            |         |
| 2.934 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]                      | 269.500                        | 269.500                            |         |
| 2.935 | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng                                           | 27.500                         | 27.500                             |         |
| 2.936 | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)                                           | 27.500                         | 27.500                             |         |
| 2.937 | Khí dung thuốc thở máy                                                         | 27.500                         | 27.500                             |         |
| 2.938 | Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu  | 1.176.100                      | 1.176.100                          |         |
| 2.939 | Laser châm                                                                     | 52.100                         | 52.100                             |         |
| 2.940 | Lấy dị vật hạ họng                                                             | 43.100                         | 43.100                             |         |
| 2.941 | Lấy dị vật kết mạc                                                             | 71.500                         | 71.500                             |         |
| 2.942 | Lấy dị vật mũi [gây mê]                                                        | 705.500                        | 705.500                            |         |
| 2.943 | Lấy dị vật mũi [không gây mê]                                                  | 213.900                        | 213.900                            |         |
| 2.944 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                                  | 70.300                         | 70.300                             |         |
| 2.945 | Lọc màng bụng chu kỳ                                                           | 595.500                        | 595.500                            |         |
| 2.946 | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]                                          | 434.600                        | 434.600                            |         |
| 2.947 | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT                                         | 54.800                         | 54.800                             |         |
| 2.948 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]                                   | 372.700                        | 372.700                            |         |
| 2.949 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]                                    | 372.700                        | 372.700                            |         |
| 2.950 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]                                 | 257.000                        | 257.000                            |         |
| 2.951 | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]                                          | 257.000                        | 257.000                            |         |
| 2.952 | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]                                           | 434.600                        | 434.600                            |         |
| 2.953 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]                                     | 257.000                        | 257.000                            |         |
| 2.954 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]                      | 257.000                        | 257.000                            |         |
| 2.955 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]                                       | 282.000                        | 282.000                            |         |
| 2.956 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]                                      | 342.000                        | 342.000                            |         |
| 2.957 | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]                                           | 282.000                        | 282.000                            |         |
| 2.958 | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]                                          | 749.600                        | 749.600                            |         |
| 2.959 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]                                     | 434.600                        | 434.600                            |         |
| 2.960 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                      | 376.500                        | 376.500                            |         |
| 2.961 | Nghiệm pháp bàn nghiêng                                                        | 215.800                        | 215.800                            |         |
| 2.962 | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu | 144.700                        | 144.700                            |         |
| 2.963 | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                               | 236.600                        | 236.600                            |         |
| 2.964 | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                                                   | 130.900                        | 130.900                            |         |
| 2.965 | Nhét bắc mũi sau                                                               | 139.000                        | 139.000                            |         |
| 2.966 | Nhét bắc mũi trước                                                             | 139.000                        | 139.000                            |         |
| 2.967 | Nhĩ châm                                                                       | 76.300                         | 76.300                             |         |
| 2.968 | Nội soi bàng quang [nhĩ]                                                       | 975.300                        | 975.300                            |         |
| 2.969 | Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)   | 911.900                        | 911.900                            |         |
| 2.970 | Nội soi bàng quang có gây mê                                                   | 911.900                        | 911.900                            |         |
| 2.971 | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê                   | 500.500                        | 500.500                            |         |
| 2.972 | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ                           | 283.800                        | 283.800                            |         |
| 2.973 | Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]                                       | 1.601.900                      | 1.601.900                          |         |
| 2.974 | Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]                                       | 545.500                        | 545.500                            |         |
| 2.975 | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ                                          | 283.800                        | 283.800                            |         |
| 2.976 | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu                                                | 273.500                        | 273.500                            |         |
| 2.977 | Ôn châm                                                                        | 76.300                         | 76.300                             |         |
| 2.978 | Ôn châm [kim dài]                                                              | 83.300                         | 83.300                             |         |
| 2.979 | Ôn châm [kim ngắn]                                                             | 76.300                         | 76.300                             |         |
| 2.980 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không         | 429.500                        | 429.500                            |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                          | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.981 | Phân xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại | 135.300                        | 135.300                            |         |
| 2.982 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement                                     | 369.500                        | 369.500                            |         |
| 2.983 | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser              | 369.500                        | 369.500                            |         |
| 2.984 | Rửa bằng quang lấy máu cục                                                    | 230.500                        | 230.500                            |         |
| 2.985 | Rửa cùng đồ                                                                   | 48.300                         | 48.300                             |         |
| 2.986 | Rửa dạ dày cấp cứu                                                            | 152.000                        | 152.000                            |         |
| 2.987 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                 | 622.500                        | 622.500                            |         |
| 2.988 | Rút máu để điều trị                                                           | 289.400                        | 289.400                            |         |
| 2.989 | Siêu âm 3D/4D tim                                                             | 486.300                        | 486.300                            |         |
| 2.990 | Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm                               | 195.900                        | 195.900                            |         |
| 2.991 | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu                              | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 2.992 | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                              | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 2.993 | Siêu âm tìm qua thực quản                                                     | 834.300                        | 834.300                            |         |
| 2.994 | Sinh thiết hốc mũi                                                            | 138.500                        | 138.500                            |         |
| 2.995 | Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm                   | 879.400                        | 879.400                            |         |
| 2.996 | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh                                     | 365.100                        | 365.100                            |         |
| 2.997 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                              | 1.042.500                      | 1.042.500                          |         |
| 2.998 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                              | 532.400                        | 532.400                            |         |
| 2.999 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                                             | 60.000                         | 60.000                             |         |
| 3.000 | Soi đáy mắt trực tiếp                                                         | 60.000                         | 60.000                             |         |
| 3.001 | Soi góc tiền phòng                                                            | 60.000                         | 60.000                             |         |
| 3.002 | Test lấy da với các dị nguyên sữa                                             | 344.400                        | 344.400                            |         |
| 3.003 | Test lấy da với các dị nguyên thức ăn                                         | 344.400                        | 344.400                            |         |
| 3.004 | Test thử nhược cơ                                                             | 197.200                        | 197.200                            |         |
| 3.005 | Thăm dò chức năng hô hấp                                                      | 144.300                        | 144.300                            |         |
| 3.006 | Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)                                 | 588.500                        | 588.500                            |         |
| 3.007 | Thận nhân tạo thường quy                                                      | 588.500                        | 588.500                            |         |
| 3.008 | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường                                 | 452.800                        | 452.800                            |         |
| 3.009 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                 | 148.600                        | 148.600                            |         |
| 3.010 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn         | 458.200                        | 458.200                            |         |
| 3.011 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em            | 458.200                        | 458.200                            |         |
| 3.012 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn         | 618.300                        | 618.300                            |         |
| 3.013 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em            | 618.300                        | 618.300                            |         |
| 3.014 | Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]                                         | 64.300                         | 64.300                             |         |
| 3.015 | Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                             | 275.600                        | 275.600                            |         |
| 3.016 | Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                            | 89.500                         | 89.500                             |         |
| 3.017 | Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                 | 193.600                        | 193.600                            |         |
| 3.018 | Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]            | 148.600                        | 148.600                            |         |
| 3.019 | Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                        | 121.400                        | 121.400                            |         |
| 3.020 | Thay canuyn                                                                   | 263.700                        | 263.700                            |         |
| 3.021 | Thay canuyn mở khí quản                                                       | 263.700                        | 263.700                            |         |
| 3.022 | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]                    | 625.000                        | 625.000                            |         |
| 3.023 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)            | 549.900                        | 549.900                            |         |
| 3.024 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)                 | 2.379.900                      | 2.379.900                          |         |
| 3.025 | Thủy châm                                                                     | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.026 | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                                            | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.027 | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                       | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.028 | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                                | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.029 | Thủy châm điều trị đau dây V                                                  | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.030 | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                                      | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.031 | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống                    | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.032 | Thủy châm điều trị đau lưng                                                   | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.033 | Thủy châm điều trị đau môi cơ                                                 | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.034 | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn                                    | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.035 | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa                                          | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.036 | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                                | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.037 | Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng                                  | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.038 | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                       | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.039 | Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông                                  | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.040 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                                        | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.041 | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy                                          | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.042 | Thủy châm điều trị liệt                                                       | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.043 | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                                              | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.044 | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                              | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.045 | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên                       | 77.100                         | 77.100                             |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                               | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 3.046 | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên               | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.047 | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                             | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.048 | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới                               | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.049 | Thủy châm điều trị liệt nửa người                                  | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.050 | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não         | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.051 | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống             | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.052 | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não            | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.053 | Thủy châm điều trị mất ngủ                                         | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.054 | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                       | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.055 | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                               | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.056 | Thủy châm điều trị sụp mí                                          | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.057 | Thủy châm điều trị táo bón                                         | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.058 | Thủy châm điều trị teo cơ                                          | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.059 | Thủy châm điều trị thất ngôn                                       | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.060 | Thủy châm điều trị thất vận ngôn                                   | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.061 | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp                                  | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.062 | Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                      | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.063 | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                           | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.064 | Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp                             | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.065 | Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng                                 | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.066 | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang                                  | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.067 | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                             | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.068 | Thủy châm điều trị viêm xoang                                      | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.069 | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                      | 77.100                         | 77.100                             |         |
| 3.070 | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)                         | 68.900                         | 68.900                             |         |
| 3.071 | Tiêm cạnh cột sống cổ                                              | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.072 | Tiêm cạnh cột sống ngực                                            | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.073 | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng                                       | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.074 | Tiêm cạnh nhãn cầu                                                 | 55.000                         | 55.000                             |         |
| 3.075 | Tiêm dưới kết mạc                                                  | 55.000                         | 55.000                             |         |
| 3.076 | Tiêm hậu nhãn cầu                                                  | 55.000                         | 55.000                             |         |
| 3.077 | Tiêm khớp cùng chậu                                                | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.078 | Tiêm khớp thái dương hàm                                           | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.079 | Trích áp xe phần mềm lớn                                           | 218.500                        | 218.500                            |         |
| 3.080 | Trích áp xe tuyến Bartholin                                        | 951.600                        | 951.600                            |         |
| 3.081 | Trích áp xe vú                                                     | 251.500                        | 251.500                            |         |
| 3.082 | Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc             | 85.500                         | 85.500                             |         |
| 3.083 | Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc                           | 85.500                         | 85.500                             |         |
| 3.084 | Vận động trị liệu hô hấp                                           | 32.900                         | 32.900                             |         |
| 3.085 | Xoa bóp bấm huyệt bằng máy                                         | 39.000                         | 39.000                             |         |
| 3.086 | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay                                         | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.087 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não   | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.088 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                             | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.089 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                      | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.090 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                      | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.091 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.092 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp                   | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.093 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.094 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mọi cơ                              | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.095 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                 | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.096 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa                       | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.097 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                 | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.098 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng              | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.099 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông               | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.100 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                       | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.101 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt                                    | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.102 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh                  | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.103 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.104 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.105 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên    | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.106 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                     | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.107 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                        | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.108 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người                          | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.109 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.110 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống     | 76.000                         | 76.000                             |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                  | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 3.111 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                    | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.112 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                  | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.113 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                    | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.114 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress                                     | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.115 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                     | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.116 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                          | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.117 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                    | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.118 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ                                     | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.119 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính          | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.120 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp                             | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.121 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                 | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.122 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh    | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.123 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta                      | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.124 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                        | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.125 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                             | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.126 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                        | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.127 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | 76.000                         | 76.000                             |         |
| 3.128 | Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm (VIỆN PHÍ)              | -                              | 248.500                            |         |
| 3.129 | Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản (VIỆN PHÍ)                      | -                              | 185.000                            |         |
| 3.130 | Bóc giả mạc                                                           | 99.400                         | 99.400                             |         |
| 3.131 | Bóc sợi giác mạc                                                      | 99.400                         | 99.400                             |         |
| 3.132 | Cắt chỉ khâu da                                                       | 40.300                         | 40.300                             |         |
| 3.133 | Cắt chỉ khâu da mí đơn giản                                           | 40.300                         | 40.300                             |         |
| 3.134 | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                  | 40.300                         | 40.300                             |         |
| 3.135 | Chích lễ                                                              | 76.300                         | 76.300                             |         |
| 3.136 | Chọc dịch màng bụng                                                   | 153.700                        | 153.700                            |         |
| 3.137 | Chọc dò dịch màng phổi                                                | 153.700                        | 153.700                            |         |
| 3.138 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                        | 153.700                        | 153.700                            |         |
| 3.139 | Chọc hút áp xe thành bụng                                             | 218.500                        | 218.500                            |         |
| 3.140 | Chọc hút dịch vành tai                                                | 64.300                         | 64.300                             |         |
| 3.141 | Chọc hút khí màng phổi                                                | 162.900                        | 162.900                            |         |
| 3.142 | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                             | 308.300                        | 308.300                            |         |
| 3.143 | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da                        | 308.300                        | 308.300                            |         |
| 3.144 | Chọc hút kim nhỏ mô mềm                                               | 308.300                        | 308.300                            |         |
| 3.145 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                        | 153.700                        | 153.700                            |         |
| 3.146 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]                         | 195.900                        | 195.900                            |         |
| 3.147 | Chườm ngải                                                            | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.148 | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                          | 308.000                        | 308.000                            |         |
| 3.149 | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa] | 649.800                        | 649.800                            |         |
| 3.150 | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]             | 579.800                        | 579.800                            |         |
| 3.151 | Chụp X-quang tại phòng mổ                                             | 73.300                         | 73.300                             |         |
| 3.152 | Cứu                                                                   | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.153 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                          | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.154 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                             | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.155 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                         | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.156 | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn                                | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.157 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                  | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.158 | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn                  | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.159 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                    | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.160 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                    | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.161 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn             | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.162 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                   | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.163 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn                    | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.164 | Cứu điều trị liệt thể hàn                                             | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.165 | Cứu điều trị nấc thể hàn                                              | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.166 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                        | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.167 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                                | 37.000                         | 37.000                             |         |
| 3.168 | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                | 153.700                        | 153.700                            |         |
| 3.169 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                         | 40.300                         | 40.300                             |         |
| 3.170 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                     | 25.100                         | 25.100                             |         |
| 3.171 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng                 | 25.100                         | 25.100                             |         |
| 3.172 | Đặt ống thông dạ dày                                                  | 101.800                        | 101.800                            |         |
| 3.173 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                      | 101.800                        | 101.800                            |         |
| 3.174 | Đặt ống thông hậu môn                                                 | 92.400                         | 92.400                             |         |
| 3.175 | Đặt sonde bàng quang                                                  | 101.800                        | 101.800                            |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                          | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 3.176 | Đặt sonde hậu môn                                                             | 92.400                         | 92.400                             |         |
| 3.177 | Điều trị bằng các dòng điện xung                                              | 44.900                         | 44.900                             |         |
| 3.178 | Điều trị bằng điện phân thuốc                                                 | 48.900                         | 48.900                             |         |
| 3.179 | Điều trị bằng điện vi dòng                                                    | 30.800                         | 30.800                             |         |
| 3.180 | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                                         | 48.900                         | 48.900                             |         |
| 3.181 | Điều trị bằng dòng giao thoa                                                  | 30.800                         | 30.800                             |         |
| 3.182 | Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo             | 52.100                         | 52.100                             |         |
| 3.183 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                           | 50.800                         | 50.800                             |         |
| 3.184 | Điều trị bằng Parafin                                                         | 46.000                         | 46.000                             |         |
| 3.185 | Điều trị bằng siêu âm                                                         | 48.700                         | 48.700                             |         |
| 3.186 | Điều trị bằng sóng cực ngắn                                                   | 41.100                         | 41.100                             |         |
| 3.187 | Điều trị bằng sóng ngắn                                                       | 41.100                         | 41.100                             |         |
| 3.188 | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn                                      | 41.100                         | 41.100                             |         |
| 3.189 | Điều trị bằng sóng xung kích                                                  | 71.200                         | 71.200                             |         |
| 3.190 | Điều trị bằng từ trường                                                       | 41.900                         | 41.900                             |         |
| 3.191 | Điều trị bằng vi sóng                                                         | 41.100                         | 41.100                             |         |
| 3.192 | Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hê- Né                                  | 278.900                        | 278.900                            |         |
| 3.193 | Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại                              | 40.900                         | 40.900                             |         |
| 3.194 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                                      | 36.500                         | 36.500                             |         |
| 3.195 | Đo áp lực bằng quang bằng cột thước nước                                      | 617.800                        | 617.800                            |         |
| 3.196 | Đo dung tích sống gắng sức - FVC                                              | 806.300                        | 806.300                            |         |
| 3.197 | Đo thính lực đơn âm                                                           | 49.500                         | 49.500                             |         |
| 3.198 | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể          | 453.000                        | 453.000                            |         |
| 3.199 | Giác hơi                                                                      | 36.700                         | 36.700                             |         |
| 3.200 | Giác hơi điều trị các chứng đau                                               | 36.700                         | 36.700                             |         |
| 3.201 | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                     | 36.700                         | 36.700                             |         |
| 3.202 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                         | 36.700                         | 36.700                             |         |
| 3.203 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                                       | 36.700                         | 36.700                             |         |
| 3.204 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường                   | 292.300                        | 292.300                            |         |
| 3.205 | Hào châm                                                                      | 76.300                         | 76.300                             |         |
| 3.206 | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục                  | 192.300                        | 192.300                            |         |
| 3.207 | Hút dịch khớp cổ chân                                                         | 129.600                        | 129.600                            |         |
| 3.208 | Hút dịch khớp cổ tay                                                          | 129.600                        | 129.600                            |         |
| 3.209 | Hút dịch khớp gối                                                             | 129.600                        | 129.600                            |         |
| 3.210 | Hút dịch khớp háng                                                            | 129.600                        | 129.600                            |         |
| 3.211 | Hút dịch khớp khuỷu                                                           | 129.600                        | 129.600                            |         |
| 3.212 | Hút dịch khớp vai                                                             | 129.600                        | 129.600                            |         |
| 3.213 | Hút đờm hầu họng                                                              | 14.100                         | 14.100                             |         |
| 3.214 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần                            | 373.600                        | 373.600                            |         |
| 3.215 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở m | 373.600                        | 373.600                            |         |
| 3.216 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở ngư | 14.100                         | 14.100                             |         |
| 3.217 | Hút nang bao hoạt dịch                                                        | 129.600                        | 129.600                            |         |
| 3.218 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                                     | 126.700                        | 126.700                            |         |
| 3.219 | Hút rửa mũi, xoang sau mũi                                                    | 153.600                        | 153.600                            |         |
| 3.220 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu                | 213.400                        | 213.400                            |         |
| 3.221 | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                                    | 289.500                        | 289.500                            |         |
| 3.222 | Khâu vết rách vành tai                                                        | 194.700                        | 194.700                            |         |
| 3.223 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]                     | 194.700                        | 194.700                            |         |
| 3.224 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                              | 27.500                         | 27.500                             |         |
| 3.225 | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh                               | 54.800                         | 54.800                             |         |
| 3.226 | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                                     | 54.800                         | 54.800                             |         |
| 3.227 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người                         | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 3.228 | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống                    | 219.700                        | 219.700                            |         |
| 3.229 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người                     | 51.800                         | 51.800                             |         |
| 3.230 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                                    | 64.900                         | 64.900                             |         |
| 3.231 | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                         | 51.300                         | 51.300                             |         |
| 3.232 | Làm Proetz                                                                    | 69.300                         | 69.300                             |         |
| 3.233 | Làm thuốc tai                                                                 | 22.000                         | 22.000                             |         |
| 3.234 | Lập trình máy tạo nhịp tim                                                    | 89.300                         | 89.300                             |         |
| 3.235 | Lấy calci đông dưới kết mạc                                                   | 40.900                         | 40.900                             |         |
| 3.236 | Lấy calci kết mạc                                                             | 40.900                         | 40.900                             |         |
| 3.237 | Lấy dị vật họng miệng                                                         | 43.100                         | 43.100                             |         |
| 3.238 | Lấy dịch khớp xác định tính thể urat                                          | 129.600                        | 129.600                            |         |
| 3.239 | Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp                                           | 129.600                        | 129.600                            |         |
| 3.240 | Mai hoa châm                                                                  | 76.300                         | 76.300                             |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                                     | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 3.241 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                              | 40.900                         | 40.900                             |         |
| 3.242 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                                  | 54.800                         | 54.800                             |         |
| 3.243 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                                                | 54.800                         | 54.800                             |         |
| 3.244 | Nghiệm pháp phát hiện glocôm                                                             | 130.900                        | 130.900                            |         |
| 3.245 | Nội soi hậu môn ống cứng                                                                 | 169.500                        | 169.500                            |         |
| 3.246 | Nội soi trực tràng cấp cứu                                                               | 215.200                        | 215.200                            |         |
| 3.247 | Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết                                                | 215.200                        | 215.200                            |         |
| 3.248 | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết                                             | 169.500                        | 169.500                            |         |
| 3.249 | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                                       | 215.200                        | 215.200                            |         |
| 3.250 | Nong cổ tử cung đo bề sản dịch                                                           | 313.500                        | 313.500                            |         |
| 3.251 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                                  | 450.000                        | 450.000                            |         |
| 3.252 | Phương pháp Proetz                                                                       | 69.300                         | 69.300                             |         |
| 3.253 | Rửa bàng quang                                                                           | 230.500                        | 230.500                            |         |
| 3.254 | Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc                                 | 230.500                        | 230.500                            |         |
| 3.255 | Siêu âm điều trị                                                                         | 48.700                         | 48.700                             |         |
| 3.256 | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu                                                           | 58.600                         | 58.600                             |         |
| 3.257 | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                                     | 414.500                        | 414.500                            |         |
| 3.258 | Sinh thiết tuyến nước bọt                                                                | 138.500                        | 138.500                            |         |
| 3.259 | Soi đáy mắt cấp cứu                                                                      | 60.000                         | 60.000                             |         |
| 3.260 | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường                                                           | 60.000                         | 60.000                             |         |
| 3.261 | Soi trực tràng                                                                           | 215.200                        | 215.200                            |         |
| 3.262 | Tập các kiểu thở                                                                         | 32.900                         | 32.900                             |         |
| 3.263 | Tập cho người thất ngôn                                                                  | 124.000                        | 124.000                            |         |
| 3.264 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)                                 | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 3.265 | Tập đi với chân giả dưới gối                                                             | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 3.266 | Tập đi với chân giả trên gối                                                             | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 3.267 | Tập đứng thẳng bằng tính và động                                                         | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 3.268 | Tập ho có trợ giúp                                                                       | 32.900                         | 32.900                             |         |
| 3.269 | Tập lên, xuống cầu thang                                                                 | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 3.270 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)                                         | 318.700                        | 318.700                            |         |
| 3.271 | Tập ngồi thẳng bằng tính và động                                                         | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 3.272 | Tập nuốt [không sử dụng máy]                                                             | 144.700                        | 144.700                            |         |
| 3.273 | Tập nuốt [sử dụng máy]                                                                   | 173.700                        | 173.700                            |         |
| 3.274 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng                                     | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 3.275 | Tập thẳng bằng với bàn bập bênh                                                          | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 3.276 | Tập tri giác và nhận thức                                                                | 51.400                         | 51.400                             |         |
| 3.277 | Tập vận động có kháng trở                                                                | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 3.278 | Tập vận động có trợ giúp                                                                 | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 3.279 | Tập vận động đoạn chi 30 phút                                                            | 51.800                         | 51.800                             |         |
| 3.280 | Tập vận động thụ động                                                                    | 59.300                         | 59.300                             |         |
| 3.281 | Tập với máy tập thẳng bằng                                                               | 33.400                         | 33.400                             |         |
| 3.282 | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp                               | 344.400                        | 344.400                            |         |
| 3.283 | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa                                  | 344.400                        | 344.400                            |         |
| 3.284 | Test lấy da với các dị nguyên [các loại thuốc]                                           | 394.800                        | 394.800                            |         |
| 3.285 | Test lấy da với các dị nguyên [dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa]                   | 344.400                        | 344.400                            |         |
| 3.286 | Tháo bột các loại                                                                        | 61.400                         | 61.400                             |         |
| 3.287 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]                   | 275.600                        | 275.600                            |         |
| 3.288 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]       | 193.600                        | 193.600                            |         |
| 3.289 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]  | 148.600                        | 148.600                            |         |
| 3.290 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích]   | 262.900                        | 262.900                            |         |
| 3.291 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích]    | 130.600                        | 130.600                            |         |
| 3.292 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích]      | 262.900                        | 262.900                            |         |
| 3.293 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích]       | 130.600                        | 130.600                            |         |
| 3.294 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                                                   | 279.500                        | 279.500                            |         |
| 3.295 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]                              | 64.300                         | 64.300                             |         |
| 3.296 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                  | 275.600                        | 275.600                            |         |
| 3.297 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                 | 89.500                         | 89.500                             |         |
| 3.298 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]      | 193.600                        | 193.600                            |         |
| 3.299 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600                        | 148.600                            |         |
| 3.300 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]             | 121.400                        | 121.400                            |         |
| 3.301 | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                                                      | 64.300                         | 64.300                             |         |
| 3.302 | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                          | 275.600                        | 275.600                            |         |
| 3.303 | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                         | 89.500                         | 89.500                             |         |
| 3.304 | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                              | 193.600                        | 193.600                            |         |
| 3.305 | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                     | 121.400                        | 121.400                            |         |

| STT   | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT                                                      | GIÁ BHYT<br>(TT23/2024/TT-BYT) | GIÁ VIỆN PHÍ<br>(TT23/2024/TT-BYT) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| 3.306 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                 | 40.300                         | 40.300                             |         |
| 3.307 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                              | 64.300                         | 64.300                             |         |
| 3.308 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                  | 275.600                        | 275.600                            |         |
| 3.309 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                 | 89.500                         | 89.500                             |         |
| 3.310 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]      | 193.600                        | 193.600                            |         |
| 3.311 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600                        | 148.600                            |         |
| 3.312 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]             | 121.400                        | 121.400                            |         |
| 3.313 | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục                             | 215.800                        | 215.800                            |         |
| 3.314 | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy                                        | 52.100                         | 52.100                             |         |
| 3.315 | Thông bàng quang                                                          | 101.800                        | 101.800                            |         |
| 3.316 | Thông tiểu                                                                | 101.800                        | 101.800                            |         |
| 3.317 | Thụt giữ                                                                  | 92.400                         | 92.400                             |         |
| 3.318 | Thụt tháo                                                                 | 92.400                         | 92.400                             |         |
| 3.319 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                         | 92.400                         | 92.400                             |         |
| 3.320 | Thụt tháo phân                                                            | 92.400                         | 92.400                             |         |
| 3.321 | Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông                                     | 68.900                         | 68.900                             |         |
| 3.322 | Tiêm bắp thịt                                                             | -                              | 15.100                             |         |
| 3.323 | Tiêm cân gan chân                                                         | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.324 | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay            | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.325 | Tiêm điểm bám gân móm cùng vai                                            | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.326 | Tiêm điểm bám gân móm trám quay (móm trám trụ)                            | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.327 | Tiêm điểm bám gân móm trám quay (trám trụ)                                | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.328 | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                                          | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.329 | Tiêm dưới da                                                              | 15.100                         | 15.100                             |         |
| 3.330 | Tiêm gân gấp ngón tay                                                     | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.331 | Tiêm gân gót                                                              | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.332 | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                                 | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.333 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)                       | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.334 | Tiêm hội chứng DeQuervain                                                 | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.335 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                           | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.336 | Tiêm khớp bàn ngón chân                                                   | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.337 | Tiêm khớp bàn ngón tay                                                    | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.338 | Tiêm khớp cổ chân                                                         | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.339 | Tiêm khớp cổ tay                                                          | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.340 | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                                  | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.341 | Tiêm khớp đốt ngón tay                                                    | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.342 | Tiêm khớp gối                                                             | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.343 | Tiêm khớp háng                                                            | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.344 | Tiêm khớp khuỷu tay                                                       | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.345 | Tiêm khớp ức - sườn                                                       | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.346 | Tiêm khớp ức đòn                                                          | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.347 | Tiêm khớp vai                                                             | 104.400                        | 104.400                            |         |
| 3.348 | Tiêm tĩnh mạch                                                            | 15.100                         | 15.100                             |         |
| 3.349 | Tiêm trong da                                                             | -                              | 15.100                             |         |
| 3.350 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                               | 218.500                        | 218.500                            |         |
| 3.351 | Trích rạch màng nhĩ                                                       | 69.300                         | 69.300                             |         |
| 3.352 | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường                | 218.500                        | 218.500                            |         |
| 3.353 | Truyền tĩnh mạch                                                          | 25.100                         | 25.100                             |         |
| 3.354 | Vận động trị liệu bằng quang                                              | 318.700                        | 318.700                            |         |
| 3.355 | Xông hơi thuốc                                                            | 50.300                         | 50.300                             |         |
| 3.356 | Xông khói thuốc                                                           | 45.300                         | 45.300                             |         |
| 3.357 | Xông thuốc bằng máy                                                       | 50.300                         | 50.300                             |         |
| 3.358 | Cấy - tháo thuốc tránh thai (Viện phí)                                    | -                              | 251.400                            |         |
| 3.359 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung (Viện phí)                                    | -                              | 252.500                            |         |